

LỜI NÓI ĐẦU

Những người học tiếng Nhật luôn có nguyện vọng là muốn học được ngôn ngữ đàm thoại. Họ có những đòi hỏi rất cao, họ muốn làm sao để có thể nghe và hiểu được các cuộc đàm thoại mà người Nhật nói chuyện với nhau trên thực tế và họ cũng muốn nói được tiếng Nhật thật tự nhiên. Nhưng không biết ở các lớp học tiếng Nhật có đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu trên không? Ở tại trường đại học mà tác giả đang làm việc đã thực hiện một cuộc trưng cầu sự đánh giá của các học viên tiếng Nhật vào cuối khóa học trong thời hạn một năm. Trong đó có câu hỏi 「Liệu giờ học có đáp ứng được các bài luyện tập mang tính thực tế có ích cho sinh hoạt hằng ngày hay không?」 Nhìn chung sự đánh giá của các học viên khá nghiêm khắc. Ví dụ, có học viên thở lộ rằng 「Ở trong lớp học thì không thể học đầy đủ các quy tắc cần thiết cho đàm thoại. Vì vậy, trong sinh hoạt hằng ngày đành phải vất vả tự trang bị cho mình.」 Tuy nhiên trường hợp của những học viên này thì hình như họ có thể tự trang bị cho mình những phương pháp đàm thoại thông qua kinh nghiệm thực tiễn sống chung với gia đình người Nhật ở tại Nhật, đi làm thêm ở các công ty Nhật, giao lưu với sinh viên Nhật. Nhưng trường hợp của các học viên không có được những điều kiện như trên thì làm thế nào đây.

Những người mới học tiếng Nhật sẽ bắt đầu học từ thể 「desu, masu」 thì cũng có lý do nhất định. Vì học đàm thoại thân mật sẽ bị ràng buộc vào nhiều yếu tố phức tạp khác. Nếu sử dụng khéo sẽ gây hiểu lầm, làm cho cuộc giao tiếp bị thất bại.Thêm vào đó, tùy theo giới tính cũng không

thể bỏ qua sự khác biệt trong cách sử dụng và tính liên kết trong ngôn ngữ đàm thoại. Chính vì những nguyên nhân khó khăn trên mà phần học này được để lại sau. Nhưng đối với những học viên ở giai đoạn kết thúc sơ cấp thì dường như họ đều mong muốn học được hết tất cả những phương pháp đàm thoại. Thông thường, vào giai đoạn kết thúc sơ cấp học viên thường được học về kính ngữ. Đó là một phần học rất quan trọng không thể phủ nhận. Nhưng phải chăng, cũng nên đồng thời giới thiệu cả phương pháp đàm thoại thân mật. Cho dù có sử dụng hay không sử dụng thì ít nhất cũng mong các bạn sẽ đạt đến mức độ có thể nghe và hiểu được.

Với những suy nghĩ như vậy, chúng tôi đã hướng đến việc phác thảo ở quyển sách này những mẫu đàm thoại vô tình nghe thấy trong thực tế theo từng tiết học, chúng tôi đã trình bày một cách rất dễ hiểu những qui tắc cần thiết tối thiểu để hiểu được những mẫu đối thoại đó. Ngoài ra, sau mỗi phần bài tập luyện tập thì chúng tôi có thêm vào phần luyện tập nghe hiểu có kèm theo băng cassette hỗ trợ phần âm thanh. Những ngôn từ được dùng trong quyển sách này, chúng tôi cố gắng ở mức độ tối đa dùng những từ bình dị nhất. Chúng tôi cũng đưa vào rất nhiều câu thành ngữ cố định thường được dùng trong đàm thoại hằng ngày.

Quyển sách này dành cho các học viên đã học xong chương trình sơ cấp trở lên (khoảng 300 tiết học). Với các học viên ở giai đoạn này thì các bạn có thể trả lời những câu hỏi chẳng hạn như 「あなたはこんなところで、何をしているのですか」 một cách dễ dàng. Thế nhưng, nếu như bất ngờ bị hỏi là 「何してんの？ こんなところで」 thì chưa chắc các bạn có thể ứng đối kịp. Với mục tiêu xóa bỏ khoảng cách trên, quyển sách này sẽ giúp các bạn đạt đến mức độ có thể nghe hiểu

được những câu nói tự nhiên như vậy. Tuy nhiên, dù bạn có thể nghe hiểu được nhưng nếu bạn trả lời với bạn của mình rằng「私はコンタクトレンズを落としてしまいましたので、今それを探しています」 thì cho dù đối phương không nổi giận thì cũng mang tâm trạng không thoải mái gì. Vì vậy, mục tiêu cuối cùng của chúng tôi là giúp các bạn có thể đối thoại một cách thích hợp với từng đối tượng tương ứng.

Ở quyển sách này không phải tất cả chỉ gồm những bài học về hội thoại mà nó còn chứa rất nhiều phương ngôn không thể thiếu khi đàm thoại trong thực tế sống động. Vì vậy, để giúp cho các học viên tiến gần đến đàm thoại sống động và tiếp nhận một cách dễ dàng các ngôn từ địa phương thì chúng tôi thiết nghĩ phải nhờ đến sự hướng dẫn của các giáo viên sử dụng quyển sách này.

Ngoài việc học các giáo trình chính, nếu như các bạn sử dụng quyển sách này như một giáo trình tham khảo học khẩu ngữ thì chúng tôi nghĩ rằng quyển sách này sẽ giúp các bạn đạt đến một kết quả đáng kể.

Chúng tôi mong rằng nhờ vào quyển sách này mà các bạn học viên không những có thể giao tiếp trôi chảy, diễn đạt trọn vẹn ý của mình, mà còn có thể tự do sử dụng ngôn từ một cách thoải mái khi tiếp chuyện với bạn bè người Nhật.

Tomisaka Yoko

TRÌNH BÀY VÀ CÁCH DÙNG

◆ Phân bố phần học

- **Phần 1:** Sự biến âm đặc trưng trong ngôn ngữ đàm thoại.
- **Phần 2:** Những đặc trưng về hình thái ngôn ngữ đàm thoại.
- **Phần 3:** Kết hợp kỹ năng hội thoại và phương pháp diễn đạt, hình thức và ý nghĩa.

◆ Phân bố bài học

- Tiêu đề hướng dẫn bài học
- Mẫu câu đàm thoại ví dụ cho phần tiêu đề hướng dẫn
- Bài tập luyện tập
- Bài tập nghe hiểu

◆ Những nhân vật xuất hiện trong mẫu đàm thoại

Trong đàm thoại thân mật, việc sử dụng ngôn từ thường phụ thuộc vào tuổi tác và giới tính. Những nhân vật xuất hiện trong mẫu câu đàm thoại ví dụ và phần bài tập luyện tập được phân biệt như sau.

A / B : Không phân biệt nam nữ

Nam **A / B** : Nam giới nói chung

Nam **C / D** : Nam giới tuổi từ trung niên trở lên

Nữ **A / B** : Nữ giới nói chung

Nữ **C / D** : Nữ giới tuổi từ trung niên trở lên

Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể, những vai có tính xã hội sẽ được ghi chú.

◆ Về các ngôn từ sử dụng

Chúng tôi đã chọn những từ ngữ đơn giản phù hợp với các học viên ở trình độ cuối sơ cấp.

◆ Độ khó

Mức độ khó của bài học không tăng dần theo thứ tự từ bài 1 ~ 23 nên không cần phải bắt đầu học từ bài 1. Tùy theo nhu cầu học của mình các bạn có thể bắt đầu từ đâu cũng được.

◆ Cách sử dụng

Các bạn có thể sử dụng quyển sách này như một giáo trình tham khảo cho việc học đàm thoại.

- **Mẫu câu đàm thoại ví dụ:** Hãy đọc thầm hoặc đọc to những mẫu đàm thoại ví dụ. Trường hợp ở lớp học các học viên cần phải lắng nghe thật kỹ giọng điệu của giáo viên, vừa chú ý âm điệu vừa thử nói theo.
- **Những hạng mục trong bài học:** Hãy học thật kỹ những phần quan trọng trong bài. Nếu cần thiết thì hãy biến đổi hoặc thay thế tình huống để luyện tập.
- **Bài tập luyện tập:** Hãy thử suy nghĩ về các bài tập. Ở lớp học hãy mang ra luyện tập một phần, phần còn lại có thể xem là bài tập ở nhà.
- **Phần băng cassette:** (Có thể dùng như bài tập luyện thi năng lực tiếng Nhật nghe hiểu)
 - .Nghe băng và trả lời câu hỏi. Trong trường hợp ở lớp học thì giáo viên có thể đưa ra nhiều câu hỏi hơn.
 - .Hãy nói chuyện với nhau về nội dung trong băng.

.Đọc lướt qua để xác định lại bài đối thoại trong băng.

.Hãy nghe lại nhiều lần mẫu đàm thoại trong băng.

.Đầu tiên có thể đọc đúng theo mẫu đối thoại, sau đó tự mình biến đổi hoặc đối thoại một cách tự do trong tình huống đã được đưa ra.

● **Những điều khác**

.Ngoài những hạng mục trong bài học nếu có các bài tập phát sinh thì luyện tập cho thích hợp.

.Hãy luyện tập thêm những bài tập ứng đối tùy theo ngữ cảnh để có thể sử dụng một cách lưu loát những cách nói thường dùng trong đàm thoại thân mật.

.Việc sử dụng kèm với các hình minh họa cũng rất hiệu quả.

VỚI CÁC HỌC VIÊN

Những người học tiếng Nhật ai cũng quan tâm sâu sắc đến việc làm thế nào để tiến bộ khi học đàm thoại, làm sao để có thể nói tiếng Nhật thật lưu loát. Có thể bạn nắm rất vững văn phạm, bạn rất tự tin khi đọc bất kỳ văn bản nào bằng tiếng Nhật, nhưng khi đàm thoại thì bạn không phát huy được khả năng của mình và cảm thấy bất an khi phải nghe hiểu điều gì đó. Quyển sách này được biên soạn dành cho các bạn như vậy.

Lý do mà các bạn cảm thấy khó khăn trong việc nghe hiểu tiếng Nhật đàm thoại là vì bạn chưa quen với những kiểu biến âm vốn có trong ngôn ngữ đàm thoại. Ở phần 1 được biên soạn tập trung vào các phần bài tập luyện tập về biến âm. Bạn có thể không cần phải sử dụng những ngôn từ như thế. Tuy nhiên cũng tùy theo địa phương mà có sự khác nhau nhưng đó là loại ngôn ngữ mà phần lớn người Nhật sử dụng nên việc luyện tập để nghe hiểu là điều rất quan trọng.

Người học tiếng Nhật đôi khi có ấn tượng là “Tiếng Nhật mà họ học trong sách vở và tiếng Nhật mà người Nhật nói chuyện trên thực tế không giống nhau”. Ví dụ, có người cho rằng “Trong lớp học việc dùng trợ từ bị bắt buộc nghiêm khắc, trong khi đó người Nhật nói chuyện với nhau thường không dùng trợ từ.” Tuy vậy, có trợ từ khi đàm thoại có thể lược bỏ được nhưng cũng có những trợ từ không thể bỏ đi được. Ngôn ngữ nói so với ngôn ngữ viết có nhiều mặt tự do hơn. Nhưng vẫn có những qui tắc nhất định buộc phải tuân theo. Chúng tôi có giới thiệu một số qui tắc rất dễ hiểu ở phần 2.

Học sinh thường nói là 「先生、質問があります。」「Thưa thầy, em có câu hỏi.」 Dĩ nhiên có thể nói đó là một câu rất

đúng về mặt văn phạm, nó rất phù hợp khi học sinh dùng trao đổi với thầy cô trong lớp học. Nhưng khi tán gẫu với bạn bè mà đột nhiên bạn nói 「質問があります。」 「Tôi xin có câu hỏi」 thì có lẽ người đối diện sẽ giật mình mất thôi. Có những cách nói khác phù hợp hơn trong tình huống ấy. Ví dụ, nếu như bạn nói là 「あのー、ちょっと聞きたいことがあるんだけど……」 「Này, tớ có chuyện muốn hỏi một chút……」 thì sẽ tự nhiên hơn. Ở phần 3 chúng tôi có giới thiệu những cách diễn đạt ứng với từng tình huống như vậy.

Cuối cùng, quyển sách này là một giáo trình dành cho đàm thoại nên thật vô nghĩa nếu không kèm theo phần âm thanh minh họa. Vì vậy, chúng tôi mong rằng các bạn cố gắng vừa học bài vừa nghe băng cassette kèm theo. Ngoài ra, nếu tiếp thu được những chỉ dẫn về mặt âm điệu từ thầy cô, bạn bè người Nhật thì cũng có hiệu quả tốt hơn trong việc nâng cao khả năng đàm thoại của mình. Chúc các bạn vui học và thành công.

Tomisaka Yoko

PART 1

おと へん か 音の変化

BIÊN ÂM

1 てる / てく / とく

2 ちや / じや / きや

3 たって / だって

4 って / て

5 ん

6 変化した言葉 へん か ことば Từ ngữ bị biến đổi

§ 1 てる / てく / とく

はなしことば みじか い かたちつか
話し言葉では、短くて言いやすい形がよく使われています。
「ている」や「ていく」は“i”的音がなくなって「てる」や「てく」
に変わります。「ておく」は“e”的音がなくなって「とく」に
変わります。

Trong đàm thoại tiếng Nhật, người ta thường dùng những hình thức ngắn gọn dễ nói. Thể 「teiru」 và 「teiku」 được lược bỏ âm “i” chuyển thành 「teru」 và 「teku」. Thể 「teoku」 được lược bỏ âm “e” chuyển thành 「toku」

1 ~ている → ~てる

- 例: 待っているよ。 → 待つてるよ。
待っていてね。 → 待つてね。
待っていないで。 → 待つてないで。

2 ~ていく → ~てく

- 例: 子供を連れていくよ。 → 子供を連れてくよ。
連れていって下さい。 → 連れてて下さい。
子供を連れていこうか。 → 子供を連れてこうか。

3 ~ておく → ~とく

- 例: 買っておくよ。 → 買つとくよ。
買っておいて下さい。 → 買つといて下さい。
買っておこうかな。 → 買つとこうかな。

ようれい
用例

1. 女 A : わたしの誕生日はいつですか。

男 B : 3月15日です。お誕生日おめでとうございます。

女 A : どうぞ、開けてみて。

2. 女 A : 浮世絵展に行きたいんだけど、きつぶはどこで売つてるの？

男 B : 町の中のプレイガイドでも、会場でも手に入るよ。

女 A : 日曜日はこんでるかしら。

男 B : うん。やっぱり平日の方がすいてて、ゆっくり見られるよ。

3. 女 A : 駅前のスーパー、何時まで開いてるの？

女 B : たしか、8時までだと思うけど。

女 A : じゃ、今から行く？

女 B : うん、先に行ってて、あとから追いかけてくから。

4. 女 A : ねえ、おじさん。このトラックどこまで行くの？

男 C : ちょっと町までさ。

女 A : おねがい、乗せてって。途中までいいから。

男 C : よし。早く乗れよ。



5. 子 : あっ、お兄ちゃん。おべんとう忘れてったみたい。

母 : 悪いけど、学校まで持っててくれる？

子 : まかしといて。

6. 弟 : お姉ちゃん、今日の試験、また悪かったの？

姉 : ほつといてよ。うるさいわねえ。

7. 子 : もしもし、今日、クラブの練習で遅くなるよ。

母 : わかった。じゃ、さきに晩ごはん食べとくわよ。

子 : いいよ。でも、ぼくのごはんも残しといてね。

8. 妻 : ねえ、あなたまだ寝ないの？

夫 : 明日までにこの資料、読んどかなきやいけない
んだ。先に寝といて。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nữ A : Xin chúc mừng. Đây là quà của tôi.
Nam B : Cám ơn chị vẫn nhớ ngày sinh nhật của tôi.
 Tôi mở ra được chứ?
Nữ A : Mời anh mở ra xem.
2. Nữ A : Tôi muốn đi xem hội triển lãm tranh Ukiyo, nhưng
 anh có biết vé bán ở đâu không?
Nam B : Chị có thể mua ở phòng vé trong thành phố hoặc ở
 hội trường.
Nữ A : Ngày chủ nhật chắc là đông lắm phải không?
Nam B : Ủ. Quả thật những ngày thường thì vắng hơn, nên
 , có thể xem thong thả đấy.
3. Nữ A : Siêu thị ở trước nhà ga mở cửa đến mấy giờ ?
Nữ B : Tôi nghĩ chắc đến 8 giờ.
Nữ A : Vậy thì, đi ngay bây giờ chứ?
Nữ B : Ủ, chị đi trước đi, tôi sẽ chạy đuổi theo sau.
4. Nữ A : Này, anhơi. Xe tải của anh đi đâu vậy?
Nam B : Đi ra phố một chút.
Nữ A : Anh làm ơn cho tôi đi nhờ xe với. Đến nửa đường
 cũng được.
Nam B : Được rồi. Lên xe nhanh đi.
5. Con : A, anh con quên mang theo hộp cơm rồi.
Mẹ : Phiền con, mang đến trường cho anh được không?
Con : Mẹ cứ giao cho con.

6. Em : Chị, bài kiểm hôm nay lại bị điểm xấu phải không?
Chị : Hãy để tao yên. Mày ôn quá (nhiều chuyện quá).
7. Con : A-lô! Mẹ ơi. Hôm nay, con có buổi luyện tập ở câu lạc bộ nên sẽ về trễ đấy.
Mẹ : Biết rồi. Vậy, mẹ ăn tối trước nhé.
Con : Dạ được ạ. Nhưng, mẹ chừa cơm cho con nhé.
8. Vợ : Này, anh vẫn chưa đi ngủ sao?
Chồng : Anh phải đọc tài liệu này cho kịp ngày mai. Em đi ngủ trước đi.

練習

I. 「い」を入れることができるところに書き入れなさい。

1. ちょっと 待っててね。あそこで 売ってる アイスクリーム
買って来るから。
2. めがねをかけてなかったから、犯人の顔をはっきりと見て
ないんですよ。
3. お料理ができましたから、食べてって下さい。ゆっくりして
って下さいね。

II. 適当なものを選んで「～てって」の形にして書き入れなさい。

連れていいく	持っていく	出していく	ついていく
dẫn đi	mang đi / lấy đi	đi ra	đi theo

1. 女 A: このティッシュ、いただいてもいいかしら。

男 B: どうぞどうぞ。えんりょなくどんどん.....。

2. 妹 : お姉ちゃん、どこ行くの?

姉 : 買い物に行くのよ。

妹 : わたしも.....いい? 買いたいものがあるのよ。

3. 子：お父さん、今度のお休みにデパートへ.....。

父：よしよし、いい子にしてたら行こうな。

4. 姉：勉強してるとこなんだから、ここに入ってきちゃ
ダメ。.....早く。

妹：わかった、わかった。一人にしといたげるわ。

III. 「～とく」の形になるところを変えなさい。

女A：ドア、閉めようか。

女B：いや、今そうじしてるから、開けたままにしておいて。

女A：じゃ、そうじが終わったら閉めておいてくれる？

女B：うん、そうしておくわ。

IV. 例のように「～といて」の形を使って答へなさい。

例：ドアを閉めようか。 → や、開けといて。

1. バターを冷蔵庫に入れようか。 →

2. 部屋の電気を消そうか。 →

3. あなたが帰るまで食事を待っていようか。 →

V. 次の会話の中で、短い形にできるところを変えなさい。

1. 男A：何だかうまそうなにおいだな。この店に寄つて
いこうか。

男 B : そういえば 腹はらへったなあ。今日はここで食べてい
くか。

2. 女 A : ねえ、鈴木さん、すてきな コート 着きているわ。見て。

女 B : ほんと。よく 似合にあっているわね。

3. 男 A : あれ、ぼくのかさがなくなった！だれが 持もっていつ
たんだろう。

女 B : ほんとに、ここに 置おいておいたの？おかしいわねえ。

LUYÊN TẬP

I. Hãy thêm 「i」 vào những chỗ có thể thêm được.

- Chờ một chút nhé. Tôi đến đây kia mua kem rồi quay lại ngay.
- Vì không mang kính nên không nhìn rõ được gương mặt của phạm nhân.
- Thức ăn xong rồi, mời mọi người đi ăn cơm, xin cứ dùng thong thả nhé.

II. Hãy chọn những từ thích hợp và điền vào chỗ trống dưới hình thức 「~tette」.

- Nữ A : Khăn giấy này, tôi xin một ít được không?
Nam B : Xin mời, xin mời. Cứ thật nhiều đừng ngại.
- Em gái : Chị, đi đâu vậy?
Chị : Đi mua sắm.
Em gái : Em được không? Em có vài thứ muốn mua.

3. Con : Bố ơi, ngày nghỉ tối đây cửa hàng bách hóa nhé.
Bố : Được rồi, được rồi. Nếu con ngoan, bố sẽ dẫn đi.
4. Chị : Đã bảo lúc chị đang học, em không được vào
..... nhanh lên.
Em gái : Biết rồi, biết rồi. Cho chị ở một mình đó.

III. Hãy đổi sang hình thức 「~toku」

- Nữ A : Tôi đóng cửa lại nhé?
Nữ B : Đừng đóng, vì tôi còn đang quét dọn, cứ để cửa mở y như vậy cho tôi.
Nữ A : Vậy thì, khi quét dọn xong, chị đóng cửa dùm tôi nhé.
Nữ B : Ủ, tôi sẽ đóng lại cho.

IV. Hãy sử dụng hình thức 「~toite」 và trả lời theo ví dụ.

Ví dụ: Tôi đóng cửa lại nhé? → đừng đóng, cứ để cửa mở.

V. Trong bài hội thoại dưới đây hãy thay thế hình thức ngắn gọn vào những chỗ có thể thay thế được.

1. Nam A : Không biết mùi gì thơm quá. Mình ghé vào quán này đi.
Nam B : Nếu nói vậy thì đã đói rồi. Hôm nay ăn ở đây hả?
2. Nữ A : Này, nhìn xem. Chị Suzuki mặc chiếc áo khoác đẹp quá.
Nữ B : Thật vậy, rất hợp với chị ấy nhỉ.
3. Nam A : Ôi, cây dù của tôi đâu mất rồi. Không biết ai đã lấy đi.
Nữ B : Có thật là anh để ở đây không? Lạ quá nhỉ.

聞きとり練習

1. 写真を見ながら、兄と妹が話しています。兄のガールフレンドはどの人ですか。

妹：お兄ちゃんの彼女って、どの人？

兄：後ろに立ってる人だよ。

妹：めがね、かけてる人？

兄：めがねはかけてないよ。

妹：じゃ、きれいな色のスカーフをしてる人？

兄：違うよ。

妹：じゃ、どの人なの？

兄：まだわからない？ほら、一番きれいな人だよ、ぼうし
かぶつてる。



2. 学生は駅員に呼び止められました。それはどうしてですか。

駅員は学生に何をさせましたか。

駅員：もしもし、お客様さん。

学生：え？わたしですか。

駅員：ちょっと、あなた、定期がきれてますよ。

学生：あっ、そうですか。

駅員：ちゃんとお金を払ってもらいますよ。

学生：ごめんなさい。わたし、今お金持つてないんです。

駅員：困るなあ。じゃ、学生証を見せてごらん。

学生：はい。

駅員：お金を持ってくるまで、これ、あずかつとくよ。

学生：すみませんけど、お願いがあるんですが…。

駅員：何だね。

学生：学校に知らせるのだけはやめてくれませんか。

駅員：わかった、わかった。だまつとくよ。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Anh trai và em gái vừa xem hình vừa nói chuyện với nhau. Bạn gái của anh trai là người nào?

Em gái : Bạn gái của anh là người nào?

Anh trai : Người đứng ở phía sau đấy.

Em gái : Người mang kính phải không?

Anh trai : Không có mang kính.

Em gái : Vậy, là người quần chiếc khăn choàng xinh xắn chứ gì?

Anh trai : Không phải đâu.

Em gái : Vậy, là người nào?

Anh trai : Không biết à? Nhìn này, người xinh đẹp nhất đó, có đội nón đấy.

2. Tại sao người học sinh bị nhân viên nhà ga gọi lại. Nhân viên nhà ga bắt người học sinh đó làm gì?

NV nhà ga : Này này, vị khách kia.

Học sinh : Hả, gọi cháu phải không?

NV nhà ga : Này, vé định kỳ của cháu hết hạn sử dụng rồi.

Học sinh : Ôi, vậy sao.

NV nhà ga : Xin cháu trả tiền ngay cho bác.

Học sinh : Xin lỗi bác, bây giờ cháu không có tiền.

NV nhà ga : Gay quá. Vậy thì, cháu cho bác xem thẻ học sinh.

Học sinh : Dạ.

NV nhà ga : Bác sẽ giữ cái này đến khi nào cháu mang tiền đến trả.

Học sinh : Xin lỗi bác, cháu xin bác

NV nhà ga : Chuyện gì vậy cháu?

Học sinh : Xin bác đừng báo chuyện này cho nhà trường biết, được không bác.

NV nhà ga : Được rồi, được rồi. Bác sẽ không nói gì hết.

§2 ちや / じや / きや

「ではありません」の代わりに「じゃありません」を使うのが一般的なように、下の文型の場合も短い形を使う人がたくさんいます。友だち 同士の会話などではこのような言い方の方が自然に聞こえるでしょう。ただし、人によって使い方は違います。

1. ~てはいけない → ~ちゃ いけない
~ではいけない → ~じゃ いけない

例: 食べてはいけない → 食べちゃいけない
いそ 急いでいけない → 急いじゃいけない

2. ~てしまう → ~ちゃう
~でしまう → ~じゃう

例: 食べてしまう → 食べちゃう
飲んでしまう → 飲んじゃう

3. ~なくてはいけない → ~なくちゃ いけない
~なければならない → ~なきゃ ならない

例: 食べなくてはいけない → 食べなくちゃいけない
食べなくてはならない → 食べなくちゃならない
食べなければならない → 食べなきゃならない
食べなければだめ → 食べなきゃだめ

ようれい
用例

1. 女子学生: 今日のクラスでの発表、上手だったわね。

男子学生: ほんと? あがつちやってうまくできなかつたん
だけど。

女子学生: そんなことないよ。すごくよかったですわよ。

男子学生: とにかく、お終わってほつとしたよ。

2. 外国人学生: ちょっと ご相談したいことがあるんですが...。

先生 : 何ですか。

外国人学生: 日本の大学に入りたいんですけど ...。

先生 : それじや、まず 日本語能力試験に 合格しな
きやいけないね。

外国人学生: むずかしそうですけど、ぼくにできるでしょ
うか。

先生 : きみ : 君ならきっとできるよ。あきらめちやだめだよ。

外国人学生: はい。がんばらなくちや ...。

3. 子 : あつ。ポテトチップス 落としちやった。

母 : ひろって たべちやきたないわよ。

子 : じや、すてちやうよ。

母：もったいないけど、しかたないわね。

4. 弟：^{おとうと} ^{たの} 楽しかったなあ。でも、こんなに服をよごしちゃった。^{ふく}

兄：^{あに} お母ちゃんにおこられちやうぞ。^{かあ}

弟：^{かあ} お母ちゃんに見つからないうちに洗つちやえればいいよ。^{あら}

5. 母：今日はじゅくの日でしょ。早く用意して出かけなきや。

子：今日は休むよ。だって疲れちやったんだもん。

母：なまけちやだめじやないの。

子：ほっといてよ。

6. 弟：^{おとうと} しまった。ナイフで手を切つちやった。

姉：^{あね} こりや、^{たいへん} 大変だわ。手当てをしなきや。

弟：平氣だよ、これぐらい。すぐに治るから。

姉：じつとしてて。動いちやだめ。



Thông thường, đa số mọi người đều dùng 「ja arimasen」 thay thế cho 「dewa arimasen」. Trưởng hợp những mẫu câu dưới đây, cũng có nhiều người sử dụng hình thức rút gọn. Trong đàm thoại giữa bạn bè với nhau thì cách nói ngắn gọn như thế này nghe tự nhiên hơn. Tuy nhiên, tùy theo mỗi người cách sử dụng không giống nhau.

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nữ sinh : Hôm nay, bài phát biểu của cậu ở lớp hay quá.
Nam sinh: Thật không? Tớ căng thẳng quá, nên đã không thể nói trôi chảy được.
Nữ sinh : Không phải vậy đâu. Cậu nói rất hay đấy.
Nam sinh: Dù sao đi nữa, khi phát biểu xong tớ thấy nhẹ cả người.
2. HS nước ngoài : Em có chút chuyện muốn hỏi ý kiến thầy nhưng
Giáo viên : Chuyện gì?
HS nước ngoài : Em muốn học đại học của Nhật Bản.
Giáo viên : Thế thì, trước tiên em phải thi đậu kỳ thi năng lực tiếng Nhật.
HS nước ngoài : Nghe nói là khó lắm, không biết em có thể thi nổi không?
Giáo viên : Nếu là em thì chắc chắn là có thể. Em không được bỏ cuộc đấy nhé.
HS nước ngoài : Vâng, em sẽ cố gắng.
3. Con : Ôi, con làm rót mấy miếng khoai tây chiên rồi.

Mẹ : Lượm lén ăn thì bẩn quá.

Con : Vậy, con vứt đi nhé.

Mẹ : Uổng quá, nhưng phải vậy thôi.

4. Em trai : Vui quá đi. Nhưng em làm bẩn quần áo hết rồi.

Anh : Mẹ sẽ giận lắm đấy.

Em trai : Trong khi mẹ còn chưa phát hiện ra, giặt đi là
được chứ gì.

5. Mẹ : Hôm nay là ngày đi học thêm phải không?

Con chuẩn bị nhanh lẹ, còn phải đi học nữa.

Con : Hôm nay con nghỉ học. Con mệt quá.

Mẹ : Con không được lười biếng.

Con : Xin hãy để cho con yên. (Mẹ bỏ mặc con đi.)

6. Em trai : Chết rồi, em bị đứt tay rồi.

Chị : Trời ơi, ghê quá. Phải băng lại ngay.

Em trai : bình tĩnh đi chị. Bị một chút như thế này,
sẽ khỏi ngay thôi.

Chị : Yên nào. Em đừng cử động.

れんしゅう
練習

I. てきとう えら ただ かたち か い
適当なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。

Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

まちがえる	かまれる	よごれる	お落とす
sai, nhầm	bị cắn	dơ, bẩn	làm rớt

1. どうしよう。さいふを ちゃった。どこにもないよ。
2. 雨が 降って、くつが ちゃった。
3. 道を ちゃったみたい。帰れないよ。
4. 痛いよ - 。大きな犬に手を ちゃったんだ。

II. 例のように答えなさい。 Hãy trả lời câu hỏi giống như ví dụ.

例1: パチンコに行つてもいい? → いや、行っちゃだめだよ。

Đi chơi đánh bạc được không? Không, không được đi.

1. お母さん、猫を飼ってもいい? → いや、.....
2. 明日の授業をさぼってもいいかな? → いや、.....
3. 休暇をとってもよろしいですか。 → いや、.....
4. 試験中にガムをかんでもいいですか。 → いや、.....

例2: 勉強 しなくてもいい? → いや、しなくちゃいけないよ。

Không học có được không? (しなきやいけないよ。)

1. 予約をしておかなくてもいい? → いや、.....

2. 警察に届けなくともいい? → いや、.....

3. 会議に出なくともいいでしょうか。 → いや、.....

4. 社長に知らせなくともいいですか。 → いや、.....

III. 適当なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。

Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

ぬく	あそぶ	もだんち出する	ふむ
nhálido	chơi	mang đi	đẹp

1. 女 A: どうしたの?

男 B: 電車の中がこんでてね、となりの人に足を
..... ちゃったんだ。

2. 母 : 道路で じゃだめよ。車が危ないからね。

子 : じゃ、ぼく、公園へ行ってくるよ。

3. 男 A: どこへ行くの?

女 B: 歯医者に行くの。虫歯を なきやなら
ないんだって。

4. 学生 : この辞書を借りることができますか。

図書館員: いいえ、辞書は ちゃいけないんですよ。

IV. かたち を普通の形にしなさい。 Hãy chuyển đổi những từ có gạch dưới sang hình thức thông thường.

例: 食べちゃった → 食べてしまった

1. 子 : 注射なんていやだ、いやだ！

医者 : そんなこと言っちゃダメだよ。 がまんしなくちゃね。

2. 母 : 急いで！ 早くしなきや 信号が赤に変わっちゃうよ。

子 : お母さん、待ってよ。

3. 妻 : あなた、朝ですよ。起きてください。

夫 : あっ、もうこんな時間か。急がなきや ちよごく しちゃう。

妻 : 今日は日曜日よ。

1. Em bé : Con không thích chích thuốc đâu, không thích đâu.

Bác sĩ : Không được nói thế, rắng chịu một chút nhé.

2. Mẹ : Nhanh lên. Nhanh lên nào, không thì đèn đỏ mất thôi.

Con : Mẹ ơi, chờ con với.

3. Vợ : Anh à, sáng rồi đấy. Dậy đi nào.

Chồng : Hả, đã trễ thế à. Phải nhanh lên mới được, nếu không
sẽ trễ giờ làm mất thôi.

Vợ : Hôm nay là chủ nhật mà.

き
れんしゅう
聞きとり練習

1. 新幹線の中で、男の人がとなりに座っている人に話しています。男の人は何を頼みましたか。男の人はちゃんと降りましたか。

男 A : ちょっとすみません。ここはどのあたりですか。

女 B : 今、京都を過ぎたところですよ。

男 A : ぼくは次の駅で降りなきやならないんですが、
近づいたらおしえてくださいませんか。

(少し後で)

女 B : もしもし、もうすぐ着きますよ。

男 A : うーん。

女 B : 起きてください。乗りこしちゃいますよ。

男 A : あつ。大変だ。急がなきや…。どうもどうも。

(ドアが閉まる)

女 B : あーあ。荷物を忘れて行っちゃった。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Trên chiếc tàu cao tốc, người đàn ông nói chuyện với người ngồi bên cạnh. Người đàn ông đã nhờ vả điều gì? Ông ta có nghiêm túc xuống tàu không?

Nam A : À, xin lỗi. Ở đây là khu vực nào rồi?

Nữ B : Hiện giờ, vừa mới qua khỏi Kyoto đấy.

Nam A : Tôi phải xuống ở ga kế tiếp. Khi nào gần tới chị làm ơn cho tôi biết nhé.

(Một lúc sau)

Nữ B : Này này, sắp tới rồi đấy.

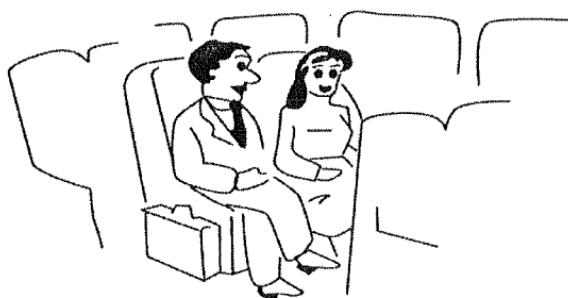
Nam A : Ủm.

Nữ B : Dậy đi. Tàu sắp đi qua trạm rồi đấy.

Nam A : Ôi, nguy rồi. Phải nhanh lên mới được...
Cám ơn, cám ơn nhé.

(Cửa xe đóng lại)

Nữ B : A... Anh bỏ quên hành lý rồi nè.



2. 上るおそじよしこうせいこうばんいなにたの
夜遅く、女子高生が交番へ行きました。何を頼みましたか。そこ
から彼女の家までタクシーでいくらぐらいかかりますか。

じょしこうせい 女子高生：すみません、おまわりさん。終電車に乗り遅れ
ちやつたんです。

けいがん 警官：はい、それで？

じょしこうせい 女子高生：タクシ一代、貸してほしいんですけど。

けいがん 警官：いくら？

じょしこうせい 女子高生：せんえん 千円でいいんです。さいふにせんえんのこ 千円 残ってますから。

けいがん 警官：ちゃんと返してくれるのかい？

じょしこうせい 女子高生：あしたあさいちばん 明日の朝、一番に持ってきますから。

けいがん 警官：しょうがないなあ。ちょっと待って。

じょしこうせい 女子高生：はい。

けいがん 警官：じゃ、せんえんか 貸すからね。これからは夜遊びしちゃ
いけないよ。早く家に帰らなくちゃだめだよ。
りょうしん しんぱい ご両親に心配かけるんじやないよ。



2. Nữ sinh trung học đi đến đồn công an vào lúc nửa đêm. Nữ sinh này đã nhờ vả điều gì? Từ đó đến nhà cô ta mất khoảng bao nhiêu tiền?

Nữ sinh : Xin lỗi, anh cảnh sát ơi. Em đã trễ chuyến xe cuối rồi.

Cảnh sát : Ủ, rồi sao nữa?

Nữ sinh : Em muốn mượn tiền đi taxi.

Cảnh sát : Mượn bao nhiêu?

Nữ sinh : Một ngàn yên là đủ rồi. Vì trong bóp của em còn một ngàn yên.

Cảnh sát : Chắc chắn em sẽ trả lại cho tôi chứ?

Nữ sinh : Sáng sớm ngày mai em sẽ mang tiền đến trả.

Cảnh sát : Biết làm sao đây. Chờ tôi một chút nhé.

Nữ sinh : Vâng.

Cảnh sát : Vậy, tôi cho em mượn một ngàn yên đấy nhé. Từ nay về sau em không được đi chơi khuya nữa nhé. Em phải nhanh về nhà đi. Đừng làm bố mẹ phải lo lắng.

§3 たって/だつて

なことばでは、「たって」や「だつて」がよく使われます。「考え
たってわからない」は「^{かんが}考^{つか}えてもわからぬ」と同じで「急
いだつてできない」は「^{いそ}急^{おな}いでもできぬ」と同じです。音が
んか變化しても意味は同じです。

Trong đàm thoại 「tatte」 và 「datte」 rất thường được sử dụng
「kangaetatte-wakaranai」 thì cũng đồng nghĩa với 「kangaetemo-
wakaranai」. 「isoidatte-dekinai」 thì cũng đồng nghĩa với 「isoidemo-
dekinai」. Mặc dù có sự thay đổi về âm tiết nhưng ngữ nghĩa vẫn
giống nhau.

～ても → ～たって
～でも → ～だつて

例:

さがしても見つからないんだ。 → さがしたって見つからない
んだ。

いそ 急いでも間にあわないね。 → 急いだつて間にあわないね。

やす 安くても買うつもりはないよ。 → 安くたって買うつもりは
ないよ。

いそが 忙しくてもかまわないよ。 → 忙しくたってかまわないよ。

へた でもかまわないから。 → へただつてかまわないから。

かべん 不便でもしかたがないね。 → 不便だつてしかたがないね。

強いお酒さけでも飲めるよ。 → 強いお酒だって飲めるよ。

ひとり一人でもできるさ。 → 一人だってできるさ。

いくら言いってもダメなんだ。 → いくら言たってダメなんだ。

いつでもひます。 → いつだってひます。

どこでもいいよ。 → どこだっていいよ。

どっちでもかまわない。 → どっちだってかまわない。

なんでもやります。 → なんだってやります。

ようれい

* *

1. 祖母そぼ：おまえたちはいいねえ。おばあちゃんが若いころは戦争せんそうで、遊びたくたって遊あそべなかつたんだよ。

孫まご：ぼくたちにも悩みなやはあるんだよ、おばあちゃん。

2. 男A：おい、金かね持もってるか。1万円まんえんほど貸かしてくれないか。

男B：またか。持ってたって貸かすもんか。いつだつて返かえしたことないだろ。

男A：いいじゃないか。とも友ともだちだろ？

3. 弟にい：お兄ちゃんのパソコンの使い方つか、教えてよ。

兄：だめ。

弟：ゲームのやり方かたぐらいおし教えてくれたっていいじゃないか、けち。

男 A : さあ、もう一軒、飲みに行こうぜ。

男 B : いや、もう遅いからおれは帰る。

男 A : 今から帰るって言ったって、もう電車ないんだぞ。

もうちょっとつきあえよ。

店員 : お客様、安くしておきますから、買ってください
よ。

客 : いくら安くたっていらないものはいらないよ。

男 C : あのー、新しく買ったばかりのパソコンが動かないんですけど。

係員 : 説明書はお読みになりましたか。

男 C : いくら読んだってわからないんです。

係員 : 一番左のキーを押してみましたか。

男 C : いくら押したって全然動かないんです。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Bà : Mấy cháu sướng thật. Thời bà còn trẻ là lúc chiến tranh, dù có muốn vui chơi cũng không thể vui chơi được.
Cháu : Bà ơi, chúng cháu cũng có nỗi khổ đấy.
2. Nam A : Này, mày có tiền không? Cho tao mượn khoảng mười ngàn yên đi.
Nam B : Lại mượn nữa hả? Dù có cũng chưa chắc sẽ cho mày mượn. Có bao giờ mày trả lại cho tao đâu.
Nam A : Không được à. Tụi mình không phải bạn bè sao?
3. Em trai : Anh chỉ cho em cách sử dụng máy tính của anh đi.
Anh : Không được.
Em trai : Anh chỉ cho em cách chơi game thôi, không được sao?
Đồ keo kiệt.
4. Nam A : Nào, tụi mình đi tiệm khác uống tiếp đi.
Nam B : Không được đâu. Đã trễ rồi tao về đây.
Nam A : Giờ này dù mày có nói về cũng chẳng còn xe điện để về. Đi với tao một chút nữa đi.
5. NV bán hàng : Quý khách ơi! Hàng giảm giá đây, mua đi.
Khách : Có rẻ mấy đi nữa nhưng đồ không cần dùng thì không cần mua làm gì.
6. Nam C : Ơ Cái máy vi tính tôi vừa mới mua nó không hoạt động.
NV phụ trách : Anh đã đọc bảng hướng dẫn chưa?
Nam C : Tôi đã đọc mấy lần rồi nhưng không hiểu.
NV phụ trách : Anh có ấn thử phím bên trái trên cùng chưa?
Nam C : Có ấn bao nhiêu đi nữa nó cũng không hoạt động.

練習

I. 右と左を結んで一つの文にしなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải thành một câu.

1. 難しい問題だって a. 見えるんだよ。
2. 健康な人だって b. 答えられるんだ。
3. 小さい字だって c. できないこともあるんだね。
4. 専門家だって d. 病気になることもあるよ。

II. 例のように「～たって / ～だって」を使って書き入れなさい。

Hãy dùng hình thức 「~tatte / ~datte」 điền vào như ví dụ.

例: 雨が降ったらどうする? → 雨が降ったって行くよ。

Nếu trời mưa thì làm sao? Dù trời mưa thì cũng đi.

1. 説明したらわかってくれるかな。

→いや、いくら わかつてもられないんじやない?

2. 急いだら次の電車に乗れる?

→いや、今さら 次の電車には間にあわないと思うよ。

3. 電話をかけたらだれが出た?

→それがねえ、何回 だれも出ないんだよ。

4. この仕事は大変ですよ。それでもやるつもりですか。

→ はい、どんなにわたしはぜつたいに
やってみせます。

III. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

- a.いつ b.だれ c.どこに d.なん e.どっち

1. 女A : 新幹線で行く？それとも飛行機にする？

男B : だって値段は変わらないんだろ。

女A : ねえ、出発は何時ごろがいいかしら。

男B : おれは だっていいよ。まかせるよ。

2. 子 : こんなおみやげ買ったんだよ。

母 : こんなもの だってあるよ。わざわざ
外国で買うことないのに。

3. 男子学生A : 先生を怒らせてしまったんだ。先生のいす、
こわして.....。

男子学生B : そんなことすりや だって怒るよ。

4. 母 : おなかすいた？

子 : うん、ペコペコなんだ。 だっていいから
食べさせて。

IV. 例と同じ使い方のものに○、そうでないものに×をつけなさい。

例: あの人はいくらお酒を飲んだって平気なんですよ。

1. () 東京は来週あたりがさくらの見ごろだって話ですよ。
2. () 家賃が少しごらい高くて交通の便のいいところに住みたいな。
3. () おじいちゃんは耳が遠くなったのかな。大声で呼んだって返事しないんだから。
4. () わざわざ映画館に行かなくたって家でビデオを見ればいいじゃない。
5. () 銀行に強盗が入って大金がうばわれたんだってさ。

V. 例のように質問の文を作りなさい。

例: 女A: 高かったら買わないの?

男B: いや、高くて買うよ。

1. 男A:?
男B: いや、忙しくたってぜつたいにやるつもりだ。
2. 子:?
母: いいえ、きらいだ野菜は食べなくちゃだめよ。

3. 子 :?

父 : おお 大きな台風が来たって この家は大丈夫さ。

4. 女 A :?

男 B : いいカメラを持ってたって いい写真しゃしん がとれるって
わけじやないよ。

VI. 次の会話を完成しなさい。

1. 男 A : ぼくはなかなか人の名前ひとが覚えられなくって、
何回なんかい たってすぐ忘れちゃうんですよ。

女 B : 特に、外国人の名前がいこくじん が覚えにくいですね。

2. 女 C : うちの子こは朝ねぼうで困あさつてるんです。自覚じかくまし
時計どけいが たってぜんぜん起きおぼきないし、
わたしが何回なんかい たって起きおぼきないです。

男 D : そうですか。自覚じかくまし時計どけいがいくつあってもだめ
ですね。

3. 女 A : もうすぐ赤ちゃんあかちゃんが生まれるそうね。男と女と、
どちらがいい?

女 B :だって.....だってかまわないわ。元気げんきな
子供こどもならうれしいの。

4. 女 A : 恵子さんのボーイフレンドはだれなの?

女 B : さあ...。わたしが何度なんどたって教えてくれないんだもん。

5. 男 A : さがしてた書類しょるい、見つかったのかい。

男 B : それが、どこをみたって見つからないんだ。

LUYỆN TẬP

IV. Hãy đánh dấu ○ vào những câu có cách sử dụng giống như ví dụ và đánh dấu × vào những câu không giống như ví dụ.

VD: Người kia dù có uống bao nhiêu rượu đi nữa thì cũng tinh táo như thường.

1. Nghe nói ở Tokyo trong khoảng tuần sau là lúc ngắm hoa anh đào đẹp nhất.
2. Dù tiền thuê nhà có mắc một chút nhưng tôi vẫn muốn sống ở nơi có phương tiện giao thông tốt.
3. Chắc là ông bị lão tai. Vì có gọi to thế nào, ông vẫn không trả lời.
4. Không cần phải mặc công đi đến rạp chiếu phim mà ở nhà xem video cũng được.
5. Nghe nói kẻ cướp đột nhập vào ngân hàng và cướp đi một khoản tiền lớn.

V. Hãy đặt câu hỏi giống như ví dụ.

Ví dụ: Nữ A : Nếu mắc thì không mua hả?

Nam B : Không đâu, dù có mắc thì cũng mua.

1. Nam A : ?
Nam B : Không đâu, dù bận mấy đi nữa, tôi nhất định
cũng làm.
2. Con : ?
Mẹ : Không được. Dù có ghét, con cũng phải ăn rau.
3. Con : ?
Bố : Dù có bão lớn, căn nhà này cũng không sao.
4. Nữ A : ?
Nam B : Dù có máy chụp hình tốt, cũng không chắc sẽ chụp
được hình đẹp.

VI. Hãy hoàn thành mẫu câu đàm thoại dưới đây.

1. Nam A : Tôi không thể nào nhớ được tên của người ta, dù có mấy lần đi nữa thì cũng sẽ quên ngay.
Nữ B : đặc biệt là tên của người nước ngoài khó nhớ quá nhỉ.
2. Nữ C : Con nhà tôi nó luôn ngủ dậy muộn, khổ thiệt.
Dù đồng hồ báo thức nó cũng không dậy,
dù cho tôi có nhiều lần nó cũng không dậy.
Nam D : Thế à. Có mấy cái đồng hồ báo thức mà cũng không
được nhỉ.
3. Nữ A : Nghe nói chị sắp sinh em bé. Chị thích con trai hay
con gái.
Nữ B : hay cũng không sao. Nếu nó khỏe
mạnh là tôi mừng rồi.
4. Nữ A : Bạn trai của Keiko là ai vậy?
Nữ B : Ái chà Tôi có mấy lần rồi nhưng nó vẫn
không cho biết.
5. Nam A : Tập hồ sơ mà anh đã tìm kiếm, anh tìm thấy chưa?
Nam B : Cái đó, tôi khắp nơi nhưng không tìm thấy.

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. 男の人はガールフレンドをダンスに誘いました。女のは行くことにしましたか。また、ダンスの服は借りることにしましたか、買うことにしましたか。

男A：こんどダンスパーティーがあるんだけど、いつしょに行かない？

女B：わたし、ダンスが下手なの。

男A：下手だって大丈夫だよ。ぼくが教えてあげるから。

女B：でも、ダンスの時に着る服がないし…

男A：なくたってかまわないよ。レンタルすればいいんだから…

女B：レンタルするのは高いし…

男A：高くたっていいじゃないか。ぼくが払ってあげるよ。

女B：う～ん。一回しか着ないのに高いお金を出すなんて、ばかりてるんじゃない？

男A：わかったよ。買えばいいんだろ。

女B：わあ、うれしいわ。ありがとう。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người con trai rủ bạn gái đi khiêu vũ. Người con gái có đi không? Lại nữa, quần áo khiêu vũ họ quyết định thuê hay mua.

Nam A : Sắp tới đây có một buổi tiệc khiêu vũ, em đi với anh nhé.

Nữ B : Em khiêu vũ dở lắm.

Nam A : Dở cũng không sao đâu. Anh sẽ chỉ cho em.

Nữ B : Nhưng em không có quần áo khiêu vũ.

Nam A : Không có cũng không sao. Mình đi thuê là được mà.

Nữ B : Đi thuê thì mắc lắm, hơn nữa ...

Nam A : Mắc cũng được chứ sao. Anh sẽ trả tiền cho em.

Nữ B : Ủm. Chỉ mặc có một lần mà phải trả nhiều tiền như vậy, chẳng phải là uổng quá hay sao?

Nam A : Biết rồi. Mua là được chứ gì.

Nữ B : Ôi, sướng quá. Cám ơn anh.



おんな ひと いえ す おも おんな ひと
2. 女の人はどんな家に住みたいと思っていますか。女の人は
しゅじん なに
ご主人のために何をしてあげるつもりですか。

つま 妻: ねえ、アパートの家賃も高いし、そろそろマイホームを
か 買わない?

ねつと 夫: そうだな。小さくたって自分の家に住みたいよなあ。

にわ 妻: やっぱり、庭があって自然に囲まれたうちがいいわ。

い 夫: そんなこと言ったって無理だよ。

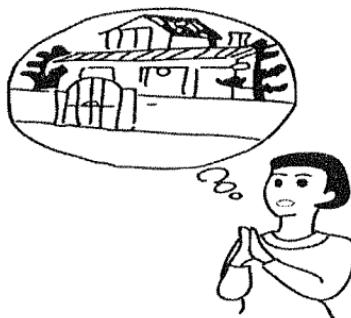
えき とお 妻: 駅から遠くたっていいじゃない。そうすれば少しは安く
やす
なるわ。

つうきん ふべん 夫: 通勤が不便になるじゃないか。

くるま えき おく むか 妻: だいじょうぶよ。わたしが車で駅まで送り迎えして
あげるから。

しごと かえ おぞ 夫: でも、仕事で帰りが遅くなることもあるんだぜ。

おぞ むか 妻: かまわないわよ。いくら遅くなったってわたしは迎えに
いくから。



2. Người phụ nữ này muốn sống trong một ngôi nhà như thế nào. Cô ta dự định sẽ làm gì cho chồng?

Vợ : Anh nè, tiền thuê căn hộ cũng mắc quá, hay là mình mua nhà riêng đi.

Chồng : Ủ nhỉ. Dù có nhỏ một chút nhưng anh cũng muốn sống trong căn nhà của riêng mình.

Vợ : Dương nhiên rồi, một căn nhà có vườn và thiên nhiên bao quanh thì tuyệt quá.

Chồng : Em nói thế thì làm sao mà có được.

Vợ : Xa nhà ga thì sao lại không được. Nếu vậy sẽ rẻ được một chút đấy.

Chồng : Đi làm sẽ bất tiện lắm.

Vợ : Không sao đâu. Em sẽ lái xe đưa đón anh đến nhà ga.

Chồng : Nhưng lỡ khi có việc anh về trễ thì sao.

Vợ : Không sao đâu. Dù có trễ mấy đi nữa thì em vẫn đi đón anh.

§ 4

って/て

「と」にはたくさんの働きがあります。聞いたことを伝えるとき、「～と言っていました」と言いますが、話し言葉では「～つて言っていました」の形がよく使われます。同じように、「何と言っていましたか」とたずねるときにも「何で言いましたか」の形を使うことができます。

Trợ từ 「to」 có rất nhiều chức năng. Khi truyền đạt lại những điều đã nghe thì ta sẽ dùng 「～to itte imashita」 nhưng trong đàm thoại thì người ta thường dùng hình thức 「～tte itte imashita」. Tương tự như vậy, khi ta hỏi thăm 「nanto itte imashita ka」 thì ta cũng có thể dùng hình thức 「nante itte imashita ka」 để hỏi.

1. 聞いたこと、考えたことを伝えるときの言い方

Cách nói khi truyền đạt những điều đã nghe, đã nghĩ.

例: 彼女、結婚するという話よ。

→ 彼女、結婚するんだって(話)よ。

Nghe nói cô ấy sẽ kết hôn.

◆ 見合い結婚だと聞いたよ。

→ 見合い結婚だって(聞いた)よ。

Nghe nói là đối tượng kết hôn.

◆ よかったと ^{おも}思つてるんだよ。 Tôi nghĩ là tốt.

→ よかったって 思つてるんだよ。

2. もっとはっきり 知るため し に 聞くときの 言い方 い かた

Cách nói khi hỏi để biết rõ hơn về một vấn đề.

例: 父: みんなで アクアランド ^いに行かないか。

子: えっ、アクアランド ってなに？

父: 新しくできた水族館 ^{すいぞくかん} だよ。来月の一日 ^{らいげつ} に行こう。

子: 一日 って 何曜日 ^{なんようび} ？

父: 来週 ^{らいしゅう} の日曜日 ^{にちようび} だよ。

子: うん、行こう、行こう。

Bố : Cả nhà cùng đi Akuarando không?

Con : Hả, Akuarando là gì?

Bố : Là nhà thủy tộc vừa mới xây cất xong.
Một tết tháng sau mình đi nhé.

Con : Một tết là thứ mấy?

Bố : Chủ nhật tuần tới đấy.

Con : Dạ, con đi, con đi.

3. 人やものの性質や名前について 話すときの 言い方 い かた

Cách nói khi nói về tên hay tính chất của người hoặc đồ vật.

例: サラリーマン ^{たいへん} というのは 大変だね。

→ サラリーマン って 大変だね。

Nói đến công nhân thì vất vả nhỉ.

◆ 仕事をするということは大変だよ。
たいへん

→ 仕事をするって 大変だよ。

Nói đến việc làm thì vất vả đấy.

◆ これ、何という魚？ → これ、何ていう魚？

Đây là con cá gì vậy?

◆ エンゼルフィッシュといふのよ。

→ エンゼルフィッシュっていふのよ。

Đó là cá ông tiên.

ようれい 用例

* * * * * * * * * *

1. 男 A : 山田課長、中国へ転勤するんだって 聞いたよ。

男 B : へえ、たんしんふにん 単身赴任かな。

男 A : いや、ご家族もいっしょに行かれるんだって。

4、5年って はなし 話だよ。

2. 女 A : 鈴木さん、今日は元気がないわね。どうしたの

かしら。

女 B : 課長にしかられたんだって い言つてたけど。

女 A : どうしてなの？

女 B : 電話の応対が悪いってしかられたらしいわ。

3. 男 A : 今日の野球の試合はどうだった?

女 B : 3 対 8 だって 聞いたけど。

男 A : 負けたって いうわけだな?

女 B : うん、そういうこと。

4. 女 A : ごめんなさい。わたし、あなたとはもう会えないの。

男 B : え? 会えないって どういうこと?

女 A : わたし、結婚することになったの。



5. 子 : お母さん、あれ 貸して。

母 : あれって 何?

子 : あのー、何て いうのかな。ほら、小さい字を見る
時に使うやつ。

母 : ああ、虫めがねのことね。

子 : そうそう。虫めがね 貸して。

6. 店員 : お待たせしました。山菜そばです。

女 A : おいしい！これ、何という 山菜ですか。

店員 : わらびって いうんですよ。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam A : Nghe nói trưởng phòng Yamada sẽ chuyển công tác sang làm việc ở Trung Quốc.

Nam B : Gì hả, chắc anh ấy đi một mình phải không?

Nam A : Không đâu, gia đình cũng sẽ đi cùng, nghe nói đi tới 4, 5 năm giờ đây.

2. Nữ A : Chị Suzuki hôm nay trông không khỏe nhỉ.

Chị ấy bị sao vậy?

Nữ B : Chị ấy nói đã bị trưởng phòng la.

Nữ A : Tại sao vậy?

Nữ B : Hình như bị la về cách ứng xử điện thoại kém.

3. Nam A : Trận thi đấu bóng chày hôm nay thế nào rồi?

Nữ B : Nghe nói tỉ số 3-8.

Nam A : Nói vậy là thua rồi chứ gì?

Nữ B : Ủ, thì đúng vậy.

4. Nữ A : Xin lỗi. Em không thể gặp anh được nữa.

Nam B : Hả? Em nói không thể gặp nhau nữa là sao?

Nữ A : Em sắp kết hôn rồi.

5. Con : Mẹ ơi, cho con mượn cái ấy đi.

Mẹ : Cái ấy là cái gì?

Con : Dạ, không biết gọi là cái gì nữa. Xem nào, cái mà mình dùng khi xem chữ nhỏ.

Mẹ : A, là kính lúp phải không?

Con : Đúng rồi, đúng rồi. Mẹ cho con mượn cái kính lúp đi.

6. Phục vụ : Xin lỗi đã để quí khách phải chờ. Đây là mì sansai.

Nữ A : Ngon quá! Cái này là rau gì vậy?

Phục vụ : Là rau vòi voi đấy.

れんしゅう

練習

* * * * *

I. 例のように「って」を使って答えなさい。

Hãy dùng hình thức 「tte」 và trả lời giống như ví dụ.

はやし
林さんはこのごろ学校に来ないけど、何か言ってた？

例: (病気です)

→ 病気だつて(言つてたよ)。

1. (学校がきらいです) →

2. (体の調子が悪いです) →

3. (新しい学校に変わります) →

4. (学校をやめることになりました) →

5. (留学するつもりです) →

II. 次の会話を完成しなさい。

1. 男 A : 今朝、君の家の近くで火事がって本当?

男 B : そうなんだ。何台も消防自動車が来たんだよ。

2. 女 A : おかげの真合はいかがですか。

男 B : おかげさまで、医者の話ではだいぶよく.....
.....ってことです。

3. 男 A : 夏休みにアフリカにって話だね。

男 B : うん、キリンや象がサバンナを走るのをこの目で
見てきたよ。

4. 女 A : 今日は野球の試合があるの?

女 B : 雨のためにって言ってたわ。

5. 子 : 日本語の手紙の終わりにはどんな言葉を書けば
いいの?

母 : お体をって書けばいいのよ。

6. 女 A : 海外で日本語を勉強する人は今後も増えていく
かしら。

女 B : わたしはって思うんだけど...。

III. 「～って」を使って、_____をくだけた会話に書きなさい。

A: けがをして 病院へ行ったそうですね。

B: そうなんですよ。

A: 医者は何と言つていましたか。

B: 心配いらないと言いました。

A: そうですか。薬ももらったんでしょう？

B: もちろんです。痛み止めの座薬ももらいました。

A: 座薬というの何ですか。

B: ほら、これですよ。

IV. 例のように言いかえなさい。 Hãy nói lại giống như ví dụ.

例: サラリーマンというのは大変ですね。

→ サラリーマンって大変ですね。

1. 映画というのはおもしろいですね。

2. 音楽というのは世界共通ですね。

3. 川田さんはほんとにいい人ですね。

4. 外国語というのは難しいですね。

V. ()の言葉を使って次の会話を完成しなさい。 Hãy sử dụng những từ trong ngoặc và hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. 女 A : これは何ていう花なの?
 女 B : 花よ。ハワイとか沖縄にあるの。
 (ハイビスカス)
2. 男 A : これは何ていう果物かな?
 女 B : 热帯の果物よ。おいしいわよ。
 (ドリアン)
3. 女 A : あの、背番号8の選手、何ていう名前?
 男 B : いうんだよ。なかなかいい新人だよ。
 (ニシ)
4. 女 A : 健太君は友達に何て呼ばれてるの?
 男 B : 呼ばれてるんだよ。
 (健ちゃん)

VI. 例のように()の言葉を使って質問を作りなさい。

例: (ワープロ) → A: ワープロって何ですか。
 B: ワードプロセッサーのことです。

1. (東大)
 → A:
 B: 東京大学のことです。
2. (ゴールデンウィーク)
 → A:
 B: 4月末から5月の初めまでです。

3. (関西空港)

→ A:。

B: 大阪の人工の島にあるんですよ。

4. (食いしんぼう)

→ A:。

B: 食べることが大好きな人という意味です。

5. (おいしい話)

→ A:。

B: 自分にとって都合のいい話っていう意味ですね。

VII. 「って」か「て」を使って次の会話を完成しなさい。

1. 男 A : 明日はどこで待ち合わせる?

女 B : そうねえ。いつものところはどうかしら。

男 A : どこ?

女 B : ほら、駅前の噴水があるところ。

男 A : よし、わかった。じゃ、6 時にそこで待ってるよ。

2. 社長 : わたしの留守中にどこから電話があった?

秘書 : ええ、ブラウンさんからお電話がございました。

社長 :?

秘書 : そうです。トム・ブラウンさんです。

社長 : なん
何?

秘書 : 三日後に 来日なさると おっしゃっていました。

3. 子供 : お父さんは 土曜日も 会社に行かなくちゃいけ
ないの?

父親 : そうだよ。お父さんの会社は 隔週の土曜日が
やす
休みなんだよ。

子供 :?

父親 : 一週間おきに 休みがあるっていう意味だよ。

4. 客 : 北海道、3泊4日の旅を 申し込むことにします。

店員 : では、申し込み金として 代金の一割をお支払い
いただけますか。

客 :?

店員 : 合計金額が 12万円ですから、1万2千円になり
ます。

VIII. 次の文を読んで、下の会話を完成しなさい。

やまもと
山本さんのところで 赤ちゃんが 生まれた。山本さん
あか
う
やまもと
そっくりの 女の子なので、山本さんは とっても 喜
おんな
やまもと
よろこ
んでいる。名前をいろいろ 考えたが、4月 生まれな
なまえ
かんが
がつ
う

ので、「さくら」という名前にした。母子ともに元気に過ごしているらしい。

女A：ねえ、山本さん、このごろうれしそうだと思わない？

男B：うん、……………って言つてたよ。

女A：もう赤ちゃんの名前は決めたのかしら？

男B：……………って名前にしたんだって。4月
生まれだから。

女A：さくらちゃんか。かわいい名前ね。奥さんもお元気？

男B：……………ってことだよ。

LUYỆN TẬP

II. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Nam A : Nghe nói sáng nay ở gần nhà của cậu mà hỏa hoạn, có thật không?
Nam B : Đúng vậy đấy. Có tới mấy chiếc xe cứu hỏa đến.
2. Nữ A : Tình trạng vết thương của anh sao rồi?
Nam B : Nhờ trời phù hộ, theo như lời bác sĩ khá tốt.
3. Nam A : Nghe nói kỳ nghỉ hè này anh Phi Châu.
Nam B : Ừ, tôi đã tận mắt nhìn thấy hươu cao cổ và voi chạy trên thảo nguyên.
4. Nữ A : Hôm nay có trận thi đấu bóng chày phải không?
Nữ B : Nghe nói là vì trời mưa.
5. Con : Cuối thư tiếng Nhật thì nên viết câu gì?
Mẹ : Nên viết là
6. Nữ A : Những người học tiếng Nhật ở nước ngoài từ giờ trở đi sẽ tăng lên phải không?
Nữ B : Tôi nghĩ rằng

III. Hãy sử dụng hình thức 「～tte」 và viết lại những phần có gạch dưới sang cách nói đơn giản.

A: Nghe nói anh bị thương và đã đi bệnh viện.

B: Đúng vậy đấy.

A: Bác sĩ có nói gì không?

B: Bác sĩ bảo không cần phải lo lắng.

A: Thế à. Chắc anh cũng có xin thuốc chứ?

B: Dĩ nhiên rồi. Tôi có xin thuốc giảm đau.

A: Thuốc giảm đau gì?

B: Xem này, là thuốc này đấy.

VII. Hãy dùng hình thức 「tte」 「te」 và hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Nam A : Ngày mai mình chờ gặp nhau ở đâu?

Nữ B : Xem nào. Nơi như mọi khi có được không?

Nam A : là nơi nào?

Nữ B : Là chỗ có vòi phun nước ở trước nhà ga.

Nam A : Được rồi, biết rồi. Vậy thì, tôi sẽ chờ ở chỗ đó lúc 6 giờ.

2. Giám đốc : Trong khi tôi đi vắng có điện thoại nơi nào gọi tới không?

Thư ký : Vâng, có điện thoại của anh Brown.

Giám đốc : ?

Thư ký : Đúng vậy. Là anh Tom Brown.

Giám đốc : Anh ấy gì ?

Thư ký : Anh ấy nói sau ba ngày nữa sẽ đến Nhật.

3. Con : Bố ơi, ngày thứ bảy bố cũng phải đi làm công ty à?

Bố : Đúng vậy đấy. Công ty của bố nghỉ ngày thứ bảy cách tuần.

Con : ?

Bố : Có nghĩa là cách một tuần thì sẽ có một ngày nghỉ (thứ bảy).

4. Khách : Tôi xin đăng ký đi du lịch Hokkaido 4 ngày 3 đêm.

Nhân viên : Vậy thì, xin quý khách trả trước 10% trên số tiền đăng ký.

Khách : ?

Nhân viên : Vì tổng số tiền phải trả là 120.000 yên,
nên quý khách đưa trước 12.000 yên.

VIII. Hãy đọc đoạn văn dưới đây và hãy hoàn thành bài hội thoại bên dưới.

Ở nhà Yamamoto vừa mới sinh em bé. Là một bé gái giống anh Yamamoto như đúc, nên anh Yamamoto rất vui. Anh đã nghĩ rất nhiều tên cho bé, nhưng vì bé sinh vào tháng 4 nên anh quyết định đặt tên cho bé là Sakura. Cả hai mẹ con trông rất khỏe mạnh.

Nữ A : Này, anh Yamamoto dạo này trông vui quá, anh có thấy vậy không?

Nam B : Ủ, nghe nói là

Nữ A : Anh ấy đã đặt tên cho em bé chưa?

Nam B : Nghe nói đã đặt tên là Vì được sinh vào tháng 4.

Nữ A : Bé Sakura à? Tên dễ thương quá nhỉ. Mẹ bé cũng khỏe chứ?

Nam B : Nghe nói là

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. ふたり 二人は テレビ番組について話しています。どんな番組を見る
ことにしましたか。

女A : 何か おもしろい 番組 ある?

男B : そうだな。「土曜スペシャル」って 番組があるけど。

女A : 「土曜スペシャル」って?

男B : 安くてうまい レストランの 紹介だって。

女A : ほかに何かない?

男B : 「動物 おもしろランド」っていうのもあるよ。

女A : おもしろくなさそうね。

男B : じゃ、野球 の試合を見ることにしようぜ。

女A : ええ、映画はないの?

男B : 「アポロ 13号」ってのがあるよ。

女A : どうして 先にそれを言ってくれないの。早くテレビ
つけて。



2. 息子は結婚式のことについて父に話しました。息子はどこで結婚式をあげるつもりですか。父は賛成してくれましたか。

息子：お父さん。ぼく、彼女と結婚しようと思ってるんだ。

父：え？ 彼女って？

息子：ほら、この前、家に連れてきただろ。あの子だよ。ぼくたち、ウィーンで結婚式をあげようと思うんだけど…

父：え？ ウィーンって、オーストリアのウィーンかい？

息子：そうだよ。ウィーンの教会で二人きりで式をあげるんだ。

父：二人きりって？ … ちょっと待ってくれよ。お父さんに

はお父さんの夢ってものがあるんだよ。

息子：え？ お父さんの夢って？



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Hai người đang nói về chương trình truyền hình. Họ quyết định xem chương trình nào?

Nữ A : Có chương trình gì hay không?

Nam B : Để xem nào. Có chương trình 「Ngày thứ bảy đặc biệt」.

Nữ A : 「Ngày thứ bảy đặc biệt」 là chương trình gì vậy?

Nam B : Đó là chương trình giới thiệu về những nhà hàng rẻ và ngon.

Nữ A : Không có chương trình gì khác à?

Nam B : Còn có chương trình 「Thế giới động vật hoang dã」.

Nữ A : Nghe chẳng hấp dẫn gì cả.

Nam B : Vậy thì, mình xem thi đấu bóng chày nhé.

Nữ A : Này, không có phim hả?

Nam B : Có phim 「Thần mặt trời thứ 13」.

Nữ A : Sao nãy giờ anh không nói cho em biết. Mở tivi nhanh đi anh.

2. Người con trai nói với bố về lễ cưới của mình. Anh ta dự định cử hành hôn lễ ở đâu? Người bố có đồng ý không?

Con trai : Bố ơi, con định sẽ kết hôn với cô ấy.

Bố : Hả? Với cô ấy?

Con trai : À, trước đây con có dẫn cô ấy về nhà. Chính là cô gái ấy. Chúng con dự định sẽ tổ chức hôn lễ ở Viên.

Bố : Hả? Ở Viên, có phải là thủ đô nước Áo không?

Con trai : Dạ, đúng vậy. Chúng con sẽ tổ chức buổi lễ tại nhà thờ thủ đô, chỉ riêng hai đứa chúng con thôi.

Bố : Chỉ riêng hai đứa? ... Đợi một chút nào. Riêng bố cũng có ước muốn đấy.

Con trai : Hả? Ước muốn của bố?

§ 5 ん

はなし言葉では「ん」の音がよく出でますが、その意味は場合によつて違います。また、話す人の年齢や性によって使い方が異なります。みなさんはこの形を使わなくともかまいませんが、意味を正しく理解するようにしてください。

Trong đàm thoại thường hay xuất hiện âm 「n」 nhưng tùy trường hợp ngữ nghĩa có khác nhau. Hơn nữa, tùy thuộc vào tuổi tác, giới tính của người nói mà cách dùng cũng không giống nhau. Các bạn không sử dụng hình thức này cũng không sao. Chỉ cần bạn hiểu đúng được nghĩa của nó.

1. ない → ん

主に中年以上の男性が使う。 Chủ yếu chỉ những người đàn ông trung niên trở lên mới sử dụng.

例: わからないから → わからんから

し 知らないふり → 知らんふり

～かもしだれない → ～かもしだれん

たまらない → たまらん

すまない → すまん

2. ら 行 → ん

ra, ri, ru → n

例: どうするの → どうすんの

なに 何してるの → なに 何してんの

いろいろな → いろんna

ちゅう つぎ おも こども わか じょせい つか
<注> 次は主に子供や若い女性が使う。

Chú ý: Dưới đây chủ yếu là trẻ con và những cô gái trẻ sử dụng.

わからない → わかんない

つまらない → つまんない

お帰りなさい → お帰んなさい

3. の → ん

例: ~のだ → ~んだ

~ので → ~んで

もの → もん

ちゅう つぎ おも こども わかもの つか
<注> 次は主に子供や若者が使う。

Chú ý: Dưới đây chủ yếu là trẻ con và người trẻ tuổi sử dụng.

ぼくのうち → ぼくんち

ぼくのところ → ぼくんとこ

ここのところ → ここんとこ

ようれい
用例

1. 息子：おやじ、このパソコンの調子がおかしいんだけど。

父：おれにはコンピューターのことはわからん。

息子：会社でパソコン使ってるんじゃないの？

2. 女A：あっ、痛い！

男C：すみません。ぼんやりしてたもんですから。

女A：ちゃんと前を向いて歩いてほしいもんだわ。



3. 母：どうしたの？ 元気がないわね。

子：つまんないや。友達がいなくなっちゃった。

じゅくに行つたみたい。

母：じゃ、自分の部屋で宿題でもすれば？

4. 子：行いってきます。

母：行いってらっしゃい。今日は何時きょうごろ帰かえるの？

子：わからんないよ。6時じか7時じ。柔道じゅうどうクラブの練習れんしゅうあるし…。

母：気きをつけてね。けがをしないように。

5. 女A：ねえ、よし子こったら今いまでもお父さんとおふろに入はいてるんだって。

女B：ほんと？ 信じらんないわ。もう二十歳はたちすぎてるので。

女A：恥はずかしいよねえ。

6. 男子：あとでぼくくんちへ遊びに来こないか。いいもん見みせてやるよ。

女子：行いけるかどうかわかんないわ。だって今日は忙いそがしいんだもん。

7. 孫：あれ、おじいちゃん、柔道じゅうどうできるの？

祖父：そうだよ。おじいちゃんもまだまだ若いもんには負けんぞ。

孫：おじいちゃん、かつこいい！

祖父：おだてるなよ。てれるじゃないか。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Con trai: Bố ơi, cái máy vi tính này nó bị làm sao ấy.
Bố : Tao (bố) không biết gì về máy vi tính đâu.
Con trai: Chẳng phải ở công ty bố cũng có sử dụng máy tính đó sao?
2. Nữ A : Á, đau quá!
Nam C : Xin lỗi. Tôi không cố ý. (Tôi lơ đãng quá)
Nữ A : Mong anh đi đứng cẩn thận cho.
3. Mẹ : Sao vậy? Con không khỏe hả?
Con : Chán quá đi. Chẳng có đứa bạn nào cả. Chắc tụi nó đã đi học thêm hết rồi.
Mẹ : Vậy thì, con về phòng mình làm bài tập đi.
4. Con : Con đi đây.
Mẹ : Con đi đi. Hôm nay khoảng mấy giờ con về?
Con : Chưa biết nữa. Khoảng 6 hay 7 giờ gì đó. Vì con có buổi luyện tập judo ở câu lạc bộ.
Mẹ : Con hãy cẩn thận. Đừng để bị thương nhé.
5. Nữ A : Này, nghe nói nhở Yoshiko đến bây giờ vẫn còn tắm chung với bố đấy.
Nữ B : Thật hả? Không tin nổi. Đã hơn 20 tuổi rồi thế mà ...
Nữ A : Xấu hổ quá nhỉ.
6. Nam A : Lát nữa tới nhà tôi chơi nhé. Tôi sẽ cho bạn xem cái này hay lắm.
Nữ B : Không biết có đi được hay không. Vì hôm nay bạn lắm.

7. Cháu : À, ông ơi, ông có biết môn võ judo không?
Ông : Biết chứ. Ông vẫn không thua kém gì so với bọn thanh niên trẻ đâu.
Cháu : Ông cù thật.
Ông : Đừng nịnh ông. Ngươi quá đi.

れんしゅう
練習

I. 次の「～ん」を普通の形に変えなさい。

1. 女C : あら、中川さんじゃない。お久しぶり！
女D : ほんとね。何年ぶりかしら。あなたってちっとも
昔と変わんないわ。
2. 課長 : 今度の週末にぼくんとこへ来ないか。
女子社員 : え？ いいんですか。せっかくのお休みなのに。
課長 : そんなことかまわんよ。妻の手料理、口に
合うかどうかわからんが。
3. 妻 : ねえ、あなた。ちょっと来て。押入れの戸が閉まん
ないのよ。

夫 : どれどれ。こりや無理だよ。いらんものは捨てるよ。

II. 右と左を結んで、一つの文にしなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải làm thành một câu.

- | | |
|------------------|-------------|
| 1. 今日は顔色が悪いけど | a. どうすんの。 |
| 2. 大学を卒業したら | b. どうなってんの。 |
| 3. こんなに物価が上がるなんて | c. どうしたんだい。 |

III. 「ん」を使えるところをさがして変えなさい。

- | | |
|---|---|
| 1. 刑事：おい。麻薬をどこにかくした？ | 男：いくら聞かれたって知らないものは知らない。 |
| 2. 男子A：君のうちでは、夏休みにどっか行くの？ | 男子B：ぼくのうちではね、毎年夏になると、北海道の
おじいちゃんのうちへ行くことになっているんだ。
だ。いろんな動物がいるんだよ。 |
| 3. 男A：ぼくのアパートのとなりのやつ、失礼なんだ。ぼく
があいさつしたって知らないふりしてるんだぜ。 | 男B：目が悪いんじゃないのか。つまらないこと気にする
なよ。 |

LUYỆN TẬP

- I. Hãy đổi những câu dùng 「n」 sang hình thức thông thường.
- Nữ C : Ái chà, chẳng phải là chị Nakagawa đó sao. Lâu quá không gặp.
Nữ D : Thật vậy. Mấy năm rồi nhỉ. Chị vẫn như xưa, không thay đổi chút nào.
 - Trưởng phòng : Cuối tuần này chị đến nhà tôi chơi nhé.
Nữ nhân viên : Gì ạ? Có được không vậy? Lâu lâu mới có được một ngày nghỉ
Trưởng phòng : Không có việc gì đâu. Bà xã tôi sẽ nấu ăn
nhưng không biết có hợp với khẩu vị của chị không?
 - Vợ : Này, anh à. Anh lại đây một chút. Cái cửa tủ không đóng lại được.
Chồng : Đâu nào, đâu nào. Thế này thì làm sao mà đóng được.
Những đồ không cần em vứt hết đi.

III. Hãy tìm và đổi sang hình thức 「n」 vào những chỗ có thể thay thế được.

- Cảnh sát hình sự : Này, mày dấu thuốc phiện ở đâu?
Người đàn ông : Dù anh có hỏi bao nhiêu đi nữa, nhưng tôi không biết thì làm sao mà biết được.
- Nam A : Ở nhà của cậu mày, nghỉ hè có đi đâu không?
Nam B : Ở nhà của tớ hả? Mỗi năm đến kỳ nghỉ hè thì cả nhà đi đến nhà của ông ở Hokkaido. Ở đó có rất nhiều động vật.
- Nam A : Cái thằng ở cạnh căn hộ nhà tao, nó thật là mất lịch sự. Tao chào hỏi nó, thế nhưng nó lại vờ như không biết.
Nam B : Chắc là mất nó kém. Chuyện vặt mà, mày đừng để ý làm gì.

き れんしゅう
聞きとり練習

1. 母と子が話しています。子供は何と何をさがしているのですか。

母 : 何してんの?

子 : 着がえをつめてるんだよ。

母 : どこへ行くの?

子 : キャンプに行くんだ。かばんが 小さくてぜんぶ 入ん
ないや。

母 : 荷物が 多すぎるんじゃないの。少し減らしたら?

子 : うん、そうするよ。

母 : ぼうしはあった?

子 : それが見つかんないんだ。どこに入れたかわかんないの。

母 : 部屋をかたづけなさいって、いつも言ってるでしょ。

子 : だって、忙しいんだもん。お母さん、水筒はどこ?

母 : えっと...

子 : お母さん、いつも言ってるでしょ。台所をかたづけて
って。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Mẹ và con nói chuyện với nhau. Đứa con đang tìm cái gì và cái gì?

Mẹ : Con đang làm gì vậy?

Con : Con đang cho quần áo vào ba lô.

Mẹ : Con đi đâu?

Con : Con đi cắm trại. Cái túi này nhỏ quá, không đựng hết được.

Mẹ : Đồ của con nhiều quá. Con bỏ bớt ra một ít thử xem có được không?

Con : Dạ, con sẽ làm như vậy.

Mẹ : Có nón chưa?

Con : Con tìm không thấy, không biết đã bỏ nó ở đâu.

Mẹ : Mẹ luôn bảo con dọn dẹp phòng là gì.

Con : Nhưng, con bận lấm. Mẹ ơi, cái bình nước uống đâu rồi?

Mẹ : gì hả ... ?

Con : Mẹ ơi, con nói với mẹ hoài. Mẹ dọn dẹp nhà bếp đi.



2. 夫と妻が話しています。妻は怒っているようです。それは
どうしてですか。

夫：ただいま。

妻：お帰んなさい。ここんとこ帰りが遅いわね。
こんなに遅くまで毎晩何してんの？

夫：いろんなつきあいがあるもんだからね。

妻：明日は土曜日だから早く帰れるんでしょ。

夫：そんなことわからんよ。急に残業を頼まれるかもし
れんし……

妻：あなた、明日はうちの子のサッカーの試合があるのよ。
たまには見てやつたらどうなの？

夫：……

妻：また知らんぷりして…。ほんとにいやんなっちゃうわ。



2. Chồng và vợ nói chuyện với nhau. Dường như người vợ nổi giận. Chuyện đó là tại sao?

Chồng : Anh về rồi đây.

Vợ : Anh về đấy à. Dạo này anh hay về trễ quá nhỉ. Mỗi tối anh làm gì mà trễ thế?

Chồng : Vì có nhiều việc phải đi giao thiệp.

Vợ : Ngày mai là thứ bảy, anh về sớm được chứ?

Chồng : Chuyện đó, anh chưa biết được. Lỡ đột xuất bị tăng ca hoặc là

Vợ : Anh này, ngày mai có một trận thi đấu bóng đá của con mình đấy. Thỉnh thoảng anh xem ủng hộ cho con không được sao?

Chồng : ...

Vợ : Lại vờ không biết Anh thật đáng ghét.

§ 6

へんか ことば 変化した言葉

NHỮNG TỪ NGỮ BỊ BIẾN ĐỔI

くだけた会話で使われる言葉はいろいろな理由から音の変化が起こりやすいです。「ところ」→「とこ」の場合は、短い形に変化しています。「どちら」→「どっち」や、「あまり」→「あんまり」の場合は、「っ」や「ん」を含む形に変化しています。「とても」→「とっても」などの副詞は、意味を強く表現しようするために音が変化しています。

Trong đàm thoại thân mật những từ ngữ thường được sử dụng rất dễ bị biến âm vì nhiều lý do. Trường hợp 「tokoro」 → 「toko」 là để rút gọn. Trường hợp 「dochira」 → 「docchi」 và 「amari」 → 「anmari」 là biến thể hình thức có thêm 「tsu nhỏ」 và 「n」. Một số trạng từ chẳng hạn như 「totemo」 → 「tottemo」, sự biến âm này nhằm để nhấn mạnh nghĩa của từ.

例: ▼ 基本の言葉
từ ngữ cơ bản

▼ 話し言葉
từ ngữ đàm thoại

● 短い形に変わる biến đổi sang hình thức ngắn gọn

ところ → とこ

けれども → けど

すみません → すいません

わたし → あたし (主に女性が使う)
chủ yếu nữ giới dùng

あなた	→	<u>あんた</u>
このあいだ	→	<u>こないだ</u>

● つ

どちら	→	<u>どっち</u>
こちら	→	<u>こっち</u>
そちら	→	<u>そっち</u>
あちら	→	<u>あっち</u>
どこか	→	<u>どっか</u>
とても	→	<u>とっても</u>
すごく	→	<u>すっごく</u>
ばかり	→	<u>ばっかり</u>
よほど	→	<u>よっぽど</u>
～くて	→	<u>～くって</u>

(例: 忙いそがしくて → 忙しくって)

● ん

あまり	→	<u>あんまり</u>
おなじ	→	<u>おんなじ</u>

● りや (主に中年以上の男性が使う)

chủ yếu đàn ông trên trung niên sử dụng

これは	→	<u>こりや</u>
それは	→	<u>そりや</u>
あれは	→	<u>ありや</u>

～れば →

～りや

(例: 考えれば → 考えりや)

◆ ことばの 初めの 音が 省 略される

Lược bỏ âm đầu tiên

いやだ → やだ

それで → で

まったく → ったく

ところで → で

こんにちは → ちは

いらっしゃい → らっしゃい

◆ ことばの 終わりの 音が 省 略される

Lược bỏ âm cuối cùng

ありがとう → ありがと

～だろう → ～だろ

ほんとう → ほんと

～でしょう → ～でしょ

かつこう → かつこ

ようれい
用例

1. 女C：ちょっと すいませんけど、つめてもらえませんか。

女A：ええ、どうぞ お座りください。

2. 警官：どろぼうは どっちの方へ逃げて行きましたか。

通行人：こっちの方へ行きましたよ。すっごくあわてて。

3. 課長：こないだわたしが頼んだ資料、見つかったかね。

社員：それがまだなんですよ。あっちこっち走り回って
いるんですけど。

課長：そりや、ごくろうだね。よろしく頼むよ。

4. 母：お父さんが寝てるんだから、静かにしなさいよ。

子：え？ もうお昼なのに、お父さんまだ寝てるの。

母：いつも、出張ばかりだからね。今日はよっぽど
つか疲れてるんだわ。

子：お父さん、仕事が忙しくって大変なんだね。

5. 男C：ちょっとおたずねしますが、美術館はどっちの
方ですか。

女D：あっちです。わたしもおんなじ方へ行くので、

あんない
ご案内しますよ。

男 C : そうですか。どうも すいませんね。

女 D : いいえ、ついでですから。

6. 男 C : お正月に○○ホテルに泊まりたいんだけど ...。

女 D : それなら よっぽど 早く予約しておかないとだめよ。
とっても 人気があるんだから。

男 C : そりやたいへんだ。急いだ方がいいな。

7. 男 A : 昨日の晩は暑くって眠るどころじゃなかつたよ。

きみ 君はどうだった。

女 B : わたしだって おんなじよ。まったくまいっちやうわね。

男 A : あんまり あつかつたんで、冷蔵庫でぼくの 頭を
ひ 冷やしたんだよ。

女 B : うそばっかり。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nữ C : Xin lỗi chị, tôi ngồi đây được không?
Nữ A : Vâng, mời chị ngồi.
2. Cảnh sát : Tên trộm chạy trốn về hướng nào vậy?
Người đi đường : Nó chạy về hướng này đấy. Nó chạy rất hối hả.
3. Trưởng phòng : Tài liệu mà tôi đã nhờ anh mấy bữa trước, anh tìm được chưa?
Nhân viên : Cái đó vẫn chưa cóạ. Em chạy lòng vòng khắp nơi nhưng ...
Trưởng phòng : Chà, vất vả cho anh quá. Nhưng nhờ cậu vào anh đấy.
4. Mẹ : Bố vẫn còn ngủ đấy, con yên lặng đi nào.
Con : Hả? Đã trưa rồi thế mà bố vẫn còn ngủ sao?
Mẹ : Bố con, lúc nào cũng chỉ toàn là đi công tác. Hôm nay bố con mệt lắm.
Con : Nói vậy là công việc của bố luôn bận rộn, bố vất vả quá nhỉ.
5. Nam C : Cho tôi hỏi thăm một chút, viện bảo tàng mỹ thuật ở phía nào vậy?
Nữ D : Ở dìang kia. Tôi cũng đi về hướng đó, tôi sẽ dẫn đường cho.
Nam C : Thế à, vậy làm phiền cô nhé.
Nữ D : Không sao, tiện thể mà.
6. Nam C : Tôi muốn trọ ở khách sạn ○○ vào ngày nghỉ tết.
Nữ D : Nếu vậy, anh phải đặt trước sớm một chút.

Vì khách sạn đó rất nổi tiếng.

Nam C : Vậy thì gay quá. Phải nhanh lên mới được.

7. Nam A : Tối qua nóng nực quá anh không ngủ được. Còn em thì sao?

Nữ B : Em cũng vậy. Không sao chịu nổi.

Nam A : Vì nóng quá, anh đã chui đầu vô tủ lạnh làm mát đấy.

Nữ B : Anh xạo quá đi.

れんしゅう
練習

* * * * *

I. を普通のていねいな言い方に変えなさい。

例: けど → けれども

1. 男 A : やあ、今からどこか行くの？

男 B : 家に帰るとこなんだ。ぼくんちへ来るかい？

男 A : いや、今日はきょうはやめとくよ。またこんど。

2. 夫 : 来月、北海道へ転勤することになったよ。

妻 : えっ？ 家を建てたばかりなのに。

夫 : そうだなあ。たんしんふにん 単身赴任するかな。しょうがないなあ。

3. 男子 A : サッカーの練習をしようよ。さあ、ぼくから
けるよ。

男子 B : よし、こっちへけってくれ。

男子B：おっと、危ない。もうちょっとでガラス割っちゃうとこだったぜ。

男子A：ごめんごめん。

4. 女C：すいません。こないだはどうもお世話になって…

女D：いいえ、こっちこそいつもご迷惑ばっかりかけて…

5. 父：こんなぼうし買ってきたんだ。どうだい？
かっこいいだろ。

子：すっごく似あってるよ。どこで買ったの？

父：あっちこっちの店を見て回って、やっと見つけた
んだよ。

6. 男A：佐藤のやつ、おれのことハゲって言うんだよ。

男B：そりやあんまりだな。まったくあいつは失礼な
やつだよ。

男A：よっぽど腹が立ったからなぐってやろうかつて
思ったよ。

II. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- a. そりやそうだ b. こりや大変だ c. そりやすごい

1. 女A：わっ、あそこ見て。ビルの屋上に人が立ってるわよ。
- 男B：ほんとだ。飛び下りるつもりじやないのか。……
……。110番に電話しよう。
2. 妻：このたんす、ほしいわ。服がたっぷり入るし、値段もまあまあだし。
- 夫：………けど、せまい家のなかのどこに置くつもりなんだ？

3. 女A：田中さんにこんなものもらったのよ。
- 男B：えっ？………よ。田中さんはけちで有名な人なのに…。

III. 次の会話を完成しなさい。

1. 学生：この問題がわからないんですけど。
- 先生：もう一度考えてごらん。………りやわかるよ。
2. 学生：今、お金がないんですけど、今月分の家賃、少し待ってもらえませんか。
- 大家：…………りやしかたないけど、できるだけ早く払ってね。

3. 店員 : クリスマスケーキ、いかがですか。半額ですよ。
客 : 安…………りやいいってもんじやないよ。
もうクリスマスは終わったのに。
-

LUYỆN TẬP

- I. Hãy đổi những từ có gạch dưới sang cách nói lịch sự thông thường.
1. Nam A : Nay, bây giờ mình đi đâu?
Nam B : Về nhà thôi. Mày đến nhà tao không?
Nam A : Không, hôm nay dừng ở đây đi. Hẹn lần sau vậy.
 2. Chồng : Tháng sau, anh được chuyển công tác làm việc ở Hokkaido.
Vợ : Hả? Vừa mới xây nhà thế mà
Chồng : Đúng vậy. Chắc là anh phải đi một mình rồi.
Chồng còn cách nào khác.
 3. Nam A : Chúng ta luyện tập đá bóng đi. Nào, tớ đá trước nhé.
Nam B : Được rồi, đá lại đây cho tớ.
Ôi, nguy quá. Sém chút nữa là vỡ kính rồi.
Nam A : Xin lỗi, xin lỗi.
 4. Nữ C : Cám ơn chị. Thời gian gần đây chị đã giúp đỡ cho tôi rất nhiều.
Nữ D : Không đâu, chính tôi đã luôn gây phiền hà cho chị đấy chứ.

5. Bố : Bố mua cái nón này về cho con đây. Con thấy thế nào?

Có vừa ý không?

Con : Rất hợp với con. Bố mua ở đâu vậy?

Bố : Bố đi lòng vòng xem hết tiệm này đến tiệm kia,
khó khăn lấm mới tìm thấy được.

6. Nam A : Thằng Sato nói tao là đầu hói.

Nam B : Quá đáng thật. Cái thằng đó mất lịch sự quá.

Nam A : Lúc đó tao giận quá, tao định đánh cho nó một trận.

II. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ A : Ôi, nhìn đằng kia kia. Có người đứng trên sân thượng
của tòa nhà đấy.

Nam B : Thật vậy. Không biết có định nhảy xuống hay không?
..... Gọi điện thoại cho 110 ngay đi.

2. Vợ : Em muốn cái tủ áo này quá. Không những đựng được
nhiều quần áo mà giá cả cũng phải chăng.

Chồng : nhưng mà, em định để nó ở đâu trong căn
nhà chật hẹp của chúng ta.

3. Nữ A : Tôi nhận được món đồ này ở anh Tanaka đấy.

Nam B : Hả? Anh Tanaka nổi tiếng là người keo
kiệt thế mà .. .

III. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Học sinh : Bài tập này em không hiểu.

Thầy giáo : Em thử suy nghĩ một lần nữa xem. Nếu
..... thì em sẽ hiểu.

2. Học sinh : Bây giờ cháu chưa có tiền. Tiền nhà tháng này, bác có thể cho cháu thêm vài ngày nữa được không?
- Chủ nhà : Nếu thì đành phải chịu thôi. Nhưng cháu cố gắng trả tiền cho bác sớm nhé.
3. nhân viên : Bánh giáng sinh này, chị thấy thế nào? Bán có nửa giá thôi.
- Khách : Không phải là tốt đâu. Giáng sinh đã kết thúc rồi.

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. 男の人は何に困っているのですか。

男 A : すいません。おばあさん、イノシシを見ませんでしたか。

女 C : 見ましたけど。

男 A : どっちの ほうへ行きましたか。

女 C : こっちの ほうへ走っていったよ。

男 A : どんなイノシシでしたか。

女 C : すっごく 大きくって 強そうなやつだったよ。

男 A : やっぱりそうか。あいつがうちの はたけを荒らして困って
るんですよ。悪いことばっかりするんで...

女 C : そりや困ったことだねえ。



2. 女の人が警官と話しています。女のはなに何をとられたのですか。

女：おまわりさん。たいへん大変です。どろぼうに入られたんです。

警官：家にかぎをかけてましたか。

女：ええ、かぎをかけてたんですけど、まどやぶ窓を破られたみたいです。

警官：あっ、やっぱりそうですか。ここんとこ、おんなじようなどろぼうがよく出るんですよ。こないだ、となりのマンションでもどろぼうに入られましてね、現金をとられたんですよ。お宅では何かとられましたか。

女：ええ、あたしやしくって、くやしくって…

警官：よっぽど大切なものをとられたんですね。

女：あたしの指輪がなくなってるんです。とっても高かつたんです。すっごく気に入ってた指輪なんです。買ったばかりだったのに…



警官 : そうですか。お金は だいじょうぶでしたか。
かね

女 : ええ、給料日前だから … …
きゅうりょう びまえ

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người đàn ông này bị khổn khổ bởi chuyện gì?

Nam A : Xin lỗi. Bà ơi, bà có thấy con lợn rừng nào không?

Nữ C : Tôi có thấy đấy.

Nam A : Nó đi về hướng nào vậy?

Nữ C : Nó chạy về hướng này nè.

Nam A : Con lợn rừng đó thế nào?

Nữ C : Trông nó to lớn và mạnh mẽ sợ.

Nam A : Đúng là nó rồi. Nó đã phá nát rãy cửa nhà cháu,
khổn khổ ghê vậy đó. Nó chỉ biết phá phách không thôi.

Nữ C : Thiệt là khổ cho nhà bác quá.

2. Người phụ nữ này nói gì với cảnh sát. Chị ta đã bị lấy mất cái gì?

Nữ : Anh cảnh sát ơi, khổ quá. Tôi bị ăn trộm vào nhà.

Cảnh sát : Chị có khóa cửa nhà chứ?

Nữ : Có chứ. Tôi đã khóa cửa lại rồi, nhưng kẻ trộm đã phá cửa sổ vào.

Cảnh sát : À, đúng là như vậy rồi. Dạo này bọn trộm thường hay đột nhập vào nhà theo kiểu ấy. Mấy bữa trước ở chung cư kế bên cũng bị kẻ trộm vào nhà và lấy cắp tiền. Nhà chị có mất gì không?

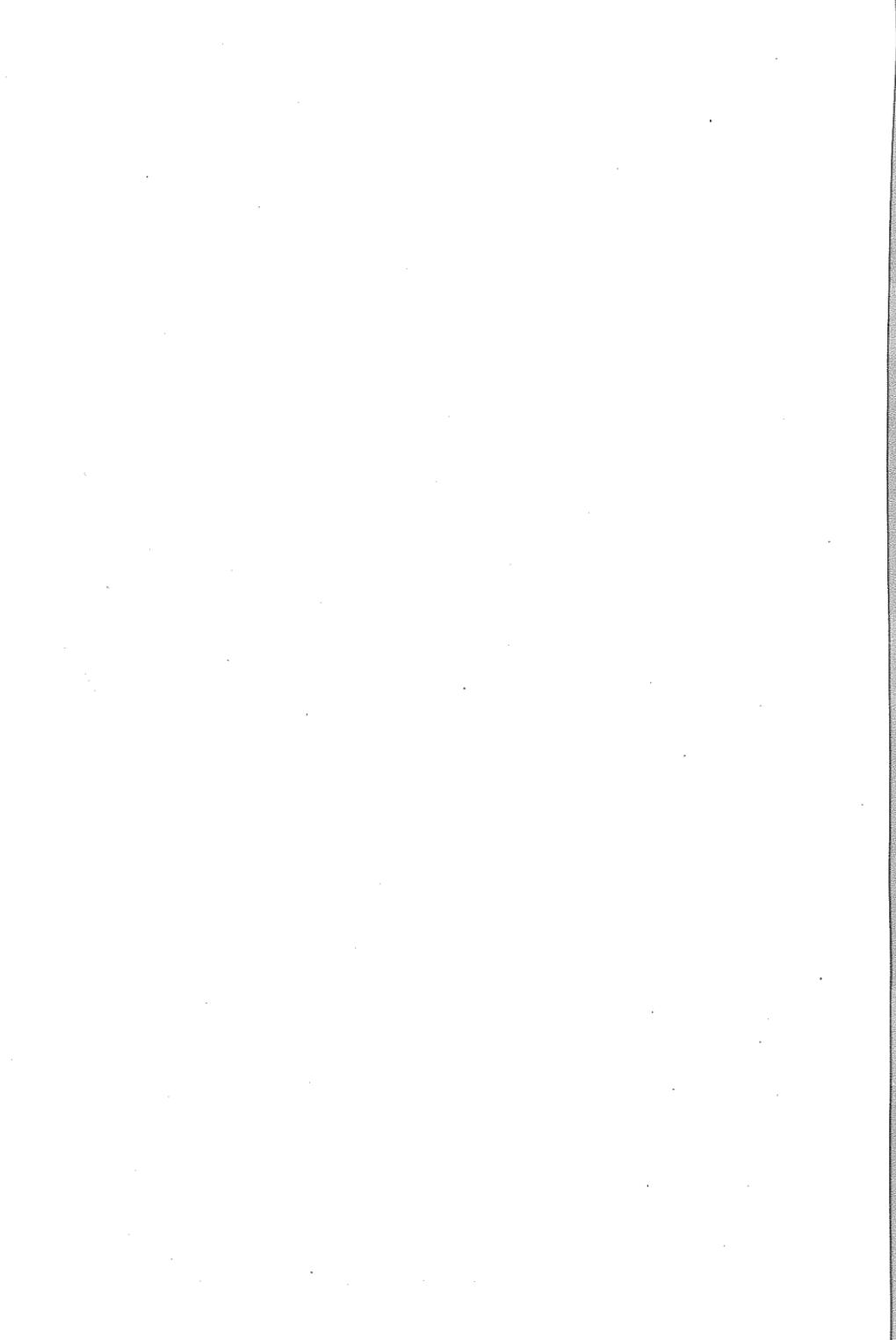
Nữ : Có chứ. Tôi tiếc quá đi, tiếc quá đi.

Cảnh sát : Chắc là chị bị lấy mất vật rất quan trọng.

Nữ : Chiếc nhẫn của tôi mất rồi. Nó rất đắt tiền. Tôi thích nó lắm. Vừa mới mua thế mà

Cảnh sát : Thế à. Tiền bạc thì không sao chứ?

Nữ : Vâng, vì chưa đến ngày lãnh lương.



PART 2

かいわ けいしき 会話の形式

HÌNH THÁI NGÔN NGỮ ĐÀM THOẠI

- | | | |
|----|---------------------|---------------------|
| 7 | じよし しょうりやく
助詞の省略 | Tĩnh lược trợ từ |
| 8 | たんしゅく
短縮句 | Câu rút gọn |
| 9 | き もんく
決まり文句 | Thành ngữ cố định |
| 10 | かえ
くり返し | Sự lặp lại |
| 11 | ひょうげん
あいまい表現 | Cách nói lấp lửng |
| 12 | ごじゅん へんか
語順の変化 | Thay đổi trật tự từ |

§ 7 助詞の省略 TĨNH LUỢC TRỌT TỪ

くだけた会話では「を」がよく省略されます。前後の文章の内容から意味がはっきりしていて、まちがえることがない場合には「が」「に／へ(行く)」も省略されます。けれども、他の「に」や「で」「と」などの助詞を省略すると意味が通じなくなります。また、文の主題としての「は」は、話し言葉ではよく省略されます。

Trong đàm thoại thân mật trợ từ 「wo」 thường được lược bỏ. Đối với những trường hợp nội dung câu văn từ đầu đến cuối có nghĩa rõ ràng không thể nhầm lẫn thì các trợ từ 「ga」 「ni / e (iku)」 cũng được lược bỏ. Tuy nhiên, khi lược bỏ những trợ từ khác như 「ni」 「de」 「to」 thì ngữ nghĩa của câu văn sẽ trở nên khó hiểu. Ngoài ra, khi trợ từ 「wa」 làm chủ đề trong câu thì cũng thường được lược bỏ khi đàm thoại.

用例

1. 母：何(を)してんの？

娘：見てわかんない？まんが(を)読んでるの。

母：ところで、今日の試験(は)どうだった？

娘：まあまあね。

2. 女 A : ちょっと テープレコーダー (を) 貸して。音楽 (を)
録音するの。

男 B : ああ、いいよ。終わったら、ここに置いといて。

3. 女客 : 運転手さん、次の角 (を) 右にまがってください?
運転手 : はいよ。

女客 : それから、左手の細い道 (を) まっすぐね。

4. 女 A : ねえ、もし 7 千万円の 宝くじ (が) あたったらどう
する?

男 B : うーん、そんなこと (は) 考えたこと (が) ないなあ。

5. 女子社員 : あ、お帰り。すぐ 応接室 (へ) 行って。
男子社員 : どうして?

女子社員 : お客様が お待ちよ、きれいな 方よ。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Mẹ : Con đang làm gì vậy?
Con gái : Mẹ nhìn mà không biết sao? Con đang đọc truyện tranh.
Mẹ : À, bài thi hôm nay thế nào rồi?
Con gái : Cũng tạm được.
2. Nữ A : Cho tớ mượn máy ghi âm một chút. Tớ thâu nhạc.
Nam B : À, được rồi. Khi nào xong, để lại đây nhé.
3. Khách nữ: Anh tài xế ơi, làm ơn rẽ phải ở góc đường kế tiếp nhé.
Tài xế : Vâng.
Khách nữ: Sau đó, anh đi thẳng con đường nhỏ phía bên trái.
4. Nữ A : Này, giả sử nếu anh trúng vé số 70 triệu yên, anh sẽ làm gì?
Nam B : Ừm, việc đó tôi chưa từng nghĩ đến.
5. Nhân viên nữ : À, anh đã về rồi. Anh qua phòng khách ngay đi.
Nhân viên nam: sao vậy?
Nhân viên nữ : Có khách đợi anh đấy. Trông xinh lắm.

れんしゅう
練習

I. 省略されている助詞を()に入れなさい。

1. 女A：どうしたの？顔色()悪いわね。

男B：何でもないよ。

女A：仕事()やめて、早く家()帰ったほうがいい
んじゃない？

男B：ちょっと疲れてるだけだよ。心配 いらないよ。

2. 母：悪いけど果物()買って来てくれない？お客様さん
がいらっしゃるの。

娘：どんなもの()買って来ればいいの？

母：そうねえ、りんご()3つとバナナ()5本ぐらい。

娘：はい、じゃあ、行ってきます。

母：ちょっと待って。今、お金()渡すから。

3. 女子学生A：ねえ、ちょっと頼みたいこと()あるん
だけど。

女子学生B：何？

女子学生A：あした一時間目の授業()休むから
ノート()とつといってくれる？

女子学生 B : いいわ。でも、そのかわり、あさっての授業

() ^{たの}頼むわよ。

4. 女 A : この間、初めて京都()行ったんだけど、見る
ところ 所()多いね。

女 B : そうでしょ。どこ()見たの?

女 A : 清水寺と金閣寺と二条城と平安神宮と
それから...。たくさん見すぎて忘れちゃった。

5. 先輩: 何か心配事()あるんじゃない?

後輩: いえ、別に。

先輩: 何か困った事()あったら、いつでもわたしの
ところ()来てね。

6. 女 A : こう暑いと冷たいもの()ほしくなるわね。

女 B : そうねえ。アイスクリーム()食べくなっちゃ
った。買ってくるわ。

7. 女 A : 就職()決まったんだって。おめでとう。

男 B : ありがとう。東京()来たら連絡して。

電話番号()渡しとくから。

II. 省略されている助詞を適当なところに書き入れなさい。

1. 子：明日 雨 降ったら、運動会 中止だよね。

母：そうだと ^{おも}思 ^うけど。

子：いい 天気にならないかなあ。

2. 課長：となりの会議室にいるから、用事 あつたら
声かけてね。

社員：はい、課長。お電話 あつたら、そちらへ 回します。

3. 女A：どうして 昨日 学校 休んだの。

男B：かぜ ひいて、頭 痛くてさ、ずっと 寝てたんだ。

女A：それで、もう かぜ 治ったの？

4. 弟：さつき、電話 あつたよ。

兄：だれから？

弟：上野君。急に 用事 思い出したから、少し 時間に
遅れるって。

5. 女A：今夜、ディスコ、行く？

男B：行きたいんだけどさ、バイトあって 行けないんだ

女A：バイト 終わってから 来たら？

6. 父 : おまえ、誕生日に何ほしいんだ?
子 : 何もいらないから、ディズニーランド連れてって。
父 : じゃ、そうするか。
子 : やつたあ!
7. 男 A : 写真とつてもらえません?
女 B : いいですけど。このカメラの使い方は?
男 A : ここ押すだけです。
女 B : じゃ、とりますよ。はい、チーズ。
8. 父 : ただいま。
娘 : お帰んなさい。おふろわいてるけど、入る?
父 : いや、先に飯にしよう。みんな、腹へってるだろ?
娘 : じゃ、早く服着がってきて。
9. 女子社員 A : ねえ、田中課長のこと聞いた?
女子社員 B : ううん、どうしたの?
女子社員 A : 来月、会社やめるんですって。
女子社員 B : えっ、どうして 急に?
女子社員 A : いなか帰って家の仕事つぐらしいわよ。
10. 弟 : お姉ちゃん、何してんの?

姉 : セーター、編んでいるのよ、彼のためにね。

弟 : いいなあ。ぼくもこんなのはしいなあ。

姉 : 早くガールフレンド見つけたら？

LUYỆN TẬP

I. Hãy diễn những trợ từ đã bị lược bỏ vào ngoặc đơn.

1. Nữ A : Anh có sao không? Trông sắc mặt anh kém quá.
Nam B : Không sao đâu.
Nữ A : Anh ngưng việc lại đi, anh có cần về nhà sớm một chút không?
Nam B : Chỉ hơi mệt một chút thôi. Em không cần phải lo lắng đâu.
2. Mẹ : Phiền con đi mua trái cây cho mẹ được không?
Vì có khách đến chơi.
Con gái : con nên mua trái cây gì?
Mẹ : Để mẹ nghĩ xem, con mua cho mẹ khoảng 3 trái táo và 5 trái chuối.
Con gái : Dạ, vậy con đi đây.
Mẹ : Chờ một chút. Mẹ sẽ đưa tiền cho con ngay.
3. Nữ sinh A : Này, tôi có việc muốn nhờ bạn một chút.
Nữ sinh B : Chuyện gì vậy?
Nữ sinh A : Ngày mai tôi nghỉ một giờ học, bạn cho tôi mượn tập nhé.
Nữ sinh B : Được rồi. Nhưng mà, đổi lại, giờ học ngày mốt tôi nhờ bạn đấy.

4. Nữ A : Mấy hôm trước, lần đầu tiên tôi đi Kyoto, có rất nhiều nơi để xem.
Nữ B : Thế à. Bạn đã xem những nơi nào?
Nữ A : Chùa Thanh Thủy, chùa Tháp Vàng, Thành Nhị Đìều, Bình An Thần Cung và Nhưng vì xem quá nhiều nơi nên không nhớ hết được.
5. Đàm anh : Không có chuyện gì lo lắng chứ?
Đàm em : Dạ không, đặc biệt thì không có gì cả.
Đàm anh : Nếu có việc gì khó khăn, bất cứ lúc nào cũng hãy đến chỗ tôi nhé.
6. Nữ A : Khi nóng nực thì tôi lại muốn dùng đồ lạnh.
Nữ B : Ủ nhỉ. Tôi thèm ăn kem quá đi. Tôi đi mua nhé.
7. Nữ A : Nghe nói anh đã xin được việc làm. Chúc mừng anh nhé.
Nam B : Cám ơn chị. Khi nào chị có đến Tokyo hãy liên lạc nhé. Tôi cho chị số điện thoại của tôi đây.

II. Hãy điền những trợ từ đã bị lược bỏ vào những chỗ thích hợp.

1. Con : Ngày mai nếu trời mưa, chắc đại hội thể thao sẽ bị hoãn lại.
Mẹ : Mẹ cũng nghĩ như vậy.
Con : Không biết thời tiết có tốt không nhỉ.
2. Trưởng phòng : Tôi ở phòng họp bên cạnh, nếu có việc gì cần hãy gọi tôi nhé.
Nhân viên : Dạ, trưởng phòng. Nếu có điện thoại, em sẽ chuyển sang bên đó.

3. Nữ A : Sao ngày hôm qua cậu nghỉ học vậy?
Nam B : Tớ bị cảm và đau đầu, nên đã ngủ suốt.
Nữ A : Vì vậy mà cậu đã khỏi cảm rồi phải không?
4. Em trai : Vừa rồi, anh có điện thoại đây.
Anh : Ai gọi vậy?
Em trai : Anh Ueno. Anh ấy nói chyện nhớ ra có chút việc riêng, nên sẽ đến trễ một chút.
5. Nữ A : Tối nay mình đi khiêu vũ không?
Nam B : Anh cũng muốn đi lắm, nhưng anh có công việc làm thêm nên không thể đi được.
Nữ A : Sau khi xong công việc làm thêm, anh đến được không?
6. Bố : Sinh nhật này con muốn gì?
Con : Con không cần gì cả, bố dẫn con đi khu vui chơi giải trí đi.
Bố : Vậy thì, như thế nhé.
Con : Tuyệt quá.
7. Nam A : Chị chụp dùm tôi tấm hình được không?
Nữ B : Được mà, nhưng cách sử dụng máy chụp hình này ... ?
Nam A : Chỉ cần ấn vào chỗ này.
Nữ B : Vậy, tôi chụp đây.
8. Bố : Bố về rồi đây.
Con gái : A, Bố đã về. Con có đun sôi nước tắm, bố tắm không?
Bố : Không đâu, ăn cơm trước đi. Chắc cả nhà đang đợi phải không?
Con gái : Vậy thì, bố thay quần áo nhanh đi.

9. NV nữ A : Này, chị đã nghe chuyện của trưởng phòng chưa?
NV nữ B : Chưa, có chuyện gì vậy?
NV nữ A : Nghe nói tháng sau sẽ nghỉ việc ở công ty đấy.
NV nữ B : Hả? Sao đột nhiên lại nghỉ việc.
NV nữ A : Hình như là về quê, nối nghiệp công việc của gia đình.

10. Em trai : Chịơi, chị đang làm gì đây?
Chị : Chị đan áo len cho anh ấy.
Em trai : Đẹp quá, em cũng muốn có một cái như vậy.
Chị : Em nên sớm tìm bạn gái đi.
-

き れんしゅう
聞きとり練習

1. ふたり えき い おとこ ひと なに なに か
二人は 駅へ 行きました。そこで、男の人は 何と何を 買うこと
にしましたか。

男 A : ちょっとここで待ってて。

女 B : どこいに行くの？

男 A : たばこか買ってくるから。

女 B : 小錢こぜにある？

男 A : あつ、千円せんえんしかない。

女 B : 千円せんえんでも 自動販売機じどうはんばいきつかえると思うけど。
(買ったあとで)

男 A : あ～あ。小銭がいっぱいになっちゃった。

女 B : ちょうどよかつたじゃない。今から電車の切符○
買うんだから。わたしの分も買って。

男 A : どこまで？

女 B : 渋谷までよ。



2. 女の人はどうして怒ってしまったのですか。

男 A : 早く早く！ いそがしいが映画○始まっちゃうよ。

女 B : どっちの電車○乗るの？

男 A : 早く、これに乗ろう。

(ドアが閉まってから)

女 B : ねえねえ、この電車○ほんとに渋谷○行くの？

男 A : たしか、そうだとおもうけど…。

女B：あつ、違ちがうわよ。わたしたち、まちがったみたい。

ちがう 方向よ。

男A：ほんとだ。しまった！次の駅〇着いたら、

すぐ 降おりよう。

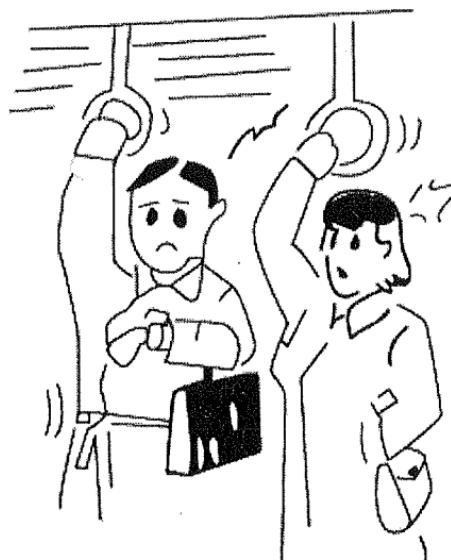
女B：あ～あ、映画〇始まっちゃう。

男A：しかたがないなあ。タクシーで行くか。

女B：すぐにタクシー〇乗れるかしら。今ごろの時間、

道路〇こんでるかもしれないし……ほんとに、

あなたったらあわてものなんだから。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Hai người đi đến nhà ga. Ở đó, người nam đã quyết định mua cái gì và cái gì?

Nam A : Em đợi anh ở đây một chút nhé.

Nữ B : Anh đi đâu vậy?

Nam A : Anh đi mua thuốc lá.

Nữ B : Anh có tiền lẻ không?

Nam A : À, anh chỉ có tờ một ngàn yên.

Nữ B : Em nghĩ anh có thể dùng tờ một ngàn yên ở máy bán hàng tự động.

(Sau khi mua)

Nam A : Ái chà, tiền lẻ nhiều quá đi.

Nữ B : Không phải quá tốt sao. Vì bây giờ còn mua vé xe điện nữa mà. Anh mua luôn phần của em nhé.

Nam A : Đến đâu?

Nữ B : Đến Shibuya.

2. Tại sao người phụ nữ nổi giận.

Nam A : Nhanh lên, nhanh lên! Nếu không khẩn trương thì không kịp đâu, phim sắp chiếu rồi đấy.

Nữ B : Mình đi xe điện nào?

Nam A : Nhanh lên em, mình đi chiếc xe này.

(Sau khi cánh cửa đóng lại)

Nữ B : Này này, có thật là chiếc xe điện này đi Shibuya không?

Nam A : Chắc chắn mà, anh nghĩ đúng như vậy rồi.

Nữ B : A, không phải đâu. Hình như chúng ta đã nhầm rồi. Hướng khác mà.

Nam A : Đúng rồi, chết thật! Khi đến ga kế tiếp, mình phải xuống xe ngay.

Nữ B : Ôi, phim sắp chiếu rồi.

Nam A : Đành phải chịu thôi. Hay là mình đi taxi nhé?

Nữ B : Ngay bây giờ có thể đi taxi được sao. Giờ này đường đang đông hơn nữa . . . Anh thật là hấp tấp.

§ 8

たんしゅくく 短縮句

CÂU RÚT GỌN

家族やともだちと話すときには、次のような短縮句がよく使われます。文を最後まで言わなくても意味が通じるので、短い形だけでじゅうぶんだからです。このような短縮句を使うとテンポの早い会話ができるでしょう。

Khi trò chuyện với gia đình và bạn bè, người ta thường dùng những câu rút gọn giống như dưới đây. Dù không nói hết đến câu sau cùng mà vẫn hiểu được nghĩa, nên chỉ cần dùng hình thức ngắn gọn là đủ. Nếu dùng những câu ngắn gọn như thế này thì tốc độ đàm thoại sẽ nhanh hơn nhiều.

1. 人に何かを頼む、または何かをさせるときの言い方

Cách nói khi nhờ và hay bắt ai đó làm việc gì đó.

• ~てください。 → ~て。

• ~ないでください。 → ~ないで。

例: 入ってください。 → 入って。

入らないでください。 → 入らないで。

2. 人に何かをすすめるときの言い方

Cách nói khi khuyên bảo người khác nên làm việc gì đó.

- ~たらどうですか。 → ~たら
- ~ばいいですよ。 → ~ば
- ~てはどうですか。 → ~ては

例: やってみたら どうですか。 → やってみたら
 やってみれば いいですよ。 → やってみれば
 やってみては どうですか。 → やってみては

3. どうしても何かをする必要があるときの言い方

Cách nói dùng khi cần thiết phải làm một việc gì đó.

- ~なければ ならない。 → ~なければ。
- ~なきや ならない。 → ~なきや。
- ~なくては いけない。 → ~なくては。
- ~なくちゃ いけない。 → ~なくちゃ。
- ~ないと いけない。 → ~ないと。

例: がんばらなければならない。 → がんばらなければ。
 (がんばらなきや)

がんばらなくてはならない。 → がんばらなくては。
 (がんばらなくちゃ)

がんばらないといけない。 → がんばらないと。

4. 人に聞いたことを話すときの言い方

Cách nói dùng khi nói chuyện với người khác những điều mình đã nghe.

• ~と聞きました。 → ~って。

• ~と言いました。 → ~って。

例:あの店はおいしいと聞きました。

あの店はおいしいって聞きました。

→ あの店はおいしいって。

病気で学校を休むと言いました。

病気で学校を休むって言いました。

→ 病気で学校を休むって。

5. 聞き返す、または説明を求めるときの言い方

Cách nói dùng khi hỏi lại hoặc yêu cầu giải thích.

• ~と言いましたか。 → ~って？

• ~というものは何ですか。 → ~って？

例:何と言いましたか。 → 何て？

合格したと言いましたか。 → 合格したって？

インターネットって何ですか。 → インターネットって？

海の日っていつですか。 → 海の日って？

ようれい
用例

1. 妻 : このキムチ、おいしいわ。あなたも 食べてみて。
夫 : ほんとだ。なかなかいけるなあ。ピリッと からくて。
妻 : 韓国製だもんね。
2. 女 A : あっ、すわらないで。ベンキぬりたてなんだから。
女 B : あぶないとこだったわ。
3. 女 A : 電話代が 高くて 困つての。親友が 外国に 言つ
ちやつて。
女 B : それじゃ、深夜に 電話するように したら?
女 A : うん、なるべく そうしてるんだけどね。
4. 女 A : JALに 電話したいんだけど、電話番号 わかる?
男 B : さーあ、しらないなあ。104に 電話して きいて
みたら?
女 A : 10 円玉 ある。
男 B : テレホンカード つかえば?
5. 母 : 同窓会があるんだけど、行こうかな。どうしようかな。
子 : ぼくが 留守番るすばんしてから、行ってくれば?

母：じゃ、そうしようか。お留守番、お願いするわよ。

子：まかしといて。

(しばらくして)

母：さ、そろそろ出かけなきや。とじまり、忘れないでね。

子：行ってらっしゃい。おみやげ忘れないでね。

6. 女A：あつ、もう二時半だ。銀行へ行って、お金をおろさ
ないと…

男B：ぼくも銀行へ行かなくちゃ。お金をふりこむんだ。

女A：じゃ、いつしょに行こうよ。さあ、いそいで。

7. 女A：ねえ、知ってる？駅の近くにおいしいラーメン屋が
あるんだって。

女B：うん。まだ行ったことないけど、安くておいしいん
だってね。

女A：どう？きょう日のひるにでも行ってみない？

女B：はやめに行った方がいいかも…

8. 男A：リン君が入院したんだって。



男 B : どうしたんだい？あんなに元気なやつが。

男 A : スキーに行って骨折したんだってよ。

男 B : そうか、じゃ近いうちに見舞いに行かなくちゃな。

9. 男 A : なあ、彼女のこと、どう思う？

男 B : どうって？

男 A : 好きかどうかって。

男 B : いい人だと思うよ。

男 A : 好きなのかい？

男 B : いや、そういうわけじゃ…

10. 男 A : おれ、明日のコンパに行けなくなっちただけど…

男 B : え？何だって？君が来なけりやおもしろくないや。

男 A : すまん、急用ができたんだ。

男 B : 急用って？

男 A : 実はデートなんだよ。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Vợ : Món kim chi này ngon quá, anh ăn thử xem.
Chồng : Thật vậy. Ngon thiệt đó, cay ghê.
Vợ : Của Hàn Quốc mà.
2. Nữ A : A, đừng ngồi. Sơn chưa khô.
Nữ B : Suýt chút nữa thì nguy rồi.
3. Nữ A : Tiền điện thoại mắc quá, khổ ghê. Mấy đứa bạn thân lại ra nước ngoài.
Nữ B : Vậy, nếu gọi điện thoại đêm khuya liệu có được không?
Nữ A : Ủ, đành phải làm vậy thôi.
4. Nữ A : Tôi muốn gọi điện thoại đến hãng hàng không Nhật Bản, anh có biết số mấy không?
Nam B : Chà, tôi không biết. Chị hãy gọi 104 hỏi thử xem.
Nữ A : Anh có đồng 10 yên không?
Nam B : Chị dùng thẻ đi.
5. Mẹ : Mẹ có buổi tiệc họp lớp, không biết có nên đi hay không. Làm sao đây?
Con : Con trông nhà cho, mẹ đi đi.
Mẹ : Vậy, mẹ đi nhé. Nhờ con trông nhà đấy.
Con : Mẹ cứ giao cho con.
(Một lát sau)
Mẹ : Chà, đến giờ mẹ phải đi rồi. Con đừng quên khóa cửa nhé.

Con : Mẹ đi nhé. Mẹ đừng quên quà cho con nhé.

6. Nữ A : A, đã 2 giờ rưỡi rồi. Phải đi ngân hàng rút tiền thôi.
Nam B : Tôi cũng phải đi ngân hàng. Tôi cần chuyển khoản.
Nữ A : Vậy thì, mình cùng đi. Nào, nhanh lên.
7. Nữ A : Nay, chị có biết không? Nghe nói ở gần nhà ga có một tiệm mì rất ngon.
Nữ B : Ủ, tôi chưa đi lần nào, nhưng nghe nói rẻ và rất ngon.
Nữ A : Thế nào? Trưa nay mình đi thử không?
Nữ B : Hay là mình đi sớm hơn một chút đi.
8. Nam A : Nghe nói thằng Rin đã nằm viện rồi.
Nam B : Nó bị sao vậy? Thằng đó khỏe lắm mà.
Nam A : Nghe nói nó đi trượt tuyết và bị gãy xương.
Nam B : Thế à, vậy chúng ta phải tranh thủ đi thăm nó ngay đi.
9. Nam A : Nè, anh nghĩ sao về cô ấy?
Nam B : Anh nói gì?
Nam A : Tôi hỏi anh có thích cô ấy hay không?
Nam B : Tôi nghĩ cô ấy là một người tốt.
Nam A : Anh thích cô ấy chứ?
Nam B : Không đâu, không phải như vậy.
10. Nam A : Ngày mai tao không đi liên hoan được.
Nam B : Hả? Mày nói gì? Nếu mày không đến thì buồn lắm.
Nam A : Xin lỗi, vì tao có việc đột xuất.
Nam B : Việc đột xuất gì vậy?
Nam A : Thật ra, tao có hẹn với bạn gái.

れんしゅう
練習

I. 適当なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。

あける はずす はかる むく

医者：それはいけませんね。じゃ、シャツのボタンを...
.....で。

患者：お願いします。

医者：後ろを.....で。

患者：先生、のどもいたいんです。

医者：口を.....で。熱はありますか。

患者：よくわからないんですが...

医者：じゃ、この体温計で.....で。

II. 適当なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。

きる 洗う 煮る 入れる 呼んでくる

娘：お母さん、すきやきの作り方、教えて。何から始めたらいいの？

母 : まず、野菜を水で て。

娘 : できたよ。次は?

母 : 野菜を て。

娘 : ぜんぶ 切れたよ。これでいい?

母 : じゃあ、なべに肉を入れて、それから 調味料も...
..... て。

娘 : 調味料って?

母 : しょうゆと 砂糖よ。終わったら 野菜も入れて、少し
..... て。

娘 : おいしそうな においが してきたわ。ちょっと 食べて
みようっと。

母 : だめだめ。お父さんを て。

III. 次の会話を完成しなさい。

1. 女A : このくつ、どうかしら?

女B : サイズ、合う? ちょっと てみれば?

2. 弟 : 髪の毛が 長くなりすぎたかな。

姉 : そうよ。のびすぎよ。 ば?

3. 男A : このところ 每晩 眠れなくてね...

女B : 寝る前にお酒でも だら?

男 A : ウィスキーを飲んでもワインを飲んでも効かない
んだよ。

女 B : じゃ、ベッドの中で羊の数でも ば？

IV. 適当なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。

あげる 着がえる 行く 忘れる 準備する

1. 社員 A: 明日の会議のために ておかなくちや。

社員 B: 忙しそうだね。何か手伝おうか。

社員 A: だいじょうぶさ。もうすぐ終わるから。

2. 母: どうしたの? びしょぬれじゃないの?

娘: かさ、持っていくの て ...

母: あ、ほんと。早く ないと かぜひくよ。

娘: シャワー浴びてくるわ。

3. 男: すもうの切符が2枚あるんだけど、 なく

なっちゃって...

女: ご両親に れば?

V. 「～たら」か「～ば」を使って次の会話を完成しなさい。

1. 男子留学生 : 日本語のクラス、ぼくにはちょっと 難し
すくて 大変なんだ。

女子留学生 : それじゃ、クラスを?

2. 夫 : このごろ、すぐ 疲れるんだ。駅の階段を上るのも
つらいんだよなー。

妻 : 一度、病院に?

3. 社員 A: 石田課長、来月 結婚されるんだって。何を
プレゼントしようかな。

社員 B : 何がいいか、ご本人に?

VI. 次の会話を完成しなさい。

1. 兄 : おふろの湯がもう いっぱいになったかも...。早く...
..... なきや。

弟 : もうぼくがとめておいたよ。

2. 男子学生 A : どこへ行くんだい?

女子学生 B : 図書館。今日中に借りた本を.....なく
ちや。

男子学生 A : 図書館は5時までだよ。

女子学生 B : それはたいへんだ。時間がないわ。.....
なくちや。

3. 男 A : 明日^{あした}の忘年会^{ぼうねんかい}のこと、先生^{せんせい}に連絡^{れんらく}した?

女 B : あつ、まだだわ。すぐに なきや。

男 A : じゃ、ぼくが連絡^{れんらく}しつこうか。

4. 子^こ : お母さん^{かあ}、お金^{かね}ちょうどいい。

母^{はは} : 何^{なん}に使う^{つか}の?

子^こ : 授業料^{じゅぎょうりよう}、明日までに ないと。

母^{はは} : それなら、お母さん^{かあ}じゃなくて、お父さん^{とう}に
..... なきや。

LUYỆN TẬP

I. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

- Bác sĩ : Không được rồi. Vậy, nút áo ra.
Người bệnh : Nhờ bác sĩ khám giúp cho.
Bác sĩ : phía sau.
Người bệnh : Bác sĩ, cổ họng tôi cũng bị đau.
Bác sĩ : miệng ra. Có bị sốt không?
Người bệnh : Tôi không rõ nữa.
Bác sĩ : Vậy thì, nhiệt kế.

II. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

- Con gái : Mẹ ơi, chỉ cho con làm món Sukiyaki đi. Làm cái gì trước?
Mẹ : Trước tiên, con hãy rau.
Con gái : Con làm xong rồi. Tiếp theo là gì?
Mẹ : Con hãy rau.
Con gái : Con đã xắt xong hết rồi. Như vậy có được không?
Mẹ : Vậy, con hãy bỏ thịt vào trong nồi, sau đó gia vị.
Con gái : Cho gia vị gì?
Mẹ : Nước tương và đường. Xong rồi con bỏ rau vào, một chút.
Con gái : Không được không được, bõ.

III. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Nữ A : Đôi giày này có được không?
Nữ B : Không biết có vừa không? Tôi thử một chút được chứ?

2. Em trai : Tóc của em dài quá phải không?
Chị : Đúng rồi. Tóc ra dài quá. Em nên
3. Nam A : Dạo này, mỗi tối không sao ngủ được.
Nữ B : Trước khi đi ngủ, anh rượu.
Nam A : Dù có uống rượu whisky hay rượu vang cũng không
có hiệu quả.
Nữ B : Vậy, ở trên gường anh sổ dê thử xem.

IV. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

1. Nhân viên A : Tôi phải cho buổi họp ngày mai.
Nhân viên B : Trọng anh có vẻ bận rộn quá nhỉ. Anh có cần
tôi giúp gì không?
Nhân viên A : Không sao đâu. Sắp xong rồi.
2. Mẹ : Sao vậy? Sao ướt hết vậy con.
Con gái : mang theo dù.
Mẹ : A, phải rồi. nhanh đi, coi chừng bị
cảm đấy.
Con gái : Con đi tắm luôn.
3. Nam : Tôi có 2 vé xem đấu vật, nhưng không
Nữ : bố mẹ cậu.

V. Hãy dùng hình thức 「～tara」 「～ba」 và hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Nam du học sinh : Lớp học tiếng Nhật, với tớ hơi quá khó nên
học rất vất vả.
Nữ du học sinh : Vậy lớp đi.

2. Chồng : Dao này, anh thường hay bị mệt. Ngay cả chuyện đi lên cầu thang nhà ga anh cũng thấy vất vả.
Vợ : Anh bệnh viện một lần xem sao?
3. Nhân viên A : Nghe nói tháng sau trưởng phòng Ishida sẽ kết hôn. Không biết nên tặng quà gì đây.
Nhân viên B : Cái gì thì được nhỉ. ý anh ta xem sao?

VI. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Anh : Nước nóng trong nhà tắm không chừng đã đầy rồi.
Phải ngay.
Em trai : Em đã khóa lại rồi.
2. Nam sinh A: Đi đâu vậy?
Nữ sinh B : Trong ngày hôm nay phải sách đã mượn ở thư viện.
Nam sinh A: Thư viện mở cửa đến 5 giờ đấy.
Nữ sinh B : Vậy thì, gay quá. Sắp hết giờ rồi, phải
3. Nam A : Buổi tiệc cuối năm ngày mai, bạn đã liên lạc với thầy chưa?
Nữ B : A, tôi chưa liên lạc. Phải ngay.
Nam A : Vậy, để tôi liên lạc cho.
4. Con : Mẹ ơi, cho con tiền đi.
Mẹ : Con dùng làm gì?
Con : Đến ngày mai phải tiền học phí rồi.
Mẹ : Nếu vậy, mẹ không có đâu, con phải bố.

き れんしゅう
聞きとり練習

1. 男の人の携帯電話はどこへ行ってしまったのですか。

男 A : 大変だ、大変だ。ぼくの携帯電話がなくなっちゃった。

男 B : え？ どこに入れてたんだい？

男 A : 上着のポケットかかばんの中かどっちかだよ。

男 B : かばんの中はよく調べてみたのかい？

男 A :もちろんだよ。

男 B : もう一度調べてみたら？

男 A : もう何回も何回も調べたよ。

男 B : 最後に使ったのはいつだったんだい？

男 A : えーと、電車に乗った時に、会社に電話を入れたんだ。

男 B : じゃ、きっと電車の中に忘れたんだよ。駅に問い合わせてみたら？



2. 社員は部長に何を相談しているのですか。

社員： 部長、お話があるんですが…

部長： なんだね。

社員： これ、受け取ってください。

部長： えっ？ 辞表じゃないか。君、会社をやめたいって言うのかい。会社をやめてどうするつもりなんだい？

社員： それは、やめてから考えます。

部長： 奥さんにはもう話したのかね。

社員： いえ、それはまだ…

部長： 奥さんともよく話し合ってみたら？ 君はわが社に
とって、なくちゃならない人間なんだよ。もう一度
考えなおしてみては…



LUYỆN TẬP NGHE HIẾU

1. Cái điện thoại di động của người đàn ông này đã biến đi đâu.

Nam A : Khổ rồi, khổ rồi. cái điện thoại di động của tôi mất rồi.

Nam B : Hả? Anh bỏ nó ở đâu?

Nam A : Trong túi áo khoác hay là trong cặp, không biết để ở đâu nữa.

Nam B : Anh đã xem kỹ trong cặp chưa?

Nam A : Dĩ nhiên rồi.

Nam B : Anh xem kỹ lại một lần nữa đi.

Nam A : Tôi đã xem đi xem lại mấy lần rồi.

Nam B : Lần cuối anh sử dụng nó là khi nào?

Nam A : Để tôi nghĩ xem. Khi lên xe điện, tôi đã gọi điện thoại cho công ty.

Nam B : Vậy, chắc chắn anh đã bỏ quên trong xe điện rồi, anh thử hỏi thăm nhà ga xem.

2. Nhân viên trao đổi chuyện gì với trưởng ban.

Nhân viên : Trưởng ban, tôi có chuyện xin thưa với ông.

Trưởng ban: Có chuyện gì vậy?

Nhân viên : Xin ông hãy nhận cái này cho.

Trưởng ban: Giảm hả? Không phải đơn xin nghỉ việc đấy chứ? Cậu mày nói là muốn nghỉ việc ở công ty sao? Nghỉ việc công ty rồi cậu mày định sẽ làm gì?

Nhân viên : Chuyện đó khi nghỉ việc rồi tôi sẽ suy nghĩ sau.

Trưởng ban: Cậu mày đã nói cho vợ biết chưa?

Nhân viên : Chưa, tôi chưa nói gì hết.

Trưởng ban: Cậu mày nên bàn bạc kỹ với vợ. Đối với công ty cậu mày là một nhân vật không thể thiếu được. Cậu mày hãy nghỉ lại một lần nữa đi.

§ 9

き もんく 決まり文句 THÀNH NGỮ CỐ ĐỊNH

き もんく
決まり文句には 文末を 省略するものがたくさんあります。
つぎ れい
次の例は 聞き手に 対する 気配りを 表すものなので、目上の
ひと ひと
人やあまり した ひと はな
親しくない人と話すときにもよく使われます。う
まくつか
使うと、相手との人間関係をなめらかにするのに役に立
つでしょう、

Trong các thành ngữ cố định phần cuối câu thường được lược bỏ. Những ví dụ dưới đây là cách thể hiện sự quan tâm đến đối tác, nên thường được sử dụng khi nói chuyện với cấp trên hoặc những người không quen thân lắm. Nếu sử dụng thành thạo thì rất có ích cho mối quan hệ giữa người với người thoải mái hơn.

1. どうぞ ~ (Xin mời)

れい
例: どうぞ こちらへ 来てください。

→ どうぞ こちらへ。

Xin mời đi hướng này (lối này).

● どうぞ お大事にしてください。

→ どうぞ お大事に。

Xin hãy bảo trọng / Hãy giữ gìn sức khỏe.

Chúc chóng khỏe.

- どうぞ お楽らくにしてください。

→ どうぞ お楽に。

Xin cứ thoái mái.

- どうぞ～によろしく お伝えつたください。

→ どうぞ～によろしく。

Cho tôi gửi lời thăm (ông, bà ...)

- どうぞ よい お年としをお迎えむかください。

→ どうぞ よい お年を。

Chúc một năm tốt lành. / Chúc năm mới tốt lành.

- どうぞ お先さきに行ってください。

→ どうぞ お先に。

Xin mời đi trước. / Xin cứ đi trước.

- どうぞ ごゆっくりしてください。

→ どうぞ ごゆっくり。

Xin hãy thong thả. / Xin cứ thong thả.

2. どうぞ～なく (Xin đừng ~)

例: どうぞ ご心配しんぱいしないでください。

→ どうぞ ご心配なく。

Xin đừng lo lắng.

- どうぞ かまわないでください。

→ どうぞ おかまいなく。

Xin đừng bận tâm.

- どうぞ ごえんりょしないでください。
→ どうぞ ごえんりょなく。

Xin đừng khách sáo.

3. どうも (rất, cảm ơn, xin lỗi)

例: どうも ありがとうございます。 → どうも。

Rất cảm ơn.

- どうも すみません。 → どうも。

Rất xin lỗi.

- どうも 失礼します。 → どうも。

Tôi xin phép. / Xin thất lẽ.

4. その他 (Ngoài ra)

例: お先に 失礼します。 → お先に。

Tôi xin phép đi trước.

- じゃ、また後で会いましょう。 → じゃ、また後で。

Vậy, hẹn gặp lại sau nhé.

- では、後ほど会いましょう。 → では、後ほど。

Vậy thì, chút nữa gặp lại nhé.

- おかげさまで (元気です)。 → おかげさまで。

Nhờ ơn trên phù hộ (nên vẫn khỏe.) / Nhờ trời phù hộ.

- お気の どくに 思います。 → お気の どくに。

Tôi nghiệp quá.

ようれい
用例

1. A : すみません。ちょっと ^{まえ} 前を ^{とお} 通してください。

B : はい、どうぞ。

A : どうも。

2. A : 先日は どうも。

B : いいえ、わたしの ^{ほう} 方こそ ^{しつれい} 失礼いたしました。

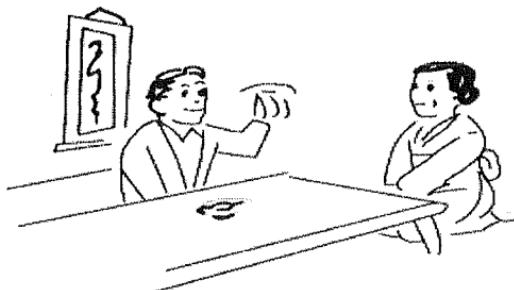
A : パーティー、とても ^{たの} 楽しかったですね。

3. 先輩 : 夏のアルバイトは み 見つかった？

後輩 : はい、おかげさまで。郵便局のアルバイトを
することにしたんです。

4. 女主人 : 日本茶はいかがですか。

男客 : いいえ、どうぞ おかまいなく。



女主人：ざぶとんを どうぞ。どうぞお楽に。

男客：じゃ、えんりょなく。

女主人：アイスクリームはいかがですか。

男客：あまいものはちょっと…

女主人：じゃ、ビールでも？

男客：そりやどうも。

5. 主人：お食事ができましたよ。なに何もございませんが、
どうぞ。

客：おそい
きやく 恐れ入ります。

主人：どうぞごえんりょなく。

客：ありがとうございます。じゃ、ことばあまお言葉に甘えて

主人：さあさあ、どうぞどうぞ。

6. 客：おそきやく 遅くなってしまいましたので、そろそろ…

主人：まだいいじゃありませんか。どうぞごゆつくり…

客：いいえ、明日あしたはや早いものですから…。きょう今日はごちそう
さまでした。

主人：いいえ、またいつでもどうぞ…

7. 男A：ご**びょうき**の方はもうよくなりましたか。

男B：はい、おかげさまで。らいしゅう来週 パーティーを開きます

ので、よかつたら ぜひ ...

男 A : ええ、喜んで ...

8. 男 A : 川田さん、今まで勤めていた会社、首になつたん
だって。

女 B : それは お気のどくに ...。こんな 不景氣な時に。

男 A : あたら 新しい仕事が見つかるといいけどね。

9. 男 A : 来週から休みをとって 沖縄へ行つてきます。

男 B : そうですか。それは たの 楽しみですね。

男 A : かぞくサービスなんですよ。

男 B : それはいいことですね。どうぞ おきをつけて よい
ご旅行を ...

男 A : はい、ありがとうございます。

10. 女 A : はは 母がいつもお世話になっております。

男 C : いいえ、こちらこそ。今日はお母さまは どちらへ?

女 A : 今日は父といっしょに 親戚の結婚式に出かけて
おります。

男 C : そうですか。どうぞ お母さまによろしく。

女 A : はい、そのように つた 伝えておきます。ごめんください。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. A : Xin lỗi, làm ơn cho tôi đi qua một chút.
B : Vâng, xin mời.
A : Cám ơn.
2. A : Chuyện hôm trước xin cảm ơn nhiều lắm.
B : Không đâu, chính tôi đã làm phiền bạn.
A : Buổi tiệc vui nhỉ.
3. Đàm anh : Công việc làm thêm mùa hè, tìm được chưa?
Đàm em : Vâng, thật là may. Em đã tìm được một công việc làm thêm ở bưu điện.
4. Nữ chủ nhà : Anh dùng trà Nhật nhé?
Khách nam : Dạ, xin chị đừng bận tâm.
Nữ chủ nhà : Mời anh ngồi lên đệm. Xin cứ tự nhiên.
Khách nam : Vậy, tôi không khách sáo.
Nữ chủ nhà : Anh dùng kem nhé?
Khách nam : Đồ ngọt thì ...
Nữ chủ nhà : Vậy, anh dùng bia nhé.
Khách nam : Vâng, cảm ơn chị.
5. Chủ nhà : Thức ăn tôi đã làm xong. Cũng không có gì nhiều, xin anh dùng lấy thǎo.
Khách : Làm phiền chị quá.
Chủ nhà : xin mời, đừng khách sáo nhé.
Khách : Cám ơn nhiều. Vậy, tôi xin nghe theo chị.
Chủ nhà : nào nào, xin mời xin mời.

6. Khách : Đã trễ quá rồi, cho tôi xin phép ...
Chủ nhà : Còn sớm mà. Anh ngồi chơi thong thả chút đi.
Khách : Dạ thôi, ngày mai vì có việc sớm. Hôm nay rất cảm ơn chị đã tiếp đãi chu đáo.
Chủ nhà : Không có gì đâu, rất mong anh đến chơi nữa.
7. Nam A : Bệnh của anh đã khỏi hẳn chưa?
Nam B : Vâng, đã khỏe rồi. Tuần sau tôi có mở tiệc, nhất định thế nào anh cũng đến nhé.
Nam A : Vâng, tôi rất sẵn lòng.
8. Nam A : Nghe nói anh Kawada đã bị mất việc ở công ty mà từ trước đến nay anh ấy đã làm.
Nữ B : Tôi nghiệp anh ấy quá. Trong thời buổi kinh tế khó khăn như thế này.
Nam A : Nếu tìm được việc làm mới thì tốt nhỉ.
9. Nam A : Từ tuần sau, tôi sẽ nghỉ phép và đi Okinawa.
Nam B : Thế à, vậy thì vui nhỉ.
Nam A : Vì gia đình mà.
Nam B : Đó là việc tốt mà. Anh đi cẩn thận nhé. Chúc anh đi du lịch vui vẻ.
Nam A : Vâng, cảm ơn.
10. Nữ A : Mẹ tôi nhờ vả anh nhiều quá.
Nam C : Không đâu, chính tôi đã làm phiền bác. Hôm nay bác đi đâu rồi?
Nữ A : Hôm nay mẹ tôi đi dự tiệc cưới của một người họ hàng cùng với bố.
Nam C : Thế à, cho tôi gửi lời thăm bác nhé.
Nữ A : Vâng, tôi sẽ nói lại như vậy. Xin lỗi đã làm phiền anh.

練習

I. 右と左を結んで、会話を作りなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải thành một câu hội thoại.

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. どうぞこちらへ | a. おかまいもしませんで |
| 2. どうもおじゃましました | b. じゃ、また後で |
| 3. どうぞごえんりょなく | c. つかれさま |
| 4. じゃ、後ほど | d. じゃ、お言葉に甘えて |
| 5. じゃ、お先に | e. おじやまします |

II. 次の対話でどちらが目上の人で、どちらが目下の人ですか。()の中に「上」か「下」かを書き入れなさい。

Trong bài đối thoại dưới đây ai là cấp trên, ai là cấp dưới hãy điền vào ngoặc đơn 「trên」 hoặc 「dưới」

1. A : それでは、また後ほど。 ()
B : じゃ、また後でね。 ()
2. 男 A : ごぶさたいたしまして。 ()
男 B : ほんとに久しぶりだなあ。 ()
3. A : これで失礼いたします。 ()
B : どうもごくろうさま。 ()

4. 男 A : ちょっと 塩しおとつてくれない? ()

男 B : どうも 気きがつきませんで。 ()

III. ... のところにどんな言葉を加えることができますか。

例 : もう 遅おそくなりましたので、ぼくはこれで ...
(失礼します)

1. 客きやく : ごめんください。

主人 : よくいらっしゃいました。どうぞ こちらへ ...
() 今、お茶ちゃを入れますから。

客 : じゃ、えんりょなく ... ()

2. 先生 : 時間じかんになりましたから、今日はこのへんで ...
()

学生 : ありがとうございました。

3. 客きやく : このトマト、くださいな。

店員 : 500円えん いただきます。はい、毎度まいど ... ()

4. 客 : これつまらないのですが、どうぞ ... ()

主人 : そんなに 気きを使つかっていただいては ... ()

IV. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- | | | | |
|---------|---------|--------|-----------|
| a. こちらへ | b. お大事に | c. お楽に | d. おかまいなく |
|---------|---------|--------|-----------|

- e. ごえんりょなく f. お先に g. 後ほど h. よろしく
 i. おかげさまで j. よいお年を

1. 女A: あら、今日はもう帰るの?
 男B: 今日はちょっと急いでいるから.....。
2. 女C: よくいらっしゃいました。どうぞ.....。
 コーヒーがよろしいですか。紅茶がよろしいですか。
 女D: いいえ、どうぞ.....。
3. 女A: 足がしびれたでしょう。
 男B: ええ、たたみに座るの、苦手なんで...
 女A: どうぞ.....。
4. 社員: 今日は早く帰つてもよろしいですか。寒けがする
 んです。
 課長: それはいけないね。気をつけてな。どうぞ.....。
5. 女A: 今日の忘年会は楽しかったわ。また来年もよろ
 しく。
 女B: こちらこそよろしくね。どうぞ.....。
6. 男C: お父さんはお元気ですか。
 男B: はい、.....。

男 C : お父さん^{とう}に。

男 B : はい、そのように申し伝えます。

V. 次の会話を完成しなさい。

1. 男 A : 引っ越しするそうだね。手伝いに行こうか。

女 B : だいじょうぶよ。^{ひとで}人手があるから。どうぞ.....。

2. 男 A : もう 5時^じですね。そろそろ.....。

女 C : まだいいじゃありませんか。

3. 男 C : 新しい家^{いえ}ができあがりましたので、一度^{いちど}ぜひ....

女 D : そうですか。^{よろこ}喜んで.....。

4. 女 C : 今日はお見舞いに来てくださってありがとうございます。

ました。

女 D : いいえ、どういたしまして。どうぞお体を^{からだ}.....。

5. 男 C : 新しいお仕事^{しごと}は見つかりましたか。

男 B : はい、ご心配をおかけしましたが、.....で、
良い就職^{しゅうしょくぐち}口^みが見つかりました。ありがとうございます。

LUYỆN TẬP

III. Có thể thêm từ ngữ gì vào ngoặc đơn sau phần dấu ...

VD: Vì đã trễ rồi, tôi ... (xin phép)

1. Khách : Xin lỗi. (có ai ở nhà không?)
Chủ nhà : Hay quá anh đã đến. Mời anh () lỗi này.
Tôi xin phép đi pha trà.
- Khách : Vậy, tôi () không khách sáo.
2. Giáo viên : Đã hết giờ rồi, hôm nay chúng ta () ở đây nhé.
Học sinh : Cám ơn thầy.
3. Khách : Bán cho tôi cà chua này.
Người bán hàng : Cho tôi xin 500 yên. Vâng, () quý khách đã mua hàng.
4. Khách : Đây là chút quà mọn, xin hãy nhận cho.
Chủ nhà : Anh không cần phải khách khí như vậy.

IV. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ A : Chà, hôm nay anh về nữa à?
Nam B : Hôm nay tôi có chút việc gấp, tôi xin phép
2. Nữ C : Hay quá chị đã đến. Mời chị Chị dùng cà phê hay trà.
Nữ D : Dạ thôi ạ. Xin chị
3. Nữ A : Chắc là anh bị té chân phải không?
Nam B : Vâng, vì tôi không quen ngồi trên chiếu đệm.
Nữ A : Xin anh

4. Nhân viên : Hôm nay tôi xin phép về sớm được không?
Tôi bị ớn lạnh.
Trưởng phòng : Vậy thì không ổn rồi. Anh hãy cẩn thận.
5. Nữ A : Buổi tiệc cuối năm hôm nay vui quá. Chúc chị năm mới nhiều tốt lành.
Nữ B : Chị cũng vậy. Chúc chị
6. Nam C : Bố anh có khỏe không?
Nam B : Vâng,
Nam C : bố anh nhé.
Nam B : Vâng, tôi sẽ nói lại như vậy.

V. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Nam A : Nghe nói chị chuyển nhà. Để tôi giúp chị nhé?
Nữ B : Không sao đâu. Vì có người giúp việc rồi. Xin
2. Nam A : Đã 5 giờ rồi nhỉ.
Nữ C : Vẫn còn sớm mà.
3. Nam C : Căn nhà mới của tôi đã xây xong rồi, nhất định thế nào chị cũng đến chơi một lần nhé.
Nữ D : Thế à. Tôi rất sẵn lòng
4. Nữ C : Hôm nay rất cảm ơn chị đã đến thăm.
Nữ D : Không có gì đâu. Chúc chị
5. Nam C : Anh tìm được việc làm mới chưa?
Nam B : Vâng, đã làm anh phải lo lắng. , tôi đã tìm được một việc làm tốt. Cám ơn anh nhiều lắm.

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. 女の人はお見合いに行きました。何を持っていきましたか。



女 A : からだの調子はいかがですか。

男 B : ありがとうございます。だいぶよくなりましたので、
心配なく。

女 A : これ、お見舞いです。どうぞ。

男 B : きれいな花ですね。どうもすみません。こちらにおかけください。

女 A : いいえ、おかまいなく。会社のみんなからのお見舞い
も預かってきました。これ、どうぞ。みんな心配して
いるんですよ。

男B：すみませんね。どうぞみなさんにくれぐれもよろしく。

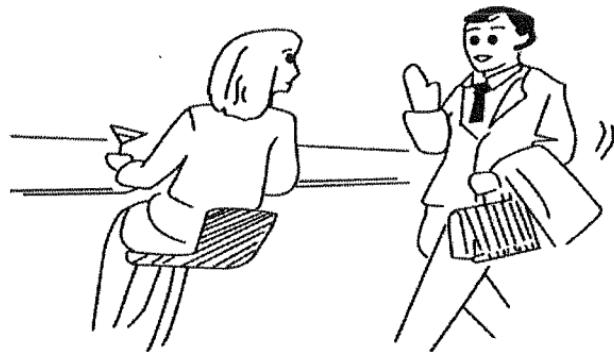
らいしゅう 来週にはもう たいいん おも 退院できると思ひますので…。

女A：それはよかったです。

男B：おかげさまで。退院後、一週間ほど家で休んでから
かいしや で 会社に^{やす}出ます。

女A：どうぞ ごゆっくり お休みになってください。今日は
しつれい それで失礼します。どうぞ お大事に。

2. 二人は会社の同僚です。今日はどこで晩ごはんを食べる
ことになりましたか。



女A：しごとはまだ終わらない？

男B：もうちょっとなので、やってしまおうと思つて…。

女A：そう、じゃ、いつものところへ行つてゐるわね。

男B：お先にどうぞ。ぼくもあとから行くから。

女 A : じゃ、また後で。

男 B : お待たせしてごめん。仕事が終わったと思つたら、
国際電話がかかるて ...

女 A : それはごくろうさま。じゃ、ビールでも飲む？

男 B : それより、おなかがペコペコなんだ。

女 A : それじゃ、ステーキでも食べに行かない？

男 B : でも、給料日前だし ...

女 A : じゃ、わたしのアパートへ来る？ 何かごちそうするわ。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người phụ nữ đi thăm bệnh. Chị ta đã mang đến những gì?

Nữ A : Bệnh tình của anh sao rồi?

Nam B : Cám ơn chị. Tôi đã khỏe nhiều rồi, xin chị đừng lo.

Nữ A : Đây là quà cho anh.

Nam B : Hoa đẹp quá. Xin lỗi đã làm phiền chị. Mời chị ngồi.

Nữ A : Xin anh đừng bận tâm. Còn đây là quà của mọi người trong công ty nhờ tôi mang đến. Xin anh nhận cho. Mọi người rất lo lắng cho anh.

Nam B : Phiền chị, cho tôi gởi lời cảm ơn mọi người nhiều lắm.
Tôi nghĩ tuần sau chắc có thể xuất viện rồi.

Nữ A : Vậy thì tốt quá.

Nam B : Nhờ trời phù hộ. Sau khi xuất viện, tôi sẽ nghỉ ngơi
ở nhà khoảng một tuần rồi sẽ đi làm lại.

Nữ A : Xin anh cứ nghỉ ngơi thong thả. Thôi, tôi xin phép.
Chúc anh sớm lành bệnh.

2. Hai người đồng nghiệp trong công ty. Hôm nay họ quyết định ăn tối ở đâu?

Nữ A : Vẫn chưa xong việc à?

Nam B : Còn một chút xíu nữa, anh định làm cho xong.

Nữ A : Thế à. Vậy, em đợi ở chỗ cũ nhé.

Nam B : Em cứ đi trước đi, một lát nữa anh sẽ tới.

Nữ A : Vậy thì, lát nữa gặp lại.

.....

Nam B : Xin lỗi đã bắt em phải chờ. Cứ nghĩ là đã xong việc
thì lại có điện thoại quốc tế gọi đến cho nên ...

Nữ A : Anh vất vả quá. Anh uống bia nhé.

Nam B : Để sau đi, bây giờ anh đói quá.

Nữ A : Vậy, mình đi ăn bò bít tết không?

Nam B : Nhưng, chưa đến ngày lãnh lương ...

Nữ A : Vậy, đến nhà em đi. Em sẽ dãi anh cái gì đó.

§ 10

くり返し SỰ LẶP LẠI

「だいじょうぶ、だいじょうぶ」のように、同じ言葉を二度くり返して言うのは聞き手に対する働きかけの気持ちを強くしたり、リズムをよくするためです。これらは話し言葉の中でよく使われるので、決まり文句のようになったものもたくさんあります。

Việc lặp lại hai lần cùng một ngôn từ như 「daijòbu, daijòbu」 là để nhấn mạnh cảm xúc của người nói đối với người nghe, làm cho cuộc đối thoại nhịp nhàng hơn. Những cách nói như vậy thường được sử dụng trong đàm thoại nên có rất nhiều từ ngữ trở thành ngữ.

例: どうも どうも	cám ơn cám ơn
• どうぞ どうぞ	xin mời xin mời
• ごめん ごめん	xin lỗi xin lỗi
• だめ だめ	không được không được
• 困った 困った	nguy quá nguy quá / khổ quá khổ quá
• まいった まいった	bỏ đi bỏ đi / chết mất chết mất
• ちがう ちがう	không phải không phải / sai rồi sai rồi

平氣 平氣	bình tĩnh bình tĩnh
ゆっくり ゆっくり	thong thả thong thả
何回も 何回も	mấy lần mấy lần
どれ どれ	cái nào cái nào / đâu nào đâu nào
それ それ	cái đó cái đó
そう そう	đúng rồi đúng rồi
これ これ	cái này cái này
いいから いいから	được rồi được rồi
おやおや	trời ơi trời ơi
まあまあ	tạm tạm tạm tạm / thôi mà thôi mà
これはこれは	cái này thì cái này thì
それはそれは	cái đó thì cái đó thì
よしよし	tốt rồi tốt rồi

＜注＞期待していたことがやっと実現したとき、過去型を用いてそれを二度くり返すことがある。

Chú ý: Khi điều mong đợi cuối cùng đã thành hiện thực thì người ta dùng hình thức quá khứ nói lặp đi lặp lại hai lần.

例: 母 : バス、遅いね。もう 来る 時間なのに。

子 : あ、来た、来た。やっと 来たよ。

母 : バスの 切符、ある？

子 : あれ？どこかな？あつ、あった、あった。

ようれい
用例

1. 男 B : ごめん ごめん。 待たせちゃって ...

男 A : いやいや、ぼくも 来たばかりだから。

男 B : いやあ、まいったまいった。 階段でころんじやって。

ほら見て。

男 A : どれどれ。 あ、血がでているじゃないか。手当てし
た方がいいぜ。

2. 女 A : 腹がたって 腹がたって ...

男 B : いったいどうしたんだい？

女 A : おとうと 第がわたしの大事にしている服を破ったのよ。
ほんとに頭に来るわ。

男 B : まあまあ、そんなに怒らない、怒らない。

3. 祖母 : えーっと。この洗濯機、どうやって使うんだったか
ね？

孫 : おばあちゃん。この前、教えただろ。

祖母 : 年をとると忘れっぽくなっちゃって ...。聞いても
聞いてもすぐ忘れるんだよ。

孫 : このスイッチ押すだけさ。簡単だよ。

4. 学生 A: 今晚、いっしょにどうだい?

学生 B: いや、あした明日のテストのことが心配で心配で…

学生 A: そんなことき気にしない、気にしない。遊びに行こ
うよ。テストのことなんか、いいからいいから。

5. 老人 : おやおや、よその子がうちの庭のかきを食べる
ぞ。こらこら!何してるんだ。

子ども: あつ、たいへんだ。逃げろ逃げろ。



6. 祖父 : たけし、ちょっとかた肩をもんでくれないか。

孫 : いいよ。どのへん? ここ?

祖父 : ちがう違う。もうちょっと首の近く、くびちかそこそこ。
あー、きも気持ちがいい。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam B : Xin lỗi xin lỗi. Đã để anh phải chờ.
Nam A : Không đâu không đâu. Tôi cũng vừa mới đến.
Nam B : Đau quá. Chết mất thôi chết mất thôi. Tôi bị ngã cầu thang. Xem này.
Nam A : Đâu nào đâu nào. Ôi bị chảy máu rồi. Nên băng lại đi.
2. Nữ A : Tức quá đi, tức quá đi.
Nam B : Tóm lại là chuyện gì?
Nữ A : Thằng em trai nó làm rách bộ đồ mà em rất quý. Thật là điên lên được.
Nam B : Thôi mà thôi mà. Đừng giận như thế, đừng giận như thế.
3. Bà : Nè. Cái máy giặt này sử dụng như thế nào hả?
Cháu : Bà đi. Mấy hôm trước cháu có chỉ cho bà rồi mà.
Bà : Bà già rồi, mau quên lắm. Dù có nghe đi nghe lại rồi cũng sẽ quên ngay.
Cháu : Bà chỉ cần ấn vào cái nút này thôi. Đơn giản lắm.
4. Học sinh A : Tối nay mình đi đâu chơi đi.
Học sinh B : Không được đâu. Ngày mai có bài kiểm tra, tớ lo lắm lo lắm.
Học sinh A : Đừng lo đừng lo. Đi chơi đi. Mấy bài kiểm tra đó cậu sẽ làm tốt mà, làm tốt mà.
5. Ông lão : Ối trời ơi! Ối trời ơi! Đứa nào ăn trái hồng nhà ông đấy. È! È! Mấy đứa làm gì đấy?
Đứa bé : A, nguy rồi. chạy thôi chạy thôi.
6. Ông : Takeshi, cháu bóp vai cho ông một chút được không?
Cháu : Dạ được ạ. Chỗ nào? Ở đây phải không?
Ông : Không phải không phải. Gần cái cổ một chút nữa, chỗ đó chỗ đó. A, thoải mái quá.

練習

I. 適当な言葉を選んで、マンガの中にその記号を書き入れなさい。 Hãy chọn từ thích hợp rồi viết ký hiệu của nó vào trong hình vẽ.

- | | | |
|------------------|-----------|-----------|
| a. 痛い、痛い | b. よしよし | c. おいでおいで |
| d. だいじょうぶ、だいじょうぶ | e. うまいうまい | |
| f. ごめんごめん | g. どれどれ | h. えらいえらい |



II. 例のように適當なものを選んで、正しい形にして書き入れなさい。

うるさい 重い かゆい 腹がへる 疲れる

例：先生：どうして宿題ができなかつたんですか。

学生：工事の音がうるさくてうるさくて。

先生：そんなの、言いわけになりませんよ。

母：何しているの？

子：蚊にさされたところが.....て.....て。

母：この薬、塗ったら？

2. 子：.....て.....てしょうがないなあ。

母：さっき食べたばかりなのにもうおなかがすいたの？

子：うん、ペコペコだよ。

3. 子：この荷物、.....て.....て手が抜けそうだよ。

父：お父さんにかしさい。持つてあげるから。

子：ありがとう。助かった。

4. 男A：.....て.....て死にそうだよ。

女B：ちょっと休んだら？

男A：そうだね。一息いれることにするよ。

III. 適当なものを選んで、正しい形にして書き入れなさい。

ちゅうい 注意する さがす ことわ 断る はし 走る

1. 兄 ^{あに} : だれか、ぼくの ^{さいふ} 知らない? ても
..... ても ^み見つかんないんだけど。

弟 ^{おどう} : さあ、^し知らないなあ。

2. 女 A : どうして ^{おこ}怒っているの?

女 B : ても てもセールスマンが来るのよ。

3. 男 A : ても ても ゴールが見えなかつたんだ。

男 B : ^{みち}道をまちがえてたんだから、しかたがないね。

4. 警官 A: あつ、またこんなところに ^{くるま}車を止めてるな。

警官 B : ても ても ^{ろじょうちゅうしや}路上駐車がなく
ならないねえ。

IV. 適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

- | | |
|---------|-----------|
| a. よしよし | b. だめだめ |
| c. なんかい | d. へいき 平氣 |
| 何回も何回も | 平氣 |

おとうと にい いちりんしゃ の かた おし
弟：お兄ちゃん、一輪車の乗り方、教えて。

あに
兄：いいよ。やってみろよ。

弟：これでいい？

兄：…………。それじゃあすぐたお倒れちゃうよ。

弟：もう一回いつかいやってみるからね。

兄：…………。ちょうしその調子だ。

弟：あっ、痛い。こう転んじやった。

兄：…………。それぐらいだいじょうぶだよ。

…………やれば、できるようになるさ。

V. 適当なものを選んで、例のように適當な形にして書き入れなさい。

買う 心配する 乗る 泣く 消す 気にする 閉める

例：客：おじさん、このりんご、いくら？

店員：安くしとくよ。さあさあ 買った、買った。

客：これ、くさってない？

店員：だいじょうぶだよ。 心配しない、心配しない。

1. 父：もう寝る時間だよ。テレビ、…………。

子：つまんないの。今からがおもしろいところなのに。

2. 父 : 蚊が 入ってくるじゃないか。

早く 窓を。

子 : はいはい。

3. 女 A : どうしたの？ 元気がないね。

女 B : 課長に しかられたの。

女 A : そんなの、.....。

4. 父 : さあ、ドライブに 出発だ。発車するよ。

早く

子 : お父さん、待って、待って。

5. 子 : 痛い、痛い、痛いよー。

母 : けんちゃんは 強い子だからね。ころ 転んだって。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp giống như ví dụ, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

VD: Giáo viên : Tại sao em không làm bài tập ở nhà.

Học sinh : Tại vì âm thanh từ công trường ồn quá đi.

Giáo viên : Đó đâu phải là lý do.

1. Mẹ : Con đang làm gì vậy?

Con : Con bị muỗi đốt

Mẹ : Con bôi thuốc này đi.

2. Con : không chịu nổi.

Mẹ : Vừa mới ăn xong thế mà con đòi nữa rồi sao?

Con : Dạ, đòi quá đỗi.

3. Con : Hành lý này muốn rụng cánh tay.

Bố : Đưa cho bố, bố sẽ mang cho.

Con : Cám ơn bố đã giúp.

4. Nam A : muốn chết đi được.

Nam B : Nghỉ một chút đi.

Nam A : Ủ nhỉ. Nghỉ một chút mới được.

III. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

1. Anh : Có ai thấy cái ví tiền của anh không? Dù có
..... cũng không tìm thấy.

Em trai : Chà, em không biết.

2. Nữ A : Sao bạn tức giận vậy?
Nữ B : Dù nhưng người bán hàng vẫn đến.
3. Nam A : Dù cũng không nhìn thấy điểm đích.
Nam B : Vì bạn đã nhầm đường rồi. Đành phải chịu thôi.
4. Cảnh sát A : Lại đậu xe ở chỗ này nữa.
Cảnh sát B : Dù nhưng cũng đậu xe ở ngoài đường.

IV. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

- Em trai : Anh ơi, chỉ cho em cách đi xe một bánh đi.
Anh : Được rồi. Em làm thử xem.
Em trai : Như vầy đúng không?
Anh : Như vậy sẽ ngã mất.
Em trai : Em làm thử một lần nữa nhé.
Anh : Cứ y trạng thái đó.
Em trai : A, đau quá. Bị ngã rồi.
Anh : Chỉ thế này thì không sao đâu. Nếu em làm , thì em có thể đi được đấy.

V. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể giống như ví dụ và điền vào chỗ trống.

- VD: Khách : Chú ơi, táo này bao nhiêu vậy?
Người bán : Rẻ lắm (tôi giảm giá rồi). Nào nào, mua đi
mua đi.
- Khách : Cái này không bị hư chứ?
Người bán : Không sao đâu. Đừng lo, đừng lo.

1. Bố : Đã đến giờ ngủ rồi. tivi đi, tivi đi.
Con : Chán quá đi. Bây giờ mới có phim hay thế mà ...
2. Bố : Có phải là muỗi bay vào đó không? cửa sổ lại, cửa sổ lại nhanh đi.
Con : Dạ dạ.
3. Nữ A : Chị bị sao vậy? Không khỏe à?
Nữ B : Tôi bị trướng phòng la.
Nữ A : Chuyện đó, ,
4. Bố : Nào, chuẩn bị lên đường thôi. Khởi hành nhé.
..... , nhanh đi.
Con : Bố ơi, chờ con với, chờ con với.
5. Con : Đau quá, đau quá, đau quá đi.
Mẹ : Bé Ken, con là một đứa bé mạnh mẽ mà. Dù có
bị té thì cũng ,

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. 留学生は友だちといっしょにお好み焼き屋に行きました。
味はどうでしたか。

男A：材料が来た来た。さあ、お好み焼き、焼こうか。

女B：えっ？自分で焼くの？

男A：そうだよ。君、初めてかい？

女B：食べたことはあるけど、その時は店の人が焼いてくれたよ。

男A：ここでは自分で焼くんだよ。材料をぜんぶ混せて、
鉄板の上にのせるだけだよ。

女B：これでいい？

男A：うん、そうそう。

女B：（しばらく後で）もう食べられるかな。



男 A : どれどれ。うん、もう いけるよ。

女 B : じゃ、いただきます。

男 A : だめだめ。^{うえ}上にソースをかけないと。

女 B : (食べおわって) ああ、おいしかった。

男 A : そろそろ 行こうか。^{きょう}今日はぼくが おごるよ。

女 B : そんなの ^{わる}悪いわ。

男 A : いいから、いいから。

女 B : じゃ、ごちそうさま。

2. 子供はどうして 困っているのですか。

子 : 困った、困った。

母 : どうしたの?

子 : おとなりの庭に ボールが 入っちゃったんだ。

母 : また、野球 ^{やきゅう} してたのね。



子 : ちが違う、違う。サッカーしてたら、にわのいけに落ちたんだよ。

かあ
お母さん、あやまつてきてくれない？

母 : だめだめ、自分で行かなきや…。

子 : だって、となりのおばさん、こわいんだもん。

母 : だいじょうぶだいじょうぶ。ちゃんとあやまれば、ゆるし
てくれるよ。

LUYỆN TẬP NGHE HIẾU

1. Người du học sinh này cùng với bạn đi ăn món okonomi yaki (bánh xèo theo kiểu Nhật Bản). Mùi vị của nó như thế nào?

Nam A : Nguyên liệu tới rồi tới rồi. Nào, mình chiên (đổ) bánh xèo đi.

Nữ B : Hả? Mình tự chiên?

Nam A : Đúng rồi. Em mới ăn lần đầu à?

Nữ B : Em đã từng ăn rồi, nhưng lúc đó người trong tiệm chiên cho em.

Nam A : Ở đây mình tự chiên. Mình chỉ việc trộn các nguyên liệu lại, sau đó cho lên vĩ chiên (chảo chiên).

Nữ B : Như vậy được chưa?

Nam A : Ủ, đúng rồi đúng rồi.

Nữ B : (một lát sau) Không biết ăn được chưa?

Nam A : Đâu nào đâu nào. Ủ, được rồi đấy.

Nữ B : Vậy em ăn nhé.

Nam A : Không được không được. Phải chan nước xốt lên trên nữa.

Nữ B : (Sau khi ăn xong) A, ngon quá.

Nam A : Giờ mình đi nhé. Hôm nay để anh đãi.

Nữ B : Như vậy thì tệ lắm.

Nam A : Được rồi được rồi.

Nữ B : Vậy thì, cảm ơn anh đã chiêu đãi.

2. Tại sao đứa bé lại lo sợ.

Con : Nguy rồi, nguy rồi.

Mẹ : Chuyện gì vậy?

Con : Trái banh bay vô vườn nhà bên cạnh rồi.

Mẹ : Lại chơi bóng chày nữa hả?

Con : Không phải không phải. Con đá banh, trái banh rơi xuống ao trong vườn nhà bên. Mẹ ơi, mẹ đi xin lỗi dùm con đi.

Mẹ : Không được không được. Con phải tự đi.

Con : Nhưng mà, con sợ cô nhà bên ấy lắm.

Mẹ : Không sao không sao. Nếu con xin lỗi đàng hoàng, cô ấy sẽ tha thứ cho con.

§ 11 あいまい表現 CÁCH NÓI LẤP LƯNG

ひょうげん

いっぽんてき
一般的には、「とか」「たり」「し」は 2つ以上の例を挙げるの
に使われます。それに対して、1つの例だけを挙げて、そのほ
かの例を聞き手の想像にまかせる場合もあります。「なんか」
も同じ働きです。このようにすべてを口に出さないあいまい
表現は会話でよく見られます。

Thông thường 「toka」「tari」「shi」 được dùng để nêu ra hai hay nhiều ví dụ. Nhưng ngược lại với điều đó thì cũng có trường hợp người ta chỉ đưa ra có một ví dụ, còn lại những ví dụ khác người ta phó thác vào sự tưởng tượng của người nghe. 「Nanka」 cũng có chức năng tương tự như vậy. Cách nói mập mờ không nói hết ra tất cả như thế này rất thường thấy trong đàm thoại.

1. ~なんか

(名詞 +なんか / danh từ + nan ka)

1つの例を挙げるのに使われる。

Dùng để nêu ra một ví dụ.

用例 (ví dụ) :

1. 女 A : ハイキングに行く時、何を持っていこうかしら。

男 B : そうだな。おにぎり なんかがいいと思うけど。

2. 妻 : お世話になつた課長さんには何をさしあげましようか。

夫 : 商品券 なんか どうかな。

3. 男 A : 本社に転勤になつたんだって?

男 B : そうなんだ。でも、仕事の引きつきや なんか でまだしばらく 支社に行かなくちゃならないんだけど。

2. ~でも (名詞 + でも / danh từ + demo)

1つの例を挙げてさそつたり、意見を述べたりする。

Đưa ra một ví dụ mới rủ hay nói lên một ý kiến.

用例 (ví dụ) :

1. A: いつか、ご一緒に 食事でもしませんか。

B: そうですね。じゃ、今度の土曜日でもいいかがですか。

2. 女 A : どうしたの。元気がないね。彼とけんかでもしたの?

女 B : そうじゃないわ。でも、このごろ ゆううつな。

女 A : じゃ、髪型でも変えてみたら?

3. 男 A : 天氣もいいし、ドライブにでも行こうか。

女 B : そうね。いいわね。行きましょう。

男 A : じゃ、今日は飛ばすぞ。

女B：そんなにスピード出さないで。埠にでも
ぶつかつたら どうするつもり？

4. 妻 つま：もっと広い家に住みたいなあ。

夫 おつと：宝くじたからくじでもあたらぬかなあ。

3. ~とか (名詞、形容詞、動詞 +とか) (danh từ, tính từ, động từ + toka)

1つの例を挙げて、述べる時に広く使われる。

Được dùng rộng rãi hơn khi đưa ra một ví dụ.

用例 (ví dụ) :

1. 女A：お元気？ どうしてる？

女B：元気よ。このごろ仕事が忙しくて…

女A：大変ね。家事とかはどうやってるの？

2. 男A：新しいアパートはどう？

男B：うん、まあまあだよ。家内は台所がせまいとか、いろいろ文句言ってるけどね。

3. 課長：ねえ、君、恋人とかいるの？

女A：さあ、どうでしょう。

4. 女A：ブラウンさん、どうしたの？ やせたんじゃない。

男B：そうなんだ。ズボンがぶかぶかになって。

女 A : からだ わる 体でも悪いんじゃないの。それとも、ホームシックになったとか？

5. 女 A : なに 何してるの？

男 B : かんが 考えごとしてるんだ。

女 A : そんなに部屋の中を行ったり来たりしないで、落ちついてコーヒーでも飲むとかしたらどうなの？

4. ~たり (名詞、形容詞、動詞 + たり)
(danh từ, tính từ, động từ + tari)

1つの例を挙げて、動作や状態を説明する。Nêu ra một ví dụ để giải thích về một hành động hay một tình trạng nào đó.

用例 (ví dụ) :

1. 母 : 今日は帰りがずいぶん遅かったじゃないの！

娘 : だって、電車の中で昔の友達に会つたりしたもんだから ...

母 : 昔の友達って？

2. 妻 : 毎日、昼ごはん、ちゃんと食べるの？

夫 : いや、このごろは仕事が忙しかつたりすると、食べないこともあるんだよ。

妻 : だめよ。そんなことしちゃ ... 健康がいちばんなんだから。

3. 女C : 毎日、子供さんのおべんとう作り 大変ね。
女D : そうなの。でも、せっかく作ってやっても、おかげ
がきらいなものだったりすると、残してくるのよ。

5. ~し (名詞、形容詞、動詞 + し)
(danh từ, tính từ, động từ + shi)

例として 1つの 理由を挙げる。

Đưa ra một lý do như một ví dụ.

用例 (ví dụ) :

1. 男A : 女性はいいねえ。

女B : とんでもない。女性は大変なんだから。男性の
なんばい しごと みと だんせい
何倍も仕事をしないと認めてももらえないし…

男A : そうかなあ。

2. 女C : お宅のおじょうさんに、いいお見合いの話がある
んですが…

男D : うーん、どうかな。本人の気持ちもあることだし…

女C : 写真だけでも見てくださらない?

3. 夫 : ボーナスも出たことだし、今日は外食するか。

妻 : あなた、わが家はローンの支払いが残ってるのよ。

夫 : 今日ぐらい、いいじゃないか。楽しもうよ。

1. ~ nan ka (danh từ + nan ka)

1. Nữ A : Khi đi dã ngoại thì mình mang theo những gì?

Nam B : Xem nào. Tôi nghĩ nên mang theo những thứ như cờm nấm.

2. Vợ : Mình nên tặng gì cho bác trưởng phòng đã giúp đỡ mình rất nhiều.

Chồng : Những thứ như phiếu mua hàng, em thấy có được không?

3. Nam A : Nghe nói anh được chuyển công tác sang làm việc ở tổng công ty phải không?

Nam B : Đúng vậy. Nhưng vì còn bàn giao công việc và một số việc khác nên vẫn phải đi xuống công ty chi nhánh một thời gian nữa.

2. demo (danh từ + demo)

1. A : Hôm nào đó mình cùng đi ăn nhé.

B : Ủ nhỉ. Vậy, thứ bảy này được chứ?

2. Nữ A : Sao vậy? Không khỏe hả? Hay là đã cãi nhau với anh ấy.

Nữ B : Không phải vậy. Dạo này tôi cứ thấy buồn buồn.

Nữ A : Vậy, thử thay đổi kiểu tóc xem thế nào?

3. Nam A : Trời cũng đẹp thật, hay là mình lái xe đi chơi đi.

Nữ B : Ủ nhỉ. Được đấy. Đi nào.

Nam A : Vậy thì, hôm nay cho bay lụon.

Nữ B : Anh đừng có tăng tốc như vậy. Nếu lỡ tông vô tường thì làm sao đây?

4. Vợ : Em muốn sống trong một căn nhà rộng hơn nữa.
Chồng : Hay là mua vé số đi nhưng chắc gì mà trúng.

3. ~toka (danh từ, tính từ, động từ + toka)

1. Nữ A : Khỏe không? Dạo này thế nào?
Nữ B : Khỏe lăm. Dạo này công việc bận rộn quá ...
Nữ A : Vất vả nhỉ. Việc nhà thì làm sao?
2. Nam A : Căn hộ mới thế nào?
Nam B : Ủ, cũng tạm được. Bà vợ tôi than phiền đủ thứ,
nào là nhà bếp chật hẹp ...
3. Trưởng phòng : Này, cô có người yêu chưa?
Nữ A : Dạ, sao ạ?
4. Nữ A : Anh Brown, anh sao vậy? Anh gầy đi phải không?
Nam B : Đúng vậy. Cái quần rộng thùng thình.
Nữ A : Anh không khỏe hay là bị nhớ nhà?
5. Nữ A : Anh đang làm gì vậy?
Nam B : Anh đang suy nghĩ.
Nữ A : Anh đứng đi tới đi lui trong phòng như thế.
Anh ngồi yên uống cà phê thử nghĩ xem sao?

4. ~tarì (danh từ, tính từ, động từ + tarì)

1. Mẹ : Sao hôm nay con về trễ quá vậy?
Con gái: Vì trên xe điện con gặp lại một người bạn cũ.
Mẹ : Con nói là bạn cũ à?

2. Vợ : Mỗi ngày anh có ăn trưa đàng hoàng không vậy?
Chồng : Không, dạo này công việc bận rộn cũng có khi không ăn.
Vợ : Không được đâu. Làm như vậy sao được. Sức khỏe là trên hết mà.
3. Nữ C : Mỗi ngày chị đều làm cơm hộp cho con, vất vả nhỉ.
Nữ D : Đúng vậy đấy. Thế nhưng, dù mình có cực công làm cho nó, nhưng nếu món nào nó không thích là nó chừa lại mang về.

5. ~ shi (danh từ, tính từ, động từ + shi)

1. Nam A : Con gái sướng nhỉ?
Nữ B : Làm gì có chuyện đó. Con gái khổ lắm. Nếu không làm việc gấp mấy lần con trai thì không được công nhận, hơn nữa ...
Nam A : Thế à.
2. Nữ C : Có một đám coi mắt rất tốt cho con gái nhà bác.
Nam D : Ủm, làm sao đây. Con gái tôi nó cũng có cảm nghĩ riêng, hơn nữa ...
Nữ C : Thì chỉ cho xem hình thôi.
3. Chồng : Anh được tiền thưởng, hôm nay mình đi ăn ở bên ngoài nhé?
Vợ : Anh ơi, tiền nợ nhà mình vẫn còn đấy.
Chồng : Chỉ hôm nay thôi, không được sao? Mình vui vẻ một bữa đi nào.

練習

I. 右と左を結んで、会話を作りなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải làm thành một câu.

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. なん
何にする？ | a. ネクタイとかいろいろ。 |
| 2. なん
何をする？ | b. ハンバーガーなんかどう？ |
| 3. 何をしたの？ | c. 魚つりをしたりしたよ。 |
| 4. 何を買ったの？ | d. お金もないことだし。 |
| 5. どうして買わないの？ | e. テニスでもしようか。 |

II. 次の会話を完成しなさい。

社員：課長、すみません。今日は早く帰らせて下さい。

かぜをひいたみたいで…

課長： そうか。熱があるのかい？

社員：いや、熱はないんですけど し。

課長： どうしてかぜをひいたりなんかしたんだろうね。

社員： 実は昨日 たりしたものですから ...

課長： そうか。家に帰ったら でも飲んで体を
温かくするといいよ。お大事にな。

社員： ありがとうございます。

III. 次の会話を自由に完成しなさい。

1. 女 A : こんどの 日曜日、お祭りがあるけど、行く？

女 B : 行くわよ。何、着て行く？

女 A : なんかどう？

2. 学生 A: 調子が 悪そうだね。

学生 B : うん、頭が 痛くて 痛くて。どうしよう？

学生 A : でも たら？

3. 社員 A: ぼく、会社をやめる かもしれないよ。

社員 B : えっ？ どうしてだい？

社員 A : し。

4. 大学生 A : 高校のころは よかったなあ。

大学生 B : 何が そんなに 楽しかったの？

大学生 A : たりするのが 楽しかったよ。

5. 男 A : ぼくの 子供の時の夢はね、パイロットになること

だったんだよ。君は？

女 B : わたしはね、.....になりたいとか思ってたのよ。

IV に 適当なものを書き入れなさい。

とか なんか でも

1. 課長：うちのさくらがちょうど見ごろになってね、一度
 みこ
 見に来ないか。

社員：そうですか。じゃ、明日に うかがいます。

2. 学生：わたし、来年あたり留学しようかと思っている
 んですけど ...

先生：お父さん にはもう相談したの？

学生：まだなんです。英語の勉強のためにはどこへ
 い
 行くのがいいでしょうか。

先生：そうだなあ。ロンドン どうだい？

3. 母：もう大学、卒業したんでしょ。家でぶらぶらして
 ないで、会社に勤める したらどうなの？

子：ぼくだって就職したいと思ってるんだけど、景気
 わる
 が悪いからなあ。

4. 男 A：けい子さんどうしたんだろ？髪を切ったりして。

男 B：失恋 したんじやないか。

5. 子： にちようび 日曜日なのに、どこにも 行かないなんてつまんないよ。

母： はは じゃ、ジョギング してたら？

V. [] の中の正しい方を選びなさい。

1. 男 A： 車で家まで送ろうか。

女 B： 平気 平気。 ひとり 帰れるわよ。 まだ 電車も [あつたり / あるし]

2. 男 A： 休みには 旅行 [でも / なんか] よく行くの？

女 B： そうねえ。 たまに 行くわよ。

男 A： 今度、いっしょに 京都に [でも / なんか] 行こうか？

女 B： うーん。 でも、お金も [ないし / なかつたり]

3. 男 A： クラスの コンパのことだけど、どこでする？

女 B： ホテルのフランス 料理の店 [なんか / でも] どうかしらね。

男 A： あそこは [高そ うだし / 高そ うだつたり] やめとこう。 すきやき 食べ放題はどう？

VI. () の言葉を使って、次の質問に答えなさい。

1. 友だちがおなかをこわして 入院しているんだけど、

お見舞いに何をあげたらいいでしょうか。(～なんか)

2. 明日、試験があるから、今夜は遅くまで勉強しなくちゃ
いけないのに、眠くて眠くて困っているんです。どうした
らしいと思いますか。(～でも)
3. 朝の満員電車の中で、お金を落としてしまったんだけど、
そのお金はもう出てこないでしょうか？(～し)

LUYỆN TẬP

II. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

- Nhân viên : Xin lỗi trưởng phòng. Hôm nay cho phép tôi về sớm nhé. Hình như tôi bị cảm rồi.
- Trưởng phòng : Vậy à. Có bị sốt không?
- Nhân viên : Dạ không, tôi không bị sốt nhưng
- Trưởng phòng : Sao anh bị cảm vậy?
- Nhân viên : Thật ra, ngày hôm qua
- Trưởng phòng : Vậy à. Khi về đến nhà, anh nên uống một chút và giữ ấm cơ thể. Nhanh khỏe lại nhé.
- Nhân viên : Cám ơn trưởng phòng.

III. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây theo cách tự do.

1. Nữ A : Chủ nhật tối đây có lễ hội, bạn đi không?
Nữ B : Đi chứ. Mặc cái gì đi nhỉ.
Nữ A : Chẳng hạn như bạn thấy thế nào?
2. Học sinh A : Trông bạn không khỏe nhỉ.
Học sinh B : Ủ, tớ bị đau đầu, đau đầu quá. Làm sao bây giờ?
Học sinh A : Hay là xem sao?
3. Nhân viên A : Chắc là tớ phải nghỉ việc ở công ty thôi.
Nhân viên B : Hả? Sao vậy?
Nhân viên A : Vì
4. Sinh viên A: Hồi học cấp III vui biết mấy.
Sinh viên B: Chuyện gì vui như vậy?
Sinh viên A: Những chuyện như vui lắm.

5. Nam A : Ước mơ lúc nhỏ của anh ấy mà, anh muốn làm phi công đấy. Còn em thì sao?

Nữ B : Em thì muốn trở thành

IV. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. Trưởng phòng : Hoa anh đào nhà tôi vừa đúng lúc nở rất đẹp.
Anh đến ngắm hoa một lần không?

Nhân viên : Thế à. Vậy thì, ngày mai tôi sẽ đến.

2. Học sinh : Em dự định trong khoảng năm tới sẽ đi du học.

Giáo viên : Em đã xin ý kiến bố chưa?

Học sinh : Dạ chưa. Để học tiếng Anh, em nên đi đâu du học?

Giáo viên : Xem nào. Những nơi như Luân Đôn em thấy thế nào?

3. Mẹ : Con đã tốt nghiệp đại học rồi. Đừng có nhàn rỗi ở nhà, con nên đi làm công ty đi, con thấy thế nào?

Con : Con cũng muốn tìm việc làm lăm chứ, nhưng vì tình hình kinh tế quá khó khăn.

4. Nam A : Hình như Keiko có chuyện gì thì phải? Nó đã cắt tóc.

Nam B : Hay là nó bị thất tình.

5. Con : Ngày chủ nhật thế mà không đi đâu hết, chán thật.

Mẹ : Vậy thì, con chạy bộ đi.

V. Hãy chọn từ đúng trong ngoặc.

1. Nam A : Để tôi lái xe đưa bạn về nhà nhé.

Nữ B : Không cần đâu, không cần đâu. Tôi về một mình
được mà. Vì vẫn còn xe điện.

2. Nam A : Kỳ nghỉ em có thường đi du lịch không?

Nữ B : Xem nào. Thỉnh thoảng cũng có đi.

Nam A : Lần này mình cùng đi Kyoto nhé?

Nữ B : Ủ, nhưng mà, em không có tiền.

3. Nam A : Chuyện liên hoan lớp, mình tổ chức ở đâu?

Nữ B : Những nơi như quán ăn Pháp ở trong khách sạn, bạn
thấy thế nào?

Nam A : Ở những chỗ ấy đất lấm, thôi bỏ đi. Ở những nơi tự
chọn món ăn như quán Sukiyaki bạn thấy có được
không?

VII. Hãy dùng những từ trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

1. Bạn tôi bị đau bụng và đang nằm viện, khi đi thăm tôi nên tặng
quà gì?

2. Ngày mai có bài thi, nên tối nay phải học bài đến khuya, thế
nhưng buồn ngủ quá, buồn ngủ quá, khổ thật. Bạn nghĩ tôi nên
làm thế nào?

3. Buổi sáng trên chiếc xe điện đầy người, tôi làm rớt mất tiền,
nhưng số tiền đó chắc là mất luôn phải không?

き れんしゅう

聞きとり練習

1. 男の人は何を手伝うことにしましたか。

男 A : 久 ^{ひさ}しぶり。

女 B : お ^か変わりないみたいね。

男 A : そうでもないけど…。さて、どこへ行こうか。

すきやきでも食 ^くう？

女 B : うん。昔 ^{むかし}よく行った店 なんかどう？

(レストランで)

男 A : 仕事 ^{しごと}やめたんだって？

女 B : そうなの。母が倒れたりしたもんだから…。

男 A : そうか。ごめんよ、ちっとも知らなくて。お母さんの
調子はどう？

女 B :おかげでだいぶよくなってきたわ。この前も久 ^{まえ}しぶり
で町を散歩したいとか言 ^いったから、車 ^{くるま}いすで出かけ
たのよ。

男 A : 車 ^{くるま}いすで乗物に乗ったり降りたりするのは大変だろ？

女 B : そうなの。町の中ってでこぼこが多 ^{おお}いし…

男 A : こんど行く時はぼくにも声をかけてくれよ。
おともするから。

LUYỆN TẬP NGHE HIẾU

1. Người đàn ông này quyết định giúp đỡ chuyện gì?

Nam A : Lâu quá không gặp.

Nữ B : Hình như anh chẳng thay đổi chút nào.

Nam A : Không như vậy đâu. Chà, mình đi đâu đi. Hay là mình đi ăn món sukiyaki đi.

Nữ B : Ủ. Cái quán mà ngày xưa mình thường đến, anh thấy có được không?

(Ở nhà hàng)

Nam A : Nghe nói em đã nghỉ làm rồi phải không?

Nữ B : Đúng vậy. Vì mẹ em bị ngã.

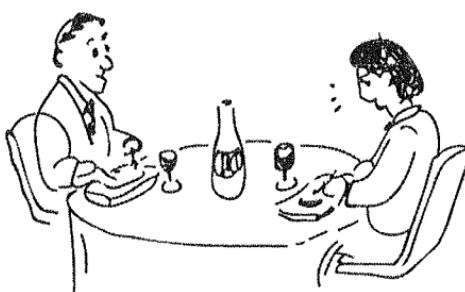
Nam A : Thế à. Xin lỗi, anh chẳng hay biết chút gì cả. Tình trạng sức khỏe của mẹ em thế nào rồi?

Nữ B : Nhờ trời phù hộ, sức khỏe của mẹ đã khá tốt. Mấy hôm trước mẹ em nói muốn đi dạo phố, nên đã ngồi xe lăn đi đấy.

Nam A : Di chuyển bằng xe lăn, khi lên xe cũng như khi xuống xe chắc là vất vả lắm nhỉ.

Nữ B : Đúng vậy. Hơn nữa trong thành phố có nhiều chỗ lòi lõm.

Nam A : Lần tới khi nào bác có đi ra ngoài, em hãy nói cho anh biết. Anh sẽ đi cùng.



2. 男の人は外国で何をしていましたか。その時 困っていたことは何ですか。

女B：ねえ、あなたの話も聞かせて。

男A：ぼくはね、シカゴへ行ってたんだよ。

女B：へえ。会社の仕事かなんかで？

男A：そう。急に転勤することになってさ、3年間むこうで新しい部門の開発とかをやってたのさ。

女B：ホームシックとかにならなかつた？

男A：そうだなあ、初めのころは日本食が食べたくなったりしたなあ。

女B：むこうにも日本食のレストランあるんでしょ？

男A：ホテルなんかへ行けば、高級レストランはあるんだけど、毎日そんなところばかり行くわけにはいかないだろ？

女B：わたしに言ってくれたら、梅干しでも送ってあげたのに。



2. Người đàn ông này đã làm việc gì ở nước ngoài. Khi ấy anh ta gặp phải khó khăn gì?

Nữ B : Nè, hãy kể cho em nghe chuyện của anh đi.

Nam A : Anh đã đi Chicago rồi đấy.

Nữ B : Hả? Anh đi công việc cho công ty hay là ... ?

Nam A : Ừ. Đột xuất anh được quyết định chuyển công tác, anh ở bên đó 3 năm, phụ trách phát triển một chuyên ngành mới.

Nữ B : Anh có nhớ nhà không?

Nam A : Nhớ chứ, lúc đầu anh rất thèm đồ ăn Nhật.

Nữ B : Ở bên đó chắc có nhà hàng Nhật phải không?

Nam A : Nếu đi đến những chỗ như khách sạn thì cũng có những nhà hàng cao cấp, nhưng mỗi ngày đều đi đến những nơi như vậy chắc là không được rồi phải không?

Nữ B : Nếu anh nói cho em biết thì em đã gởi ô mai muối cho anh rồi.

§ 12

語順の変化 THAY ĐỔI TRẬT TỰ TỪ

はなしことばでは言葉の順序が変化することがあります。一番伝えたいことや相手が聞きたがっていることをはじめに言ってしまうのです。自分の気持ちを強く表現したり、相手に対する親しみを表したりすることができます。

Trong đàm thoại cũng có khi trật tự từ trong câu bị thay đổi. Những gì muốn truyền đạt nhất và những gì mà người nghe muốn nghe nhất thì sẽ được nói đầu câu. Như vậy không những có thể nhấn mạnh được cảm xúc của bản thân mà còn thể hiện sự quan tâm đến đối tác.

1. 疑問詞が文の初めに来る。

Nghi vấn từ được đưa ra đầu câu.

例: (ví dụ)

1. これは なに 何?

→ 何、これ？

2. うちのねこ 猫は どこへ 行ったんだろう。

→ どこ行ったんだろう、うちの猫。

2. 感情表現の言葉が文の初めに来る。

Những từ ngữ biểu hiện tình cảm được đưa ra đầu câu.

例 (ví dụ)

1. 卒業 できてよかったですね。

→ よかったですね、卒業できて。

2. 行けなくて残念だったなあ。

→ 残念だったなあ、行けなくて。

3. 先に結論を話して、あとで理由を付け加える

Nói kết luận trước, sau đó bổ sung thêm lý do.

例 (ví dụ)

1. 危ないからやめなさい。

→ やめなさい、危ないから。

2. 試験前だから忙しいんだよ。

→ 忙しいんだよ、試験前だから。

4. 聞き手への働きかけを持つ部分を先に話す

Những phần có tác động đến người nghe được nói trước.

例 (ví dụ)

1. お待たせしてしまってごめんなさい。

→ ごめんなさい、お待たせしてしまって。

2. こんなところにゴミを出しちゃだめじゃない。
→ だめじゃない、こんなところにゴミを出しちゃ。

5. 副詞や副詞句が文の終わりに来る。

Trạng từ hoặc mệnh đề trạng từ được đưa về cuối câu.

例 (ví dụ)

1. ほんとにおもしろい映画だったなあ。
→ おもしろい映画だったなあ、ほんとに。

2. ぜひ 一度 遊びに来てくださいね。

→ 一度 遊びに来てくださいね、ぜひ。

3. いったい どうしたの？

→ どうしたの、いったい？

＜注＞語順の変化にはいくつかの可能性がある。

Chú ý: Trật tự từ trong câu có thể thay đổi theo nhiều cách.

例: 田中君って / すしをにぎるのが / うまいんだね。

- うまいんだね、すしをにぎるのが、田中君って。
- うまいんだね、田中君ってすしをにぎるのが。
- すしをにぎるのがうまいんだね、田中君って。
- 田中君ってうまいんだね、すしをにぎるのが。

ようれい
用例

1. 男 A : あぶない ! だめじやないか。信号が赤なのに渡つちや。

男 B : ほんやりしてたもんで ...

2. 女 A : わっ、ゴキブリだ。早く殺して。

女 B : わたしだって いやよ、そんなこと。

女 A : あーあ。に逃げちゃった。



3. 女 A : このごろ ふ増えてるみたいね、女性のタクシーの
うんてんしゅ
運転手。

女 B : わたしは す好きだわ。あんしんして乗れるもの。

4. 女 A : わたしたち、こんどの しゅうまつ週末はホンコンへ行く
のよ。

女 D : いいわね、独身の人は。わたしなんか家で掃除と
せんたく洗濯よ。

女 A : おみやげ買ってくるわ。何がいい?

5. 社員 : 課長、できました。パーティーの招待状。これで
いいですか。

課長 : えっ? 何だ、これ。敬語の使い方がめちゃめちゃ
じゃないか。

社員 : 何かまずかったですか。

6. 男 A : このりんご、形が悪いなあ。

女 B : 無農薬の果物なのよ。ちょっと高いけど、おいしい
わ、やっぱり。

7. 女 A : 見て見て、このサル。だれかに似てると思わない?

女 B : もしかして、課長?

8. 警官 : もしもし、起きて下さい。かぜをひきますよ、ベンチ
で寝ちゃ。

男 A : よっぱらってませんよ、わたしは。

9. 男 A : うまいんだなあ、これが。夏はビールに限るよね。

男 B : かわいたのどには、ビールだね、やっぱり。

男 A : じゃ、もういっぱい。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam A : Nguy hiểm quá ! Không được. Đèn đỏ thế mà băng qua.
Nam B : Tôi vô ý quá.
2. Nữ A : A, con gián kìa. Giết nó nhanh đi.
Nữ B : Tớ cũng ớn lấm, mấy cái chuyện này.
Nữ A : A ... , nó chạy trốn rồi.
3. Nữ A : Dao này tảng lên nhiều quá nhỉ, những tài xế taxi nữ.
Nữ B : Tôi rất thích, vì có thể an tâm đi xe.
4. Nữ A : Chúng tôi, cuối tuần này sẽ đi Hồng kông đấy.
Nữ D : Sướng nhỉ, mấy người độc thân. Những người như tôi thì
phải ở nhà quét dọn, giặt giũ.
Nữ A : Tôi sẽ mua quà về cho. Thích gì nào?
5. NV : Trưởng phòng, tôi làm xong rồi. Thiệp mời dự tiệc, như
vầy có được không?
TP : Hả ? Cái gì thế này. Cách dùng kính ngữ lung tung.
NV : Tôi đã phạm lỗi gì ạ ?
6. Nam A : Táo này, hình dạng xấu quá.
Nữ B : Trái cây không có thuốc trừ sâu đấy. Hơi mốc một
chút nhưng ngon lắm, thật vậy đấy.
7. Nữ A : Nhìn kìa nhìn kìa, con khỉ này. Bạn nghĩ nó giống ai?
Nữ B : Hình như giống trưởng phòng phải không?
8. Cảnh sát : Này này, dậy đi. Ngủ ở trên ghế đá, anh sẽ bị cảm
đấy.
Nam A : Tôi không có say đâu.
9. Nam A : Ngon quá, cái này này. Mùa hè chỉ có bia là nhất.
Nam B : Khi cổ họng khô khát mà có bia thì tuyệt quá.
Nam A : Vậy, thêm một ly nữa nhé.

れんしゅう
練習

I. 右と左を結んで、一つの文にしなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải làm thành một câu.

1. 先に行って待っててね、 a. 会社の同僚の。
2. 親はいつでも思っているのよ、 b. タクシー乗り場で。
3. うれしくって しかたがないんだね、 c. 子供のことを。
4. 10年ぶりだったんだよ、 d. 初めて飛行機に乗るのが。
5. 明日、結婚式に呼ばれているんだよね、 e. その友達に会ったのは。

II. 適当なものを選んで正しい形を書き入れなさい。

やくそく 約束がある	かぎを落とす
かね お金が足りない	わくわくする

1. 女A：このパソコン、買うの？

男B：買いたいけど無理かな、…………から。

女A：まけてもらえないか聞いてみたら？

2. 女 A : どうして 家に入らないの?

男 B : 入れないんだよ、…………しまって。

女 A : どこか 開いてる 窓はないの?

3. 女 A : 昨日は よく 眠れた?

女 B : それが ぜんぜん。旅行に行くと思うと…………て。

女 A : 実は、わたしもよ。

4. 男 C : 今晚、時間がとれる?

男 D : いや、無理だなあ。取引先のお客との…………
もんで。

男 C : そうか。じゃ、また 電話するよ。

III. 適当なものを選んで その記号を書き入れなさい。

- | | | |
|-------------|--------------|------------|
| a. 何なの? | b. どうするつもり? | c. どうだろうか? |
| d. どうしたんだい? | e. どうすればいいの? | |

1. 女 : この 番組、ビデオにとりたいんだけど。

2. 女 : わたしに 大事な相談があるって。

3. 男 : みんなで 週末に つりに行くのは。

4. 男 : そんなに 眠そうな顔して。

5. 女 : 大学を 卒業したら。

IV. 次の文を普通の語順に直しなさい。

女A：ねえ、聞いた? りーさんのこと。

女B：りーさんのことって?

女A：結婚するんだって。15歳も年上の女のひと。

女B：えっ? ほんと? 知らなかつたわ。そんなこと、ぜんぜん。

でも、そういえば、うれしそうね、このごろ、りーさん。

女A：長いつきあいなんだって、彼女とは。

女B：幼なじみなのかしら?

V. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

a. 年月が過ぎていくのって b. 徹夜した次の日は

c. みんなの前で転ぶなんて e. わたしたちの生活って

d. 夜に墓地を通り抜けるのは

1. 眠くてたまらないよ、.....。
2. こわいよね、.....。
3. あつという間だね、.....。
4. 昔と比べると便利になったね、.....。
5. かつこ悪いよ、.....。

VI. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- a. とっても b. ちつとも c. たぶん
d. ぜひ e. ほとんど

1. 男 A : ぼくが つくった 料理どう?

女 B : おいしいよ、.....。

2. 妻 つま : うちの 子、試験に 合格するかな。

夫 おっと : だいじょうぶだと思うよ、.....。

3. 女 A : めいわくかけてごめんね。

男 B : 気にしてないよ、.....。

4. 先生 せんせい : 論文はもう 書き上げたの?

学生 がくせい : ええ、できました、.....。

5. 女 A : 新しい家の住みごごちはどう?

男 B : とってもいいよ。一度遊びに来てよ、
.....。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

1. Nữ A : Anh mua cái máy vi tính này không?
Nam B : Tôi muốn mua lắm nhưng chắc là không thể, vì
Nữ A : Anh thử hỏi xem có thể giảm giá được không?

2. Nữ A : Sao anh không vào nhà?
Nam B : Tôi không vào được,
Nữ A : Không có cửa sổ nào đang mở à?

3. Nữ A : Hôm qua ngủ ngon chứ?
Nữ B : Không sao ngủ được. Cứ nghĩ đến chuyện đi du lịch thì
Nữ A : Thật ra, tôi cũng vậy đấy.

4. Nam C : Tôi nay, anh dành cho tôi một chút thời gian được không?
Nam D : Không được rồi. Vì tôi với khách hàng.
Nam C : Thế à. Vậy thì, tôi sẽ gọi điện thoại lại sau.

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ : chương trình này, tôi muốn thâu vào video.
2. Nữ : nghe nói anh có chuyện quan trọng muốn bàn bạc với tôi.
3. Nam : cuối tuần mọi người cùng đi câu cá.
4. Nam : sao trông anh có vẻ buồn ngủ thế.
5. Nữ : nếu tốt nghiệp đại học.

IV. Hãy sửa đổi những câu sau đây về trật tự thông thường.

Nữ A : Nay, đã nghe chuyện của Ri chưa?

Nữ B : Chuyện của Ri?

Nữ A : Nghe nói sắp kết hôn với một cô gái lớn hơn 15 tuổi.

Nữ B : Hả ? Thật không? Sao tôi hoàn toàn không hay biết gì về chuyện đó. Nhưng, đúng là như vậy rồi, dạo này trông Ri có vẻ rất hạnh phúc.

Nữ A : Nghe nói nó quen biết cô ấy lâu rồi.

Nữ B : Chắc là bạn thân từ nhỏ phải không?

V. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Buồn ngủ không chịu nổi,
2. Sợ quá đi,
3. Trong chớp mắt,
4. Tiện lợi hơn so với ngày xưa,
5. Xấu hổ quá đi,

VI. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nam A : Thức ăn tôi nấu thế nào?

Nữ B : Ngon đấy,

2. Vợ : Con nhà mình chắc là thi đậu phải không?

Chồng : Anh nghĩ không sao đâu,

3. Nữ A : Xin lỗi đã gây phiền phức cho anh.

Nam B : Xin đừng bận tâm,

4. Giáo viên : Bài luận văn, em viết xong chưa?

Học sinh : Dạ, đã xong rồi,

5. Nữ A : Cảm giác sống trong căn nhà mới thế nào?

Nam B : Rất tuyệt. Hôm nào hãy đến chơi một lần nhé... ...

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. おばあさんは電車の中でどんな人に会いましたか。

男 A : おばあさん、どうぞ お座りください。こちらに。

女 C : ありがとう。悪いね。

男 A : いいんです。ぼくはすぐ 降りますから。

女 C : 今日も 学校があるのかい? 土曜日なのに。

男 A : 学校じゃないんです。じゅくなんです。

女 C : 大変だね、中学生は。

男 A : ぼく、中学生じゃありませんよ。

女 C : ごめんごめん。高校生だね。感心だねえ。電車の中でも
ノートを開けて勉強するなんて。

男 A : 試験があるんです、もうすぐ。

男 A : じゃ、さようなら。ぼくここで 降りますから。

女 C : がんばってね。



2. 新婚旅行はどうだったと言っていますか。

女 A : おめでとうございます、ご結婚なさったそうで。

男 B : ありがとうございます。

女 A : これ、わたしからのお祝いです。

男 B : 困ります、そんなに気を使つていただいては。

女 A : いいえ、ほんの気持ちだけですから。ところで、いかがでしたか、新婚旅行？

男 B : すばらしかったですよ。本当に。あちこち見物したり、ホテルでのんびりしたり…。

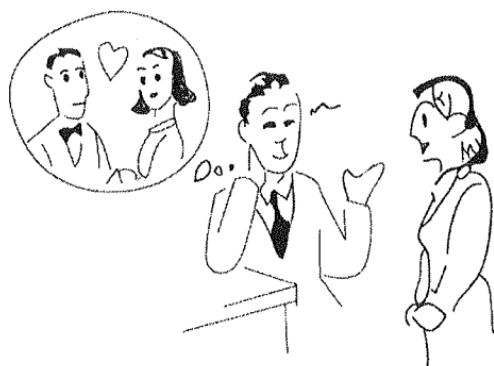
女 A : それはよかったです。

男 B : でも、帰ってから両親に怒られたんです。

女 A : どうして？

男 B : 旅行中に一度も連絡しなくて…。

女 A : なるほど。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Bà lão này đã gặp một người như thế nào trên xe điện?

Nam A : Bà ơi, mời bà ngồi. Ở đây này.

Nữ C : Cám ơn cháu. Thật không phải.

Nam A : Được mà. Cháu cũng sắp xuống rồi.

Nữ C : Hôm nay cháu cũng đi học à? Thứ bảy mà.

Nam A : Cháu không học ở trường, cháu đi học thêm.

Nữ C : Học sinh cấp II mà vất vả nhỉ.

Nam A : Cháu không phải là học sinh cấp II.

Nữ C : Xin lỗi xin lỗi. Là học sinh cấp III chứ nhỉ. Thật đáng khâm phục. Ở trên xe điện mà cũng mở tập ra học bài.

Nam A : Cháu sắp thi rồi.

Nam A : Vậy, xin chào bà. Cháu xuống xe ở đây.

Nữ C : Cố gắng học nhé.

2. Tuần đi du lịch trăng mật như thế nào?

Nữ A : Chúc mừng nhé, nghe nói anh đã kết hôn rồi.

Nam B : Cám ơn chị.

Nữ A : Đây là quà chúc mừng của tôi.

Nam B : Chị chu đáo như thế này, tôi khó xử lắm.

Nữ A : Không có gì đâu. Chỉ là một chút tấm lòng của tôi thôi. Mà này, tuần đi du lịch trăng mật như thế nào?

Nam B : Thật tuyệt vời. Nào là chúng tôi đi tham quan nơi này nơi kia, nào là nghỉ ngơi thoái mái trong khách sạn.

Nữ A : Vậy thì tuyệt quá.

Nam B : Thế nhưng, khi về đến nhà, chúng tôi bị bố mẹ giận.

Nữ A : Sao vậy?

Nam B : Vì suốt chuyến đi du lịch, chúng tôi không liên lạc một lần nào về gia đình.

Nữ A : Thì ra là như vậy.

PART 3

かいわ もくとき 会話の目的

MỤC ĐÍCH ĐÀM THOẠI

- 13 かいわ すす 会話を進める Xúc tiến đàm thoại
- 14 はなし き だ 話を切り出す Nói mở lời cho một câu chuyện
- 15 こた 答える Trả lời
- 16 はんのう み はな 反応を見ながら話す Vừa quan sát phản ứng vừa trò chuyện
- 17 あいづち Ngôn từ hưởng ứng
- 18 たし 確かめる Xác nhận
- 19 しゅちょう つた 主張を伝える Truyền đạt chủ ý
- 20 れい い お礼を言う / あやまる Nói lời cảm ơn / xin lỗi
- 21 もんく い ことわ 文句を言う / 断る Nói lời phàn nàn / từ chối
- 22 もう で ことわ 申し出を断る Từ chối lời đề nghị
- 23 と 問いかける Đặt câu hỏi

§ 13

かい わ すす

会話を進める

XÚC TIẾN ĐÀM THOẠI

会話を始めるとき、話題を変えるとき、会話を終えるときなどには、いくつかの決まり文句があります。それらをうまく使えば会話がなめらかに進むので、おぼえるとたいへん便利です。

Khi bắt đầu một câu chuyện, cũng như khi thay đổi một đề tài hoặc khi kết thúc một câu chuyện thì có rất nhiều thành ngữ cố định mà ta có thể dùng để nói. Nếu sử dụng thành thạo những thành ngữ này thì chúng ta có thể trò chuyện lưu loát hơn. Nếu học thuộc được thì rất có lợi.

1. 相手の注意を引くときの言い方

Cách nói khi thu hút sự chú ý của đối phương.

▼ ていねいな会話

đàm thoại lịch sự

- あのー / もしもし

dạ thưa / a-lô! a-lô, này này

- ちょっと / すみません

một chút / xin lỗi

▼ くだけた会話

đàm thoại thân mật

- ねえ / あのね

nè, này / à nè

- おい(おもに男性が使う)

này, ấy ơi (chủ yếu nam giới dùng)

2. 会話の糸口をつかむときの言い方

Cách nói khi mở đầu câu chuyện.

▼ ていねいな会話

dàm thoại lịch sự

- ちょっとお話ししたい
ことがあるんですが ...
 - ちょっと おうかがいしますが ...
 - ちょっとお願いがある
んですが ...
 - お忙しいところすみませんが ...
 - お仕事中すみませんが...
 - 今いいでしょうか。
- ちょっと 話があるん
だけど ...
 - ちょっと 聞きたいん
だけど ...
 - お願
いなんだけど ...
 - 忙しいところ悪いけど...
 - 仕事中、悪いんだけど
 - 今ちょっといい?

▼ くだけた会話

dàm thoại thân mật

3. 話題に入るときの言い方

Cách nói khi vào đề câu chuyện.

▼ ていねいな会話

dàm thoại lịch sự

- 実は
- さっそくですが
- さて

▼ くだけた会話

dàm thoại thân mật

- 実はね
- さっそくだけど

4. 話題を変えるときの言い方

Cách nói khi thay đổi đề tài.

▼ ていねいな会話

dàm thoại lịch sự

- ところで
- 話は変わりますが
- 話がそれますが
- 話をもどしますが
- 先ほどの話ですが
- 話が前後しますが

▼ くだけた会話

dàm thoại thân mật

- それはそうと
- 話は変わるけど
- 話がそれるけど
- 話をもどすと
- さっきの話だけど

5. 会話を終えるときの言い方

Cách nói khi kết thúc câu chuyện.

▼ ていねいな会話

dàm thoại lịch sự

- それでは、このへんで...
- では、そういうことで...
- では、そろそろ...
- では、こんなところで...

▼ くだけた会話

dàm thoại thân mật

- じゃ、このへんで...
- じゃ、そういうことで
- じゃ、そろそろ...
- じゃ、こんなところで...

練習

I. 右と左を結びなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải.

1. 今、忙しい？

a. ええ、いいけど。

2. 今 ちょっといい？

b. 何を？

3. 今日はこのへんで

c. いや、別に。

4. ちょっと耳にしたん
みみ
だけど。

d. まだいいじゃあり
ませんか。

II. 適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

a. 一度お時間をとっていただきたいんですが ...

b. すみません。ちょっとおうかがいしたいんですが ...

c. 今いいでしょうか。ねが
お願いがあるんですが ...

1. 通行人 A :

通行人 B : はい、何か？

通行人 A : 市立図書館はどちらの方でしょうか。

通行人 B : すみません。ぼくも知らないんです。

2. 社員 :

課長 : はい、何だい？

社員 : 休暇を1ヶ月ほどもらえないでしょうか。

課長 : どうしてそんなに休みが必要なんだい？

3. 学生 :

先生 : いいですよ。来週の水曜日の午後なんか
どうですか。

学生 : お忙しいのにすみません。

1. Người đi đường A :

Người đi đường B : Vâng, chuyện gì ạ?

Người đi đường A : Thư viện thành phố ở phía nào vậy?

Người đi đường B : Xin lỗi, tôi cũng không biết.

2. Nhân viên :

Trưởng phòng : Vâng, chuyện gì?

Nhân viên : Tôi xin nghỉ phép khoảng 1 tháng được
không ạ?

Trưởng phòng : Sao vậy? Có cần phải nghỉ nhiều như thế
không?

3. Học sinh :

Giáo viên : Được rồi. Chiều thứ tư tuần sau, em thấy thế
nào?

Học sinh : Xin lỗi đã làm phiền thầy trong lúc bận rộn.

III. a ~ d または a ~ f を使って会話を作りなさい。

Hãy dùng a ~ d, a ~ f để hoàn thành bài hội thoại.

1. [会社で]

- a. 悪いけど、またこんど。
- b. 何だい？ 何でも言ってみろよ。
- c. 頼みがあるんだけど。
- d. 金を貸してくれないか。

男 A : あのー、.....。

男 B :

男 A :

男 B :

2. [電話で]

- a. こちらこそ。
- b. はい、何か？
- c. それはありがとうございます。
- d. さっそくですが、例の件ですが。
- e. いつもお世話になっています。
- f. 引き受けたことにしました。

女 A : もしもし、中村さんですか。

男 B : はい、中村ですが ...

女 A : 山田です。.....。

男 B : いいえ、.....。

女 A :。

男 B :。

女 A :。

男 B :。

3. [レストランで]

- a. 気をつけてな。 b. じゃ、行くとするか。
- c. 今日はここで。 d. そろそろ ...。

女 A : もうこんな時間ね。.....。

男 B :。

女 A : 今日は楽しかったわ。

男 B : 家まで送ろうか。

女 A : だいじょうぶよ。.....。

男 B : それじゃ、.....。

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. ふたり 二人はいつ、どこで何をすることにしましたか。

女 A : 鈴木さん、今忙しい?

男 B : いや、別に。

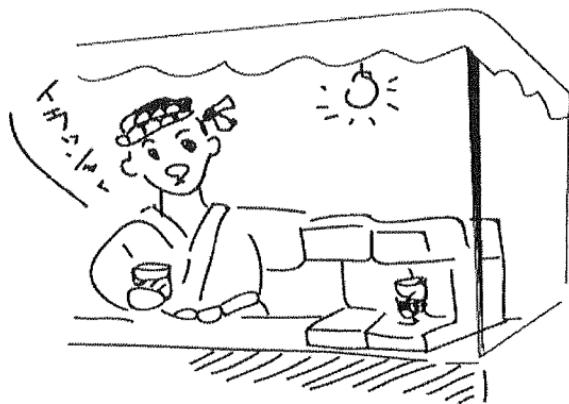
女 A : 今ちょっといい? 実はね、こんど近くの神社でお祭り
があるんだけど…。

男 B : いつ?

女 A : 今度の日曜日。それで、ちょっとお願ひがあるの。

男 B : 何かな。

女 A : お祭りの時にね、飲み物を売るつもりなんで、手伝って
ほしいの。



男B : え？ 一中 いちにちじゅう ?

女A : ううん。朝 あさ 一番 いわばん で 車 くるま の 物 もの を 運 はこ んでくれるだけ
いいんだけど。

男B : それぐらいならできるよ。ぼくにまかせといて。

女A : じゃ、朝 あさ 8 時半 じはん 半 はん に 迎 むか え 行 い くわ。

男B : よし。わかったよ。

女A : じゃ、そういうことでね。

2. この学生 がくせい は どこで 何年 なんねん ぐらい 働 はたら くつもりですか。

先生 : どうぞ。

学生 : 先生 せんせい 、今 いま よろしいですか。

先生 : こちらへ入 はい って。ちょうど ひとやすみ 一休 おも みしようと思 って
いたところだし ...

学生 : 実は じつ 、ぼく ベトナム に行くことになったんです。



先生 : 就職が決まったのかい?

学生 : ええ、ホーチミンの日本語学校へ行くことになりました

て...

先生 : それはよかったです。おめでとう。何年間の予定だね?

学生 : 一応、1年間ということになっていますが、ぼくとしては3年間ぐらい行きたいと思っているんです。

先生 : 君ならきっといい仕事がやれると思うよ。

学生 : 話は変わりますが、先生は中村さんをご存じですよね。彼女は看護婦としてインドネシアへ行くそうですよ。

先生 : そうか。みんなががんばってるなあ。わたしも鼻が高いよ。

LUYỆN TẬP NGHE HIẾU

1. Hai người này quyết định làm gì, ở đâu, khi nào?

Nữ A : Anh Suzuki, bây giờ có bận gì không?

Nam B : Không, đặc biệt thì không.

Nữ A : Bây giờ (nói chuyện) một chút được chứ? Thật ra, lần này ở ngôi đền gần đây có lễ hội.

Nam B : Khi nào?

Nữ A : Chủ nhật này. Vì vậy, tôi muốn nhờ anh một chút.

Nam B : Chuyện gì vậy?

Nữ A : Vào ngày lễ hội, tôi định bán nước uống, nên muốn nhờ anh giúp cho.

Nam B : Hả? Suốt cả ngày à?

Nữ A : Không đâu. Buổi sáng sớm, chỉ cần anh lấy xe chở nước uống cho tôi là được rồi.

Nam B : Nếu vậy thì được. Chuyện đó cứ giao cho tôi.

Nữ A : Vậy, 8 giờ rưỡi sáng tôi đến đón anh nhé.

Nam B : Được. Tôi biết rồi.

Nữ A : Vậy, cứ như thế nhé.

2. Người học sinh này dự định làm việc ở đâu, trong mấy năm?

Giáo viên : Mời vào.

Học sinh : Thưa thầy, bây giờ có được không ạ?

Giáo viên : Em vào đây. Tôi cũng đang định nghỉ một chút.

Học sinh : Thật ra, em đã có quyết định đi Việt Nam.

Giáo viên : Có quyết định đi làm rồi à?

Học sinh : Dạ, em được quyết định đến một trường dạy tiếng Nhật ở thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo viên : Vậy là tốt quá rồi. Chúc mừng em. Em dự định đi mấy năm?

Học sinh : Tạm thời được quyết định nói là một năm, nhưng bản thân em thì muốn đi khoảng 3 năm.

Giáo viên : Nếu là em, thầy nghĩ nhất định em sẽ làm tốt được công việc.

Học sinh : À, tiện đây em xin báo cho thầy một tin. Thầy biết Nakamura chứ ạ. Nghe nói cô ấy cũng đi Indonesia làm y tá.

Giáo viên : Thế à. Các em đều cố gắng hết nhỉ. thầy cũng hãnh diện lắm.

§ 14 話を切り出す

NÓI MỞ LỜI CHO MỘT CÂU CHUYỆN

けど... / が... / まして...

話題を切り出すとき、「～けど...」「～が...」「～まして...」などの形を使うことが多いです。文を最後まで言い切らないで、相手の反応を待ちます。相手の反応を見てから会話をつづけます。

Khi nói mở đầu cho một câu chuyện người ta thường dùng hình thức 「～kedo」 「～ga」 「～mashite」. Người ta không nói hết đến câu sau cùng mà chờ đợi phản ứng của đối phương. Sau khi thấy phản ứng của đối phương thì người ta mới tiếp tục câu chuyện.

用例

1. 男 A : 連休に家族で久しぶりに京都へ行きまして...

男 B : いかがでしたか。

男 A : 人が多すぎてさんざんでしたよ。

2. 女 A : 小学生のころキャンプに行った時のことだけどき...

女 B : どうしたの？

女 A : おばけが ひとりで 一人で トイレに行けなかったの
よ。



3. 社員 : 課長、次回の会議のことですが ...

課長 : あ、会議の議題なら君にまかせるよ。

4. A : ごめんください。〇〇商事の山川という者ですが ...

B : はい、何かご用でしょうか。

A : 今日の3時に森田部長とのお約束があるんですが ...

5. 女 C : もしもし、先生でしょうか。あのー、うちの子、昨日

からかぜぎみなので、病院に連れて行こうと思いまして ...

先生 : 遅刻するってことでしょうか。

女 C : いえ、今日は休ませていただきたいんですけど ...

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam A : Kỳ nghỉ dài cách đây cũng lâu rồi cả nhà tôi đi Kyoto

...

Nam B : Ở đó thế nào?

Nam A : Người ta đồng thấy sợ.

2. Nữ A: Chuyện tôi đi cắm trại hồi thời tiểu học ...

Nữ B: Rồi sao nữa?

Nữ A: Vì sợ ma nên tôi không dám đi vệ sinh một mình.

3. Nhân viên : Trưởng phòng, cuộc họp lần tới ...

Trưởng phòng : À, nếu là đề mục thảo luận của cuộc họp thì
giao cho cậu mà đấy.

4. A : Xin lỗi. Tôi là Yamakawa ở công ty thương mại ○○.

B : Vâng, ông cần gì ạ?

A : Tôi có hẹn với trưởng ban Morita lúc 3 giờ ngày hôm nay

...

5. Nữ C : A lô! A lô! Thầy giáo phải không ạ? Dạ thưa thầy,
thằng bé nhà tôi bị cảm từ ngày hôm qua, nên tôi
định dẫn nó đi bệnh viện ...

Giáo viên : Cháu nhà sẽ đến muộn phải không?

Nữ C : Dạ không, tôi muốn xin thầy cho nó nghỉ ngày
hôm nay ...

練習

- I. 次の1~4に対する答えをa~dから選んで結びなさい。

Hãy chọn và kết nối câu trả lời từ a ~ d ứng với câu 1 ~ 4 dưới đây.

- | | |
|--|--------------------------------------|
| 1. ちょっとお伺いした
うかが
いんですが... | a. それはそれは。

b. 何ておっしゃってた
なん |
| 2. 先日、久しぶりにボーリングをしましてね ... |

c. いかがでしたか。 |
| 3. 娘が結婚することになりましてね ... |

d. はい、何でしょうか。
なん |
| 4. 山川課長からお電話
やまかわかちょう
でんわ
があったんだけど... | |

- II. 次の文はだれに対して話している会話ですか。適当な
ものの記号を書き入れなさい。

- a. 駅員 b. すし屋 c. タクシー会社 d. ホテルの受付

1. ()に いちだい ねが 一台、お願ひできますか。みどり町の森川です
けど……

2. (　　に) もしもし、二人前 お願いしたいんですけど……

3. () に) 指定席とりたいんですが...。京都まで大人ふたり、二人、子供一人。

4. () に) 7月7日の夜、2名で予約したいんですが...

III. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- a. 契約 b. 忘年会 c. アルバイト募集 d. 高校のころ

1. A : すみません。……………のこと、ちょっとお聞きしたいんですが...

B : はい、ただいま人事課の者と代わります。

2. 男A : ………………のことだけ...

女B : うん。

男A : 修学旅行で長崎に行った時にね、迷子になってしまって...

3. 課長 : 例の……………のことだけ...

社員 : はい、何か？

課長 : 社長も出席なさるそうだから、しっかり頼むよ。

4. 不動産業者 : お世話になります。

客 : いいえ、こちらこそよろしくお願ひします。

ふどうさんぎょうしゃ 不動産業者 : では、さっそく…………の件に移ります
が…。まずこの書類に目を通してください
ますか。

IV. 適当なもの選んでその記号を書き入れなさい。

- a. お願いがあるんですが…
- b. ちょっとおたずねしますが…
- c. 山田さんに聞いたんだけど…
- d. これ、ないしょなんだけど…

1. 女A :

女B : だいじょうぶよ。ぜったいにだれにも言わない
から…

女A : あのね、わたしプロポーズされちゃった。

2. 女A :

男B : えっ? 何を?

女A : あなたってよっぱらうと歌うんだってね。

3. A :

B : はい、何でしょうか。

A : 新幹線の指定券はどこで手に入るんですか。

4. 学生 :

せんせい
先生：はい、いいですよ。

すいせんじょう
学生：あの、推薦状を書いていただきたいんですが…

V. 「～が」「～けど」などを使って次の会話を完成しなさい。

例: [銀行で新しく口座を開く時]

客：あのーすみません。預金口座を開きたいんですが…

銀行員：ありがとうございます。お名前とご住所をここに
ご記入ください。

1. [さいふを持ってくるのを忘れたので、友人にお金を貸して
もらう時]

A: ちょっとお願ひが.....。

B: 何？

A:

B: いくらぐらい？

2. [エアロビクスのクラブに入会する時]

希望者：.....。

事務員：ありがとうございます。入会金と共に3ヶ月分の
会費を払っていただくことになっているんですが
…

3. [書類に課長のはんこをもらう時]

社員：課長、.....。

課長：君、これは先に係長のはんこをもらいましょう。

4. [病気で学校を休むので、朝、先生に電話する時]

学生：もしもし、山田先生をお願いしたいんですが...

先生：はい、わたしですが...

学生：.....。

先生：それはいけませんね。お医者さんにみてもらったら？

LUYỆN TẬP

II. Đoạn văn dưới đây là những hội thoại nói về ai? Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào ngoặc.

1. () Làm ơn cho tôi một chiếc xe được không?
Tôi là Morikawa ở phố Midori.
2. () A lô! Làm ơn cho tôi 2 phần.
3. () Tôi muốn lấy chỗ ngồi chỉ định. Đến Kyoto 2 người lớn 1 trẻ em.
4. () Tối ngày 7 tháng 7, tôi muốn đặt trước cho 2 người.

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. A : Xin lỗi. Chuyện , tôi muốn hỏi thăm một chút.
B : Vâng, hiện tại thay thế người ở phòng nhân sự.
2. Nam A : Chuyện
Nữ B : Ủ.
Nam A : Khi đi Nagasaki trong chuyến đi du lịch học tập tôi đã bị lạc đường.
3. Trưởng phòng : Chuyện
Nhân viên : Vâng, sao ạ?
Trưởng phòng : Nghe nói giám đốc cũng sẽ đến dự, mọi việc nhất định nhờ cậu đấy.
4. NV nhà đất : Cám ơn sự chiếu cố của quý khách.
Khách : Không đâu. Chính tôi cám ơn anh mới phải.

NV nhà đất: Vậy, tôi xin vào đê ngay, xin được trao đổi với ông về vấn đề Trước hết xin ông xem qua bộ hồ sơ này.

IV. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ A :

Nữ B : Không sao đâu. Tôi nhất định không nói với ai hết.

Nữ A : Ờ thì, tôi đã được cầu hôn.

2. Nữ A :

Nam B : Hả? Chuyện gì?

Nữ A : Nghe nói khi anh say rượu thì anh ca hát.

3. A :

B : Vâng, chuyện gì ạ?

A : Vé chỉ định tàu shinkansen thì có thể mua ở đâu?

4. Học sinh :

Giáo viên : Ủ, được mà.

Học sinh : Dạ, em muốn nhờ thầy viết dùm em đơn tiến cử.

V. Hãy dùng 「~ga」 「~kedo」 và hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

Ví dụ: [Khi mở tài khoản mới ở ngân hàng]

Khách : Dạ, xin lỗi. Tôi muốn mở tài khoản gởi tiền tiết kiệm.

NV ngân hàng : Cám ơn quý khách. Xin vui lòng ghi tên và địa chỉ vào đây.

1. [Khi quên mang theo ví tiền nên được bạn bè cho mượn]

A : Tôi nhờ một chút.

B : Chuyện gì vậy?

A :

B : Khoảng bao nhiêu?

2. [Khi tham gia câu lạc bộ thể dục nhịp điệu]

Người tham gia:

NV văn phòng : Cám ơn quý khách. Xin quý khách đóng tiền
hội phí trong 3 tháng cùng với tiền vào hội.

3. [Khi xin trưởng phòng đóng dấu vào văn bản]

Nhân viên : Trưởng phòng,

Trưởng phòng : Cái này thì cậu mà phải xin tổ trưởng đóng
dấu trước đã.

4. [Khi bị bệnh phải nghỉ học nên buổi sáng gọi điện thoại cho
thầy giáo]

Học sinh : A lô! A lô! Làm ơn cho em gặp thầy Yamada.

Giáo viên : Vâng, tôi đây.

Học sinh :

Giáo viên : Vậy thì không ổn rồi. Em nên đi khám bác sĩ đi.

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. 男の人は女人にどんなことを頼みに来たのですか。

男C：おじやまします。

女D：どうぞこちらに。

男C：ありがとうございます。で、さっそくですが…

女D：はい、なん何でしょうか。

男C：じつねが実はお願いがありますね。

女D：どうぞごえんりょなく。

男C：じつむすめだいがくせいあの、実はわたしの娘が大学生になりました…

女D：それはよかったです。

男C：ところが、だいがくとお大学が遠いのでアパートをさがしているん
ですが、なかなかみつからなくて…

女D：そうですか。

男C：それで、お宅にしばらくむすめと娘を泊めていただけないかと
思ひまして…

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người đàn ông đã đến nhờ người phụ nữ chuyện gì?

Nam C : Xin lỗi đã làm phiền chị.

Nữ D : Mời anh vào đây.

Nam C : Cám ơn chị. Như vậy, thật là đường đột.

Nữ D : Vâng, có chuyện gì vậy?

Nam C : Thật ra tôi có chuyện muốn nhờ chị giúp cho.

Nữ D : Đừng ngại, xin anh cứ nói.

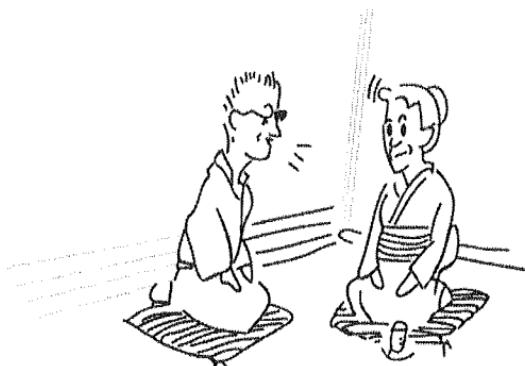
Nam C : À, thật ra là chuyện con gái tôi đã thi đậu đại học.

Nữ D : Vậy thì tốt quá.

Nam C : Vì trường đại học xa quá nên tôi đang tìm một căn hộ cho thuê, nhưng vẫn chưa tìm được.

Nữ D : Thế à.

Nam C : Vì vậy, tôi muốn xin chị cho cháu ở nhờ một thời gian được không?



2. 女の人はパソコンの学校へ行って、どんなコースを申し込みましたか。

客：ちょっとすみません。お聞きしたいんですが…

受付：はい、どのようなご用件でしょうか。

客：パソコンの講習会に申し込みたいと思っているんですけど…

受付：いろいろなコースがございますが…。お宅のパソコンはどんな機種でしょうか。

客：実はまだパソコンは買っていないんです。これから買うんですけど、その前にどんなものか知りたいと思ったもんですから…

受付：では、初心者用コースはいかがでしょう。土曜日と日曜日の二日間のコースです。

客：料金はいくらぐらいかしら。

受付：1日1万円で、あとテキスト代が3千円ですが…

客：あ、そうですか。ちょっと、考え方させてください。

受付：それから、入門者のための無料コースもございますよ。土曜日の午後1時から3時半までなんんですけど…

客：それがいいわね。じゃ、とりあえずそれを申し込みすることにするわ。

2. Người phụ nữ đi đến trường dạy tin học, chị đã đăng ký khóa học nào?

Khách : Xin lỗi, tôi muốn hỏi thăm một chút.

Tiếp tân : Vâng, chị muốn hỏi việc gì ạ?

Khách : Tôi muốn đăng ký vào lớp học hướng dẫn về máy vi tính.

Tiếp tân : Có rất nhiều lớp. Nhưng máy vi tính nhà chị là loại máy nào?

Khách : Thật ra, tôi vẫn chưa mua máy vi tính. Böyle giờ tôi sẽ mua, nhưng trước khi mua tôi muốn biết một chút gì đó về máy vi tính.

Tiếp tân : Vậy thì, chị học lớp dành cho người mới học nhé. Khóa học 2 ngày, thứ bảy và chủ nhật.

Khách : Học phí khoảng bao nhiêu?

Tiếp tân : 1 ngày là 10 ngàn yên, còn tiền giáo trình là 3 ngàn yên.

Khách : Thế à, cho tôi suy nghĩ một chút.

Tiếp tân : Ngoài ra, cũng có lớp học miễn phí dành cho người mới học. Chiều thứ bảy từ 1 giờ đến 3 giờ rưỡi.

Khách : Vậy thì tốt quá. Tạm thời tôi xin đăng ký vào lớp đó.



§ 15

こた 答える

TRẢ LỜI

けど ... / が ...

相手の問い合わせにていねいに応対するときには、「～けど ...」
「～が ...」などの形を使うことがよくあります。相手の問い合わせに
対して答えるだけでなく、そのほかにも手助けする気持ちが
あることを示しています。

Khi đáp lại những câu hỏi của người khác một cách lịch sự người ta
dùng 「～kedo」 「～ga」. Hình thức này không chỉ trả lời câu hỏi của
đối phương mà còn bày tỏ hàm ý sẵn sàng giúp đỡ.

ようれい 用例

1. 客 : はつか 20日のコンサートのチケット、ありますか。

店員 : はい、ございますが ...

客 : じゃ、A 席 せき まい 2枚ください。

2. 女 : あのー、すみませんけど、この荷物、ちょっと預かって
もらえません?

男 : いいですけど ...

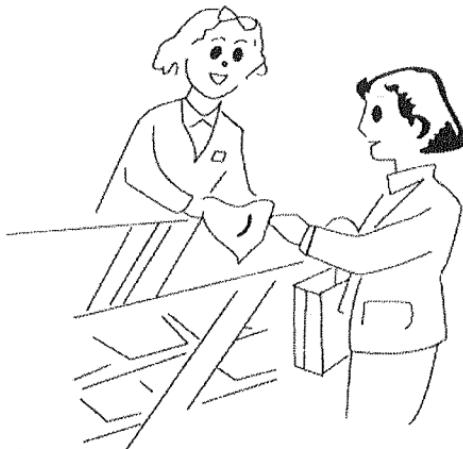
女 : すぐもどってきますから。

3. 女客：スカーフを買いたいんですけど…

店員：こちらなんかいかがでしょうか。今年の新色でございまして…

女客：わたしには派手すぎないかしら。

店員：いいえ、お客様にはぴったりだと思いますけど…



4. A : リフトの切符をください。

B : 片道切符と往復切符がございますが…

A : お値段は？

B : 片道が380円で往復が700円ですけど…

A : じゃ、往復切符をください。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Khách : Vé nghe hòa nhạc ngày 20, còn không?

Nhân viên : Dạ, còn.

Khách : Vậy, cho tôi 2 vé ghế A.

2. Nữ A : Dạ, xin lỗi. Cho tôi gởi hành lý này một chút được không?

Nam B : Được.

Nữ A : Tôi sẽ quay lại ngay.

3. Khách nữ : Tôi muốn mua khăn choàng.

Nhân viên : Mấy cái này chị thấy thế nào? Đều là màu mới của năm nay đấy.

Khách nữ : Với tôi thì không quá sặc sỡ chứ?

Nhân viên : Không đâu, tôi nghĩ rất hợp với quý khách.

4. A : Cho tôi một vé đi cáp treo.

B : Chúng tôi có vé một chiều và vé khứ hồi.

A : Giá cả thế nào?

B : Vé một chiều là 380 yên, vé khứ hồi là 700 yên.

A : Vậy thì, cho tôi vé khứ hồi.

練習

I. 適当なものを選んで、正しい形にして書き入れなさい。

きらす 切る ふさがる おく

1. [駅の売店で]

客 : 1000円のテレホンカードはありますか。

店員 : あいにく ております...

客 : じゃ、500円のは?

店員 : それなら、いろいろございますが...

2. [レストランで]

客 : 予約してないんだけど...

店員 : 申しわけございません。ただ今、席が....
..... ております...

客 : 何時ごろにあきますか。

店員 : 8時ごろならお席をお取りできますが...

3. [家で]

子供 : お母さん、つめきりある?

母親 : テレビの上に であるけど...

子供 : お父さんが猫のつめを..... んだって...

つか つぎ かいわ かんせい
II. 「～が」「～けど」などを使って次の会話を完成しなさい。

例: 客(きゃく) : そうきん なんばん まどぐち
送金したいんだけど、何番の窓口?

銀行員 : ぎんこういん ばん 窓口でございますが...

1. 客 : こちらでは、カード使えるの?

店員 :。

客 : じゃ、また出直してくるよ。

2. 課長 : かちょう るすちゅう でんわ
わたしの留守中にどこから電話があったかね。

社員 :。

課長 : ぶちょう どうか。じゃ、すぐ部長のところへうかがうこと
にしよう。

3. 女A : 電車の中にかさを忘れたんですが、こちらに届い
てませんか。

駅員 : えきいん。

女A : よかったわ。大切にしてたかさだったの。

4. 男C : このテープレコーダー、故障したんだが、修理
できるかね。

店員 : てんいん ちょっと見せてください。うーん、そうですねえ,
.....。

男C : いくら高くてぼくはかまわんよ。とにかく
修理してほしいんだ。これが気が気に入ってるんだから。

つぎ かいわ かんせい
III. 次の会話を完成しなさい。

1. [レストランに電話する]
でんわ

女客：○○レストランですか。今晩 6 時半に予約できる
かしら。

店員：6 時半はいっぱいなんですが、……………が…

女客：じゃ、7 時にお願いするわ。窓ぎわの席をとって
もらえる？

店員：申しわけございませんが、……………が…

女客：じゃ、しかたがないわね。

店員：……………。

女客：禁煙席の方をお願いします。

2. [友達の家に電話する]

男 A：もしもし、三田さんのお宅でどうか。

女 C：はい、……………が…

男 A：たけし君、いらっしゃいますか。

女 C：……………けど…

男 A：じゃ、また後ほどお電話させていただきます。

3. [郵便局で]

女 A：今、記念切手を発売していますか。

局員：……………が…

女 A：いくらの切手があるんですか。

局員： けど...

女 A： あ、そう。110円の^{えん}のはあまりつかないから、
80円の^{まい}だけ10枚ください。

4. [パソコン売り場で]

女 C： このパソコン、おいくら？

店員： 15万7千円^{まん}^{せんえん}でございます。

女 C： もう少しお安くしてもらえない？

店員： 1割^{わり}なら..... が...

女 C： 故障^{こじょう}したら、こちらの店で修理^{みせしゅうり}してくれるの？

店員： ええ、1年以内^{ねんいない}なら無料^{むりょう}で..... けど...

5. [花屋で]

男 A： すみません。花を届けてほしいんだけど...

店員： どんなお花がいいでしょうか。

男 A： 母^{はは}の日のプレゼントなんだけど...

店員： じゃ、..... なんかがいいと思^{おも}いますけど...

男 A： 母の日に間に合うように届けてもらえるの？

店員： ご希望^{きほう}の時間に..... けど...

男 A： それじゃ、当日^{とうじつ}の午前中^{ごぜんちゅう}に届くようにお願い^{ねが}します。

LUYỆN TẬP

I. Hãy chọn từ thích hợp chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

1. [Tại quầy bán hàng ở nhà ga.]

Khách : Có thẻ điện thoại loại 1000 yên không?

Nhân viên : Thật xin lỗi, chúng tôi đã rồi.

Khách : Vậy, có loại 500 yên chứ?

Nhân viên : Nếu là loại đó, chúng tôi còn nhiều.

2. [Tại nhà hàng]

Khách : Tôi không có đặt trước nhưng ...

Nhân viên : Thành thật xin lỗi. Hiện giờ đã ghế.

Khách : Khoảng mấy giờ thì có chỗ trống.

Nhân viên : Nếu khoảng 8 giờ thì có thể lấy được chỗ trống.

3. [Ở nhà]

Con : Mẹ ơi, có đồ cắt móng tay không?

Mẹ : Có ở trên ti vi đấy.

Con : Bố bảo là móng chân cho con mèo.

II. Hãy dùng 「~ga」 「~kedo」 để hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

VD: Khách : Tôi muốn gởi tiền nhưng ở quầy số mấy vậy?

NVNH : Ở quầy số 3.

1. Khách : Ở đây dùng thẻ được chứ?

Nhân viên :

Khách : Vậy thì, tôi sẽ quay lại sau.

2. Trưởng phòng : Trong lúc tôi đi vắng có điện thoại nói nài nào gọi đến không?
Nhân viên :
Trưởng phòng : Thế à. Vậy thì, tôi đi sang chỗ trưởng ban ngay đây.
3. Nữ A : Tôi bỏ quên cây dù trên xe điện, nhưng không biết có gởi về đây không?
NV nhà ga :
Nữ A : May quá. Vì nó là cây dù rất quan trọng.
4. Nam C : Cái máy hát này nó bị hư rồi, nhưng anh có thể sửa được không?
Nhân viên : Cho tôi xem một chút. Ủ, đúng là hư rồi.
.....
Nam C : Có mắc bao nhiêu cũng không sao. Dù thế nào tôi cũng muốn sửa. Vì tôi rất thích cái máy này.
- ### III. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây.
1. [Gọi điện thoại đến nhà hàng]
khách nữ : Nhà hàng ○○ phải không? Tôi xin đặt bàn trước vào lúc 6 giờ rưỡi tối nay được chứ?
nhân viên : 6 giờ rưỡi đã đầy hết rồi nhưng
khách nữ : Vậy thì, làm ơn cho tôi lúc 7 giờ. Cho tôi chỗ ngồi bên cạnh cửa sổ được không?
nhân viên : Thành thật xin lỗi quý khách
khách nữ : Vậy thì, đành phải chịu thôi.
nhân viên :
khách nữ : Làm ơn cho tôi phía chỗ ngồi cẩm hút thuốc.

2. [Gọi điện thoại đến nhà bạn]

Nam A : A lô! A lô! Nhà của Mita phải không ạ?

Nữ C : Vậy,

Nam A : Takeshi có nhà không ạ?

Nữ C :

Nam A : Vậy thì, một lát nữa cháu sẽ gọi lại.

3. [Ở bưu điện]

Nữ A : Hiện giờ, có bán tem lưu niệm không?

NV bưu điện :

Nữ A : Có tem loại bao nhiêu?

NV bưu điện :

Nữ A : A, phải rồi. Tem 110 yên không dùng nhiều
lắm, nên cho tôi 10 tem loại 80 yên thôi.

4. [Ở quầy bán máy vi tính]

Nữ C : Cái máy vi tính này giá bao nhiêu?

Nhân viên : 157000 yên.

Nữ C : Có thể bớt cho tôi chút ít được không?

Nhân viên : Nếu là 10% thì

Nữ C : Nếu có bị hư hỏng, Cửa hàng ở đây sẽ sửa cho
phải không?

Nhân viên : Vâng, nếu trong vòng 1 năm miễn phí.

5. [Ở tiệm hoa]

Nam A : Xin lỗi. Tôi muốn nhờ đưa hoa.

Nhân viên : Hoa gì thì được ạ?

Nam A : Là quà tặng cho ngày mẫu thân.

Nhân viên : Vậy thì, tôi nghĩ được đấy.

Nam A : Anh có thể đưa đến dùm tôi đúng vào ngày
mẫu thân được không?

Nhân viên : theo thời gian anh yêu cầu.

Nam A : Vậy, anh làm ơn đưa đến nội trong buổi chiều
ngày hôm ấy.

き れんしゅう

聞きとり練習

1. おとこ ひと りょこうしゃ そうだん い
男の人は旅行社へ相談に行きました。どんな旅行をする
ことにしましたか。そこへ行くには飛行機を乗りかえなけ
ればなりませんか。

係員：いらっしゃいませ。どちらをご希望ですか。

男A：マレーシアあたりのちい 小さな島しま のんびりしたいと思つ
てるんだけど...

係員：じゃ、ランカウイ島とう なんかいかがでしようか。

男A：直ちょつこう 行使びん があるの？

係員：週しゅう に 1便びん だけ飛んでおりますが...

男A：週しゅう に 1便びん というと？

係員：毎週 水曜まいしゅう の飛行機ひこうき はまっすぐランカウイ島とう へまいり
ます。

男A：じゃ、行きも帰かえりもそれを利用りよう できるわけ？

係員：あいにく、お帰かえりは乗りかえていただくことになります
が...

男A：そうか、しかたないなあ。

係員：では、水曜 出発せいようしゅっぱつ 「4泊5日ランカウイ島とう の旅たび」 でよろし
いですね。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người đàn ông đi đến công ty du lịch để hỏi thăm. Ông ta quyết định đi du lịch như thế nào? Để đến được nơi ấy ông ta có phải chuyển đổi máy bay không?

NVPT : Xin chào quý khách, ông muốn đi đâu?

Nam A : Tôi muốn nghỉ ngơi thoải mái ở một đảo nhỏ ở Mã Lai.

NVPT : Vậy thì, ở đảo Lankawi có được không?

Nam A : Có chuyến bay trực tiếp đến đó không?

NVPT : Mỗi tuần chỉ có một chuyến bay.

Nam A : Mỗi tuần có một chuyến bay là thế nào?

NVPT : Thứ tư hàng tuần máy bay sẽ bay thẳng đến đảo Lankawi.

Nam A : Vậy, nghĩa là đi và về đều bay bằng chuyến bay ấy?

NVPT : Rất tiếc, chuyến về quý khách phải bay quá cảnh.

Nam A : Thế à, đành phải chịu thôi.

NVPT : Vậy là, sẽ khởi hành vào ngày thứ tư, chuyến du lịch ra đảo Lankawi 5 ngày 4 đêm, đúng không ạ?



2. おんなひとでんわなんにん 女の人がホテルに電話をかけています。何人でホテルにと泊まるつもりですか。そのホテルを予約することができますか。

女B：もしもし、宿泊の方、お願ひします。

係員：はい、私でございますが…

女B：あのー、来週の土曜日にそちらで1泊したいんですが…

係員：何名様でしょうか。

女B：3名です。主人とわたしと子供です。

係員：大人2名様、子供1名様ですね。少々お待ちくださいませ。(少し後で)お待たせいたしました。申しわけござ

いませんが、その日は予約がいっぱいになっておりまして…。もしよろしかったら、キャンセル待ちをうかがって

おきますが…

女B：じゃ、そうしていただこうかしら。

係員：では、お名前とお電話番号をお願いいたします。



2. Người phụ nữ gọi điện thoại đến khách sạn. Chị ấy định trả lại mấy người? Và có đặt trước được khách sạn không?

Nữ B : A lô! A lô! Làm ơn cho tôi gặp người phụ trách đặt phòng.

NVPT : Vâng, là tôi đây.

Nữ B : Dạ, tôi muốn trả một đêm ở đó vào ngày thứ bảy tuần sau.

NVPT : Quý khách trả mấy người?

Nữ B : 3 người. Chồng tôi, tôi và 1 đứa con.

NVPT : 2 người lớn 1 trẻ em phải không? Xin quý khách chờ một chút. (Một lát sau) Xin lỗi đã để quý khách phải chờ.

Thật xin lỗi quý khách, ngày hôm đó đã có người đặt trước hết rồi. Nhưng nếu được, xin quý khách chờ có người hủy bỏ.

Nữ B : Như vậy cũng được.

NVPT : Vậy thì, xin quý khách cho biết tên và số điện thoại.

* 係員 (かかりいん): nhân viên phụ trách (NVPT)

はんのう み はな
 § 16 反応を見ながら話す
 VÙA QUAN SÁT PHẢN ỨNG VÙA
 TRÒ CHUYỆN
 ね / な / さ

あいて はんのう たし かいわ すす
 相手の反応を確かめながら会話を進めるために、ひとまとめ
 の言葉の後に「ね」などの語を入れます。またこれは日本語のリ
 ズムをとるためでもあります。ただし、あまりたくさん入れすぎ
 るといい印象を与えてませんから、注意してください。目上の
 ひと人やあまり親しくない人と話すときには「～でしてね」「～まし
 てね」などの形になります。

Người ta thường thêm những trợ từ như 「ne」 vào cuối câu với mục đích vừa xem xét phản ứng của đối phương vừa triển khai cuộc đàm thoại. Ngoài ra những từ này cũng góp phần tạo nên ngữ điệu trong tiếng Nhật. Tuy nhiên nếu dùng những từ này quá nhiều sẽ tạo ấn tượng không hay, nên các bạn hãy chú ý. Khi nói chuyện với cấp trên hoặc những người không quen thân lâm, thì ta nên dùng hình thức 「～deshitene」「～mashitene」

ちゅう <注> 「ね」は男女ともに使うが、「な」は主に男性が使う。
 「さ」は男女ともによく使うが、全国的ではない。

Chú ý: Trợ từ 「ne」 cả nam và nữ đều dùng được, nhưng trợ từ 「na」 chủ yếu là nam giới dùng. Trợ từ 「sa」 cả nam và nữ đều dùng được nhưng không phổ biến trên toàn quốc.

ようれい
用例

1a. 男 A : 実はね。

女 B : 何の?

男 A : 外国がいこくに行くことになつて。

女 B : ほんと?

男 A : しばらく会えなくなるからさ。

女 B : さびしくなるね。

男 A : それでお別れを言いにきたんだ。

1b. 学生 : 実はですね。

先生 : どうしたんだい。

学生 : 外国がいこくに行くことになりますね。

先生 : そうか そうか。

学生 : しばらくお会いできなくなりますので。

先生 : それはさびしいね。

学生 : それでお別れを言いにまいりました。

2. 女 A : どうしたの? かれとけんかでもしたの?

女 B : そうなの。先週せんしゅうの週末しゅうまつにね、山やまの上のホテルでね、わたしの誕生たんじょうパーティーをしてくれるって言つてたの。それなのにさ、仕事しごとが入つたからって、わたしとの約束やくそくを破つたのよ。どう思はいう?

女 A : ひどいわねえ。

3. 妻 : 山田さんの家ではね、いつもご主人が食事のあと
かたづけをしてくれるんだって。それにね、日曜日は
いつも二人で買い物にいってね、晩ごはんも二人で
いっしょに作るんだって。

夫 : ふーん、それがどうしたんだい? 何が言いたいんだい?

4. 女A : 連休にはどつかへ行った?

男B : 沖縄へ行って海にもぐったんだよ。水はちょっと
冷たかったけどね、気持ちがよかつたなあ。海にも
ぐってみるとさ、いろんな色のきれいな魚が泳い
でいてね、えさをやると集まつてくるんだよ。海中
カメラを持っていったからさ、写真もとったんだよ。
ほら、これ。

女A : わあ、すごいじゃない。



5. 子 : お父さん、この焼き物、何?

父 : これはな、おまえのおじいさんが大事に大事にしてた
ものなんだ。今から300年以上も前に作られたもの
だからな、とっても値打ちのあるものなんだよ。

6. 娘 : お母さん、どうしてわたしが入れたお茶はおいしくないのかしら。

母 : あのね、日本茶を入れる時はね、あまり熱いお湯はだめなの。

娘 : ふーん。

母 : 少しさましたお湯をね、お茶の葉っぱの上に入れてね、ふたをしてからしばらく待つよ。

娘 : へえ、そうか。じゃ、こんどはそれでやってみるわ。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1a. Nam A : Thật ra.

Nữ B : Chuyện gì vậy?

Nam A : Anh được cử đi nước ngoài.

Nữ B : Thật không?

Nam A : Nên tạm thời anh không gặp em được.

Nữ B : Buồn quá nhỉ?

Nam A : Vì vậy anh đến để nói lời tạm biệt.

1b. Học sinh : Sự thật là.

Giáo viên : Có chuyện gì vậy?

Học sinh : Em được cử đi nước ngoài.

Giáo viên : Thế à.

Học sinh : Nên tạm thời em không gặp thầy được.

Giáo viên : Vậy thì, buồn nhỉ.

Học sinh : Vì vậy em đến để tạm biệt thầy.

2. Nữ A : Bị sao vậy? Hay là đã cãi nhau với anh ấy?
Nữ B : Đúng vậy đấy. Cuối tuần trước, ở khách sạn trên núi anh ấy nói sẽ tổ chức tiệc sinh nhật cho tôi. Thế mà bây giờ anh ấy lại nói có việc nên đã hủy bỏ lời hẹn với tôi. Bạn nghĩ thế nào?
Nữ A : Tê quá nhỉ.
3. Vợ : Nghe nói ở nhà của Yamada, lúc nào cũng sau bữa ăn người chồng luôn dọn dẹp cho vợ, thêm vào đó ngày chủ nhật nào cũng vậy 2 người cùng nhau đi mua sắm, bữa ăn tối 2 người cùng nhau nấu ăn.
Chồng : Hừm, chuyện đó thì sao nào? Em muốn nói gì?
4. Nữ A : Kỳ nghỉ dài anh có đi đâu không?
Nam B : Tôi đi Okinawa và đã lặn xuống biển đấy. Nước biển hơi lạnh một chút, nhưng cảm giác dễ chịu lắm. Lúc lặn xuống biển, có rất nhiều loại cá đủ màu sắc bơi qua bơi lại. Khi tôi cho thức ăn chúng tập trung lại đấy. Vì tôi có mang theo máy chụp hình dưới biển, nên tôi cũng có chụp hình nữa đấy. Đây, xem này.
Nữ A : Ôi, tuyệt quá.
5. Con : Bố ơi, cái đồ sứ này là cái gì vậy?
Cha : Cái này à, là vật mà ông mà y quý trọng vô cùng. Vì nó được làm ra cách đây trên 300 năm rồi đấy. Nên nó rất đáng giá.
6. Con gái : Mẹ ơi, sao trà con pha không ngon vậy?
Mẹ : Xem nào, khi con pha trà Nhật, không được dùng nước sôi quá nóng.
Con gái : Hừm.
Mẹ : Nước sôi để nguội một chút, rồi con chế lên trên lá trà, sau đó con đậy nắp lại, chờ một chút.
Con gái : Ô, vậy à. Lần sau con sẽ làm thử theo cách ấy.

れんしゅう
練習

I. つぎのBの会話の適当なところに「ね」を入れて話しなさい。
Hãy thêm 「ne」 vào chỗ thích hợp trong phần hội thoại của B.

1. 男A：飛行機の切符を安く手に入れたいんだけど…

女B：そうねえ…。安く買いたいんなら4週間前までに
予約するといいのよ。そうすると、4割引きにして
くれるんだけど、キャンセルすることができない
から、ちゃんと予定を決めてから申し込んだ方が
いいね。

2. 女A：ねえ、健康食品ってほんとに体にいいのかしら。

男B：このごろはいろんな健康食品が売り出されてい
て、ずいぶん多くの人が愛用しているようだけど、
ほんとに体にいいのかどうかっていうと、どうも
わからないみたいだよ。元気になるどころか反対に
体をこわす人もいるそだから、気をつけた方が
いいんじゃないかな。

1. Nam A : Tôi muốn mua được vé máy bay rẻ.

Nữ B : Xem nào nếu anh muốn mua vé máy bay rẻ, thì
anh nên đặt vé trước 4 tuần. Nếu làm như vậy, người
ta sẽ giảm giá cho anh 40% nhưng anh không thể hủy
vé được. Anh nên quyết định thật chắc chắn rồi hãy
đăng ký.

2. Nữ A : Nay, thực phẩm dinh dưỡng này có thật là tốt cho cơ thể không?

Nam B : Dao này có rất nhiều loại thực phẩm dinh dưỡng được bày bán, hình như cũng có rất nhiều người thích dùng. Tuy nhiên, nếu nói nó có thật sự tốt cho cơ thể hay không, thì cũng chưa biết được. Cũng có người nói là tốt cho sức khỏe, nhưng ngược lại cũng có người nói là có hại cho sức khỏe. Tốt hơn là hãy cẩn thận khi dùng.

II. てきとう 適当なところに「ですね」を入れながら、話しなさい。

Hãy thêm 「desune」 vào chỗ thích hợp và đàm thoại.

ただいま、お年寄りの 食事やふろのお世話をしてください
さるボランティアをさがしているのですが、ご希望の方
は市役所までおはがきでお申し込みください。はがきには、
お名前ご住所と共に、ご都合のいい曜日と時間を
書き込んでいただき、今月末までにお申し込んで下さい。

Hiện tại, chúng tôi đang tìm những người tình nguyện làm từ thiện chăm sóc bữa ăn và tắm rửa cho người già. Những ai có quan tâm xin hãy đến Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố đăng ký theo mẫu đơn. Trên mẫu đơn, xin hãy ghi giờ giấc và ngày thứ thích hợp cùng với tên và địa chỉ. Thời hạn đăng ký đến cuối tháng này.

き れんしゅう
聞きとり練習

1. お母さんは旅行に行く前に、子供に何を頼みましたか。

母：今日からお母さんは旅行に行くからね、お留守番、
お願いね。

子：だいじょうぶだよ。心配いらないよ。

母：ワンちゃんのお世話も忘れないでね。

子：えさをやればいいんだろ。

母：えさは冷蔵庫の二段目に入れてあるからね、朝と晩の
2回に分けてね、ちゃんとやるのよ。それからね、散歩に
も連れて行ってやりなさい。それから、みんなの今晚の
ごはんはね、冷蔵庫の一番上に肉が入っているし、
それに…

子：いいからいいから。早く行ってらっしゃい。



2. 学生は何を頼みましたか。どうするように言われましたか。

学生：すみません。来週の水曜日に学生のミーティングをしたいと思つております、それでどこか部屋をお借りしたいんですが…

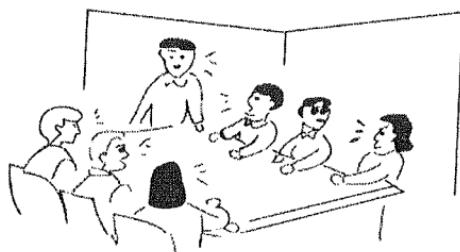
事務員：じゃ、第7会議室を使ってください。

学生：その部屋にはかぎがかかっているんですか。

事務員：ええ、かかっていますよ。でも、そのかぎはね、ここにはないんですよ。だから当日にね、1階の受付へ行ってね、かぎを貸してもらってください。ミーティングは何時までですか。

学生：4時半までの予定なんですが…

事務員：じゃ、4時半に終わったらね、また部屋にかぎをかけてね、そのかぎを受付に返してください。受付は5時になつたら、閉まってしまいますからね、必ずその前に返すようにしてくださいよ。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người mẹ trước khi đi du lịch đã nhờ con mình chuyện gì?

- Mẹ : Từ hôm nay mẹ sẽ đi du lịch, nên việc trông coi nhà cửa, mẹ nhờ con nhé.
- Con : Không sao đâu. Mẹ đừng lo.
- Mẹ : Con đừng quên chăm sóc con wan nhé.
- Con : Cho nó ăn là được chứ gì.
- Mẹ : Thức ăn cho nó, mẹ để ở ngăn thứ 2 trong tủ lạnh, con chia ra làm 2 phần sáng tối, rồi cho nó ăn dần hoàng nhẹ. Còn nữa, khi con đi dạo cũng dắt nó theo nhé. Còn bữa ăn tối của mọi người, có thịt để ở ngăn trên cùng trong tủ lạnh.
- Con : Được rồi, được rồi. Mẹ đi nhanh đi.

2. Người học sinh nhờ vả chuyện gì ? Người ta bảo cậu ấy phải làm sao?

- HS : Xin lỗi, thứ tư tuần sau chúng em định tổ chức cuộc họp học sinh. Vì vậy chúng em muốn mượn một phòng nào đó.
- NVVP : Vậy thì, hãy sử dụng phòng họp số 7.
- HS : Phòng đó có khóa không?
- NVVP : Ừ, có khóa đấy. Nhưng mà, chìa khóa không có ở đây. Vì vậy, ngày hôm ấy, em hãy đến quầy tiếp tân ở tầng 1 mượn chìa khóa nhé. Buổi họp đến mấy giờ vậy?
- HS : Dự định đến 4 giờ rưỡi.
- NVVP : Vậy thì, 4 giờ rưỡi nếu xong rồi, em hãy khóa cửa phòng lại nhé, rồi mang chìa khóa trả lại cho quầy tiếp tân. Ở quầy tiếp tân đến 5 giờ là đóng cửa nên nhất định em phải trả trước giờ đó nhé.

* HS : học sinh, NVVP : nhân viên văn phòng

会話には聞き手のあいづちが欠かせません。「ええ」「はい」「そうですね」のような言葉を使って「わたしはあなたの話を聞いています。よくわかります」という気持ちを伝えた方がいいでしょう。もちろん、言葉以外の動作、うなずいたり顔の表情を変えたりすることも必要です。

Trong bất kỳ cuộc đàm thoại nào cũng không thể thiếu ngôn từ hưởng ứng từ phía người nghe. Những từ như 「ee」「hai」「sò desu ne」 dùng để tỏ ra rằng 「Tôi đang nghe anh nói. Tôi hiểu rõ」. Dĩ nhiên ngoài lời nói, thì những động tác như gật đầu đồng ý hay thay đổi nét mặt cũng rất cần thiết.

▼ かいわ つか
ていねいな会話で使う
あいづち

ngôn từ hưởng ứng dùng
trong đàm thoại lịch sự

はい / ええ

そうですね

そうでしょうね

そうですか

そうなんですか

▼ かいわ つか
くだけた会話で使う
あいづち

ngôn từ hưởng ứng dùng
trong đàm thoại thân mật

うん / ええ

そうだね (男)

そうね (女)

そうか

そうなのか (男) /

そうなの (女)

そういうわけですか	そういうわけか
その通りですね	その通り
なるほど	なるほど
ほんとうですか	ほんと？
	へえ

ようれい
用例

- 男 A : 夏休みにハワイへ行きましたね。
女 B : そうですか。
男 A : 楽しかったですよ。
女 B : そうでしょうね。
男 A : 泳いだり、ゴルフをしたりしました...
女 B : なるほど。
男 A : あなたも行ってみられたら?
女 B : そうですね。お金さえあつたらね。
- 男 A : おれの子供のころはね。
女 B : なーに?
男 A : ぜんぜん 勉強なんかしなかったよ。
女 B : ふーん。
男 A : それにね 勉強しろって言われたことも
なかつたしね。

女 B : 遊んでばかりだったのね。

男 A : でもさ、このごろの子供は 小さい時こどもから 大変たいへんだね。

女 B : そうそう。ピアノとかスイミングとか…

男 A : いい学校がっこうに入るためには、じゅくにも 行はいかなければ ならないしね。

女 B : ほんとよね。かわいそうよ。

3. 女 A : 昨日きのうの晩ばんね、こわい夢ゆめを見たのよ。

男 B : へえ、そう。

女 A : 悪い男わるの人に追いかけられてね、走はしっても走はしって もついてくるの。

男 B : そうか。

女 A : とうとうがけの上うえから海うみへつき落おちとされたのよ。

男 B : えっ、それで？

女 A : そこで目めがさめたの。ほんとにこわかったわ。

4. 女 A : ディズニーランドへ遊びあそに行いったんだって？
どうだった？

女 B : 楽しかったわ、とっても。

女 A : それはよかったです。

女 B : でも、人が多くてね。

女 A : あ、そう。

女B : 何をするにも並ばなくちゃならないもんだから、
つか
疲れちゃったわ。

女A : なるほど。大変なんだね。

女B : 朝早く入場して一日中遊んでいたから、
かね つか
たくさんお金を使ったし ...

女A : へえ、そうなの。

女B : あっ、そうそう。これ、おみやげよ。

女A : うれしい。ありがとう。開けてもいい?

女B : どうぞ。

女A : わあ、かわいい。ミッキーマウスの人形!



5. 妻 : 駅前に新しいデパートができてね、
きょう かいてん
今日、開店したの。

夫 : ふーん。

妻：それで、特別セールがあったんだけどね、

10時ごろ行^いったら、もうすごい人^{ひと}なの。

夫：うん。

妻：全^{みな}が長^{長い}行^{ぎょう}列^{れつ}ができていて、なかなか入^{はい}れないのよ。

それで ...

夫：.....

妻：ちょっと、あなた！わたしの話^{はなし}、聞いてるの？

あたら 新^{あたら}しいスーツを 3着^{ちやく}も買^かったっていうのに。

夫：えっ！

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam A : Kỳ nghỉ hè vừa rồi tôi đã đi Hawai.
Nữ B : Thế à.
Nam A : Vui lắm.
Nữ B : Vậy sao.
Nam A : Nào là đi bơi nào là chơi gôn.
Nữ B : Thế nữa à.
Nam A : Bạn cũng nên đi thử xem.
Nữ B : Ủ nhỉ. Chỉ cần có tiền là được.
2. Nam A : Hồi anh còn nhỏ ấy mà.
Nữ B : Thì sao?
Nam A : Anh chẳng phải học hành gì cả.
Nữ B : Hừm.
Nam A : Hơn nữa cũng chẳng bao giờ bị bảo là hãy học bài đi.
Nữ B : Chỉ toàn là đi chơi, phải không?
Nam A : Vậy mà, mấy đứa nhỏ bây giờ, đã phải học hành vất vả ngay từ nhỏ.
Nữ B : Ủ, đúng vậy. Nào là đi học đàn piano nào là học bơi lội.
Nam A : Để vào được các trường tốt, thì phải đi học thêm.
Nữ B : Đúng vậy, tội nghiệp tụi nhỏ quá.
3. Nữ A : Tối qua, tôi thấy một giấc mơ rất dễ sợ.
Nam B : Hả, vậy à.
Nữ A : Tôi bị một người đàn ông xấu rượt đuổi, dù tôi cố chạy, chạy mãi nhưng hắn vẫn cứ đuổi theo.
Nam B : Thế à.
Nữ A : Cuối cùng thì tôi bị xô từ trên vách núi rơi xuống biển.

Nam B : Hả, rồi sau đó?

Nữ A : Đến đó thì tôi tỉnh dậy. Thật đáng sợ.

4. Nữ A : Nghe nói bạn đã đi chơi ở khu vui chơi giải trí phải không? Ở đó thế nào?

Nữ B : Rất vui.

Nữ A : Vậy thì tốt quá.

Nữ B : Thế nhưng người ta đong lăm.

Nữ A : Ô, vậy à.

Nữ B : Chơi cái gì cũng phải xếp hàng nên mệt lắm.

Nữ A : Thật vậy à. Phiền quá nhỉ.

Nữ B : Vì sáng sớm đã vào công viên chơi suốt cả ngày nên đã tiêu rất nhiều tiền.

Nữ A : Hả, vậy sao.

Nữ B : À, đúng rồi. Cái này là quà cho bạn đấy.

Nữ A : Sướng quá. Cám ơn nhé. Tôi mở ra được chứ?

Nữ B : Xin mời.

Nữ A : Ôi, dễ thương quá. Chú chuột mickey bồng bông.

5. Vợ : Cửa hàng bách hóa mới cất ở trước nhà ga, hôm nay đã khai trương rồi.

Chồng : Hừm.

Vợ : Vì vậy có giảm giá đặc biệt, lúc 10 giờ khi em đi, người ta đong khủng khiếp.

Chồng : Ủ.

Vợ : Người ta xếp thành hàng dài, mãi mà em không vào được. Rồi thì ...

Chồng :

Vợ : Này anh! Anh nghe em nói đấy chứ? Người ta đã mua cho anh tới 3 bộ comlê mới thế mà ...

Chồng : Hả!

練習

I. 適当な方を選びなさい。

1. 子 : お母さん、あのねえ、今日、学校でねえ。

母 : [うん/そう]

子 : 先生にほめられたんだよ。作文がよくできてたって。

母 : へえ、[そうなの/そうね]。よかったじゃないの。

2. 女A : 新しいアパートはどうですか。

男B : なかなか快適ですよ。夜もぐっすり眠れますしね。

女A : [そうですか/そうですね]。それは何よりです。

男B : この値段で、こんないいところはないと思いますね。

女A : [そうでしょうよ/そうでしょうね]

3. 女A : 今朝のことなんだけど、通勤電車の中でね。

男B : [うん/へえ]

女A : 満員だったんだけど、ちかんがいたの。

男B : [うん/へえ]

女A : 腕をつかんで、駅長室まで連れていったの。

男B : [それで/そして]?

女 A : その男ったら泣きそうな顔をしてあやまつたの。

男 B : 最低だな。

4. 女 A : この前ね。

男 B : [うん/へえ]

女 A : あなたにそっくりの人に会ったのよ。

男 B : [うん/へえ]。どこで？

女 A : 地下街を歩いてた時だったの。で、追いかけてって
声をかけたの。

男 B : [それで/すると]？

女 A : したら、人違ひだったの。恥ずかしかったわ。

男 B : [そうだよ/そうだろうな]

II. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

a. その通りだね b. それはいいことだね

c. それはないだろ d. 何だい

妻 : ねえ、あなた。わたし思おもふんですけどね。

夫 : はあ。.....。

妻 : 子どものあいだ間にできるだけいろいろな経験けいけんをしておくと...

夫 : うん。

妻 : 豊かな人間になれるんじやないかしら。

夫 :

妻 : 子供のための 夏休みの 外国旅行の プログラムがある
んだって。

夫 : なるほど。.....

妻 : よかった。あなた 賛成してくれるのね。じゃ、旅行 申し
込むことにするわ。

夫 : おいおい。..... うちの 子、まだ 歩いて
もいないんだよ。

III. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

a. 何なの?

b. それはちょっと...

c. どうだった?

d. それはよかったわね。

女 A : 何かうれしそうね。いいことでもあったの?

男 B : そうなんだ。帰りに 街の中で 占い師に会ってね...

女 A : それで、どうしたの?

男 B : 占ってもらったんだよ。

女 A : まあ、.....

男 B : 今 週は運勢がいいから、何をしてもうまく行くって
い 言うんだ。

女 A : あつ、そう。.....

男B：それで、ちょっと頼みがあるんだけど…

女A：え？……。

男B：週末に競馬に行こうと思ってね、4、5万貸してくれないか。

女A：…………。

男B：ぜったいに勝つから…。倍にして返すよ。

IV. あいづち言葉や問い合わせの言葉を入れなさい。○は男か女かどちらかに決めなさい。

○：新しい会社はどう？

男：新しい会社はね、社員50人ぐらいの企業なんだがね。

○：…………。

男：社長も社員も若くてね、やる気がいっぱいなんだ。

○：…………。

男：みんなが新しいアイデアを出したり。

○：…………。

男：討論したりしながら、新製品の開発を進めているんだ。

○：…………。

男：給料が高いとは言えないけどな。

○：…………。

男：仕事が楽しくて、ぼくは満足しているんだよ。

○：…………。

V. 次の会話の適当なところにあいづちの言葉を入れなさい。

○ : 今年の休みには何か計画があるの?

男 : うん、ぼくは今年の休みにはニュージーランド農場でホームステイをしながら、英語の勉強をしたいと思ってるんだ。平日は学校へ通って、英語のコースをとりたいなあ。そして、日常会話ぐらいできるようになりたいと思うんだ。週末にはお世話になってる農家の手伝いをさせてもらいたいなあ。体力をつけておかないとけないかもしれないな。

LUYỆN TẬP

I. Hãy chọn bên đúng.

1. Con : Mẹ ơi, chuyện là, hôm nay ở trường ấy mà.

Mẹ : [Ừ / Đúng rồi].

Con : Con được thầy khen đấy. Thầy nói bài văn của con làm rất tốt.

Mẹ : Hả, [vậy à / ừ nhỉ]. Con giỏi quá.

2. Nữ A : Căn hộ mới thế nào?

Nam B : Rất thoải mái. Buổi tối ngủ rất ngon.

Nữ A : [Thế à / Ủ nhỉ]. Vậy thì còn gì bằng.

Nam B : Với giá này, tôi nghĩ không có nơi nào tốt như thế.

Nữ A : [Đúng vậy đấy / Vậy à].

3. Nữ A : Chuyện sáng nay, trên chiếc xe điện chở người đi làm ấy mà.

Nam B : [Ừ / Hả].

Nữ A : Trên xe đầy người nhưng có một gã dê xồm.

Nam B : [Ừ / Sao hả].

Nữ A : Hắn ta bị tóm tay, dẫn đến phòng trưởng nhà ga.

Nam B : [Rồi sao nữa / Vâ].

Nữ A : Hắn ta miếu máo xin lỗi.

Nam B : Tệ thật.

4. Nữ A : Trước đây ấy mà.

Nam B : [Ừ / Hả].

Nữ A : Tôi gặp một người giống anh như đúc.

Nam B : [Ừ / Hả]. Ở đâu?

Nữ A : Khi tôi đi bộ ở đường hầm, tôi đã chạy đuổi theo và lên tiếng gọi anh.

Nam B : [Rồi sao nữa / Rồi thì].

Nữ A : Thì ra là người khác. Tôi ngượng quá.

Nam B : [Đúng vậy đấy / Vậy à].

II. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

Vợ : Này, anhơi. Theo em nghĩ ấy mà.

Chồng : Hả,

Vợ : Lúc nhỏ nếu mình cố gắng học hỏi nhiều kinh nghiệm.

Chồng : Ủ.

Vợ : Thì bây giờ mình trở thành người giàu có rồi phải không?

Chồng :

Vợ : Em nghe nói có những chương trình đi du lịch ra nước ngoài vào kỳ nghỉ hè dành cho trẻ con.

Chồng : Thật thế à.....

Vợ : Hay quá. Anh cũng đồng ý với em à. Vậy thì mình đăng ký đi du lịch đi.

Chồng : Này này..... Con nhà mình vẫn còn
chưa biết đi mà.

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

Nữ A : Có chuyện gì mà trông vui vậy? Hay là đã gặp may.

Nam B : Đúng vậy. Trên đường về anh gặp một thầy bói trên
phố ấy mà.

Nữ A : Rồi sao nữa, chuyện thế nào?

Nam B : Anh được ông ấy bói cho đấy.

Nữ A : Chà,

Nam B : Thầy bói nói tuần này vận mệnh của anh tốt lắm.

Dù làm việc gì cũng may mắn hết.

Nữ A : Ô, thế à.....

Nam B : Vì vậy, anh có chuyện muốn nhờ em một chút.

Nữ A : Sao hả?

Nam B : Cuối tuần này anh định đi đua ngựa ấy mà. Em cho anh
mượn 4, 5 chục ngàn yên được không?

Nữ A :

Nam B : Nhất định thắng mà. Anh sẽ trả lại cho em gấp đôi.

IV. Hãy thêm từ hưởng ứng hoặc hỏi lại. Hãy xác định ○ là nam hay là nữ.

○ : Công ty mới thế nào?

Nam : Công ty mới có khoảng 50 nhân viên.

○ :

Nam : Cả giám đốc và nhân viên đều trẻ tuổi, mọi người tràn đầy
quyết tâm.

○ :

Nam : Mọi người nào là đưa ra những ý kiến mới.

:

Nam : Nào là vừa thảo luận vừa tiến hành phát minh sản phẩm mới.

:

Nam : Tiềng lương cao không thể nói được.

:

Nam : Công việc thì rất vui, tôi rất hài lòng với công việc hiện tại.

:

V. Hãy thêm từ hướng ứng vào những chỗ thích hợp trong bài hội thoại dưới đây.

: Kỳ nghỉ năm nay bạn có kế hoạch gì chưa?

Nam A : Ủ, kỳ nghỉ năm nay tôi định sống nhờ ở một gia đình ở nông trường New Zealand, tôi muốn học thêm tiếng Anh, tôi muốn hằng ngày đến trường theo một khóa học tiếng Anh, tôi muốn làm sao mình có thể đàm thoại được những chuyện thông thường hàng ngày, vào những ngày cuối tuần, tôi muốn xin gia đình chủ nhà cho tôi giúp đỡ những công việc nhà nông mà họ đang chăm sóc, có lẽ tôi cũng cần rèn luyện thể lực nữa.

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. 学生は先生のところへ相談に行って、何を頼みましたか。

先生はどうして怒ったのですか。

学生：あの…

先生：はい？

学生：来週の試験のことなんんですけど…

先生：うん。

学生：アルバイトがありまして…

先生：そう。

学生：試験を受けられないもんで…

先生：それで？

学生：追試をお願いできないかと思いまして…

先生：君、大学の勉強とアルバイトと、どちらの方が
ほう
大切だと思ってるんだね？



2. 女の人は体の調子が悪いので、相談に行きました。
何の病気だと思いますか。

A (カウンセラー) / B (患者)

A: どうしました？

B: どうもこのごろ調子が悪くって、頭がふらふらするんです。

A: それはいけませんね。

B: 心臓がどきどきして死ぬんじやないかって思ったりして…

A: そうですか。

B: そう思うとこわくてますます胸が苦しくなって…

A: なるほど。

B: 昼間はまだいいんですけど、夜になると…

A: もっと不安になるってわけですか。ところで、内科の
お医者さんには、みてもらったんですか。

B: それがどこも悪くないって…わたし、どうしたらいい
んでしょう。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người học sinh đi đến chỗ thầy giáo để hỏi ý kiến, anh ta đã nhờ vả điều gì? tại sao thầy giáo nổi giận.

Học sinh : Dạ thưa thầy.

Giáo viên : Gì thế?

Học sinh : Chuyện bài thi tuần sau.

Giáo viên : Ủ.

Học sinh : Vì em phải đi làm thêm.

Giáo viên : Thế à.

Học sinh : Chắc em không thể thi được.

Giáo viên : Rồi sao?

Học sinh : Em muốn xin thầy cho em thi lại được không?

Giáo viên : Này em, chuyện học đại học và chuyện đi làm thêm, em nghĩ chuyện nào quan trọng hơn.

2. Người phụ nữ này cảm thấy không khỏe nên đi khám tư vấn.
Bạn nghĩ cô ta mắc bệnh gì ?

Bác sĩ tư vấn : Chị bị sao?

Bệnh nhân : Thời gian gần đây tình trạng sức khỏe tôi không tốt.
Đầu óc cứ xây xẩm choáng váng.

Bác sĩ tư vấn : Vậy thì không được rồi.

Bệnh nhân : Tim cứ đập thình thịch, có khi tôi tưởng mình sắp chết.

Bác sĩ tư vấn : Thế à.

Bệnh nhân : Cứ nghĩ như vậy là tôi thấy sợ, rồi càng lúc tôi càng tức ngực hơn.

Bác sĩ tư vấn : Thật thế à.

Bệnh nhân : Ban ngày thì còn đỡ, nhưng tối đến thì ...

Bác sĩ tư vấn : Trở nên bất an hơn phải không? À này, chị đã đi khám bác sĩ nội khoa chưa?

Bệnh nhân : Họ nói tôi không bị đau chỗ nào cả. Tôi phải làm sao đây?

§ 18

たし 確かめる

XÁC NHẬN ね

電話番号をたずねたら、まずメモをとってから、その番号を読み上げてまちがっていないかどうか確かめることが普通でしょう。そのときには「～ですね」のような表現をよく使います。「ね」は文の最後に付いて、話し手、聞き手両方とも知つてることをもう一度確かめるために使います。

Thông thường khi hỏi số điện thoại, sau khi ghi chép xong thì người ta đọc lại số điện thoại đó để xác nhận đã chính xác chưa hay có sai nhầm gì không. Những lúc như vậy người ta thường dùng hình thức 「～desune」. Trợ từ 「ne」 được đặt ở cuối câu, nhằm mục đích xác nhận lại một lần nữa những gì mà người nói và người nghe cả hai đều biết.

＜注＞ 「ね」は男女ともに使うが、「な」は主に男性が使う。
ひとり言として女性が使うこともある。

Chú ý: Trợ từ 「ne」 cả nam và nữ đều sử dụng, nhưng trợ từ 「na」 chủ yếu chỉ có nam giới sử dụng. Từ này đôi khi phái nữ cũng dùng khi nói chuyện một mình.

ようれい
用例

1. 受付：いらっしゃいませ。

客：今日、こちらのホテルを予約している中川ですが...

受付：中川様ですね。お待ちしておりました。お二人様です
ね。815号室をおとりしております。

客：8階ですね。どうもありがとうございます。

2. 男A：明日の晩、会える？

女B：うん、いいけど。

男A：じゃ、いつものところで。

女B：カメラ屋の向かいの喫茶店ね。何時？

男A：そうだなあ。6時ごろはどう？

女B：6時ね。いいわよ。

3. 女A：ピザを届けてほしいんですが...

店員：はい、ご注文をどうぞ。

女A：Lサイズのチーズピザを1枚とサラダ2つと...

店員：ピザを1枚とサラダ2つですね。

女A：それから、オレンジジュース2本とデザートを2つ。

店員： ジュースとデザートを 2つずつですね。お名前と
ご住所をどうぞ。

女 A： みどり町の 2丁目 24です。

店員： ああ、みどり銀行の寮のおとなりですね。

4. 留学生 A： 日本語能力試験、申し込みたいんだけど、
どこでお金、払うの？

留学生 B： 郵便局だよ。お金を払って、領収書を
もらって、それを申し込み書にはって…

留学生 A： 郵便局でお金を払えばいいんだね。

留学生 B： うん、そう。それで申し込み書は書留で送ら
なくちゃいけないんだ。

留学生 A： 書留にするんだね。けっこうめんどうなんだ
なあ。

留学生 B： しめきりは 15日だよ。

留学生 A： 15日っていうと、来週の水曜日だね。

5. 社員： もしもし、課長。九州出張が終わって、今
新幹線の中です。

課長： ごくろうさん。今日はまっすぐ帰っていいからな。
ただ、出張報告書を書くのを忘れないようにな。

6. どろぼう A : わかったな。いいな。ここで見張っている
んだぞ。だれか来たら、おれに知らせろよ。
- どろぼう B : わかったよ。おまえこそドジを 踏まない
ようにな。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Tiếp tân : Xin chào quý khách.
Khách : Tôi là Nakagawa, tôi có đặt trước khách sạn ở đây
ngày hôm nay.
Tiếp tân : Ông Nakagawa phải không ạ? Chúng tôi đang đợi
ông đấy. Ông đi 2 người phải không? Chúng tôi đã
dành cho ông phòng 815.
Khách : Tầng 8 phải không? Cám ơn nhé.
2. Nam A : Tối mai, gặp nhau được chứ?
Nữ B : Ủ, được mà.
Nam A : Vậy, ở chỗ cũ nhé.
Nữ B : Quán cà phê đối diện tiệm máy ảnh phải không?
Mấy giờ?

Nam A : Để coi. Khoảng 6 giờ được chứ?

Nữ B : 6 giờ hả? Được đấy.

3. Nữ A : Tôi muốn đặt bánh pizza mang đến tận nhà.

NV : Vâng, Xin mời quý khách đặt món ăn.

Nữ A : Cho tôi một bánh pizza phô mai lớn và 2 phần xà lách.

NV : 1 cái pizza, 2 phần xà lách.

Nữ A : Thêm 2 lon nước cam và 2 phần tráng miệng.

NV : Nước cam và đồ tráng miệng mỗi thứ 2. Xin chỉ cho tôi biết tên và địa chỉ.

Nữ A : Số 24 đường số 2 phố Midori.

NV : A, bên cạnh ký túc xá ngân hàng Midori phải không ạ?

4. DHS A : Tôi muốn đăng ký thi năng lực tiếng Nhật,

Nhưng không biết đóng tiền ở đâu?

DHS B : Ở bưu điện đấy, đóng tiền xong rồi, lấy giấy biên nhận dán vào phiếu đăng ký.

DHS A : Chỉ cần đóng tiền ở bưu điện là được rồi phải không?

DHS B : Ừ, đúng rồi. Vì vậy phiếu đăng ký phải gởi bảo đảm.

DHS A : gởi bảo đảm hả? Khá phiền phức nhỉ.

DHS B : Hạn chót là ngày 15 đấy.

DHS A : Ngày 15 tức là thứ tư tuần tới phải không?

5. NV : A lô! A lô! Thưa trưởng phòng. Hôm nay em đã kết thúc chuyến công tác ở Kyushu. Hiện giờ em đang ở trên tàu siêu tốc.

TP : Vất vả cho anh quá. Hôm nay anh về thẳng nhà luôn cũng được, nhưng đừng quên viết báo cáo chuyến đi công tác nhé.

6. Tên trộm A: Biết rồi, được rồi. Mày ở đây quan sát cho kỹ nhé
Nếu có ai đến, mày báo cho tao biết nghe chưa.

Tên trộm B: Biết rồi. Phản mày cũng đừng để sai sót gì nhé.

* DHS: du học sinh, NV: nhân viên, TP: trưởng phòng

練習

I. 適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

- a. 主人はまだ帰っておりませんが
 b. お電話いただけないでしょうか
 c. ご主人いらっしゃいますか
 d. お電話番号をうかがえますか
 e. 077-331-2674ですね f. 077-331-2674です

男 A : もしもし、中川と申しますが、.....。

女 B :

男 A : そうですか。では、ご主人がお帰りになつたら、
 わたしの方へ

女 B : はい、わかりました。.....。

男 A :

女 B :。そのように伝えておきます。

II. 適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

- a. それぞれ2つずつですね b. そうします
 c. ぬるんですね d. 朝ご飯と晩ご飯の後ですね

やくざいし 薬剤師：すずき 鈴木さん、お薬ですよ。飲み薬が14日分出ています
あさばん かい しょくご 朝晩2回、食後です。

かんじや 患者：.....。

やくざいし 薬剤師：ええ。赤い錠剤が2錠と黄色い錠剤が2錠です。

患者：.....。

やくざいし 薬剤師：それから、こちらの袋にはぬり薬が入っています。

患者：.....。

やくざいし 薬剤師：お薬がなくなったら、また外来に来てください。

患者：はい、.....。

III. 適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

- a. またあとで b. 2階の右だな
- c. 南の方へ行くんだな
- d. 駅の南にあるスーパーだな
- e. 出ると右の方へ行くんだな

男A：もしもし、今おまえの家の近くまで来てるんだけど。

男B：そうか。どのへん？

男A：今、スーパーの中の電話からかけてるんだが。

男B：.....。

男A：行き方を教えてくれたら、自分で行けるよ。

男 B : スーパーを出て右へ 100 メートルほど行くんだ。

男 A :

男 B : そうだ。交差点があるから、そこを 南 へまっすぐ
む 向かってくれ。

男 A :

男 B : うん、そうだ。グリーンハイツっていうところの
かい 2階の右はしだ。

男 A :

男 B : うん、そうだ。じゃ、.....。

IV. 次の会話を完成しなさい。

男 A : すみません。お金をおくりたいんですが...

郵便局員: この用紙の 表 に 住 所、氏名、電話番号を書いて

男 A : ですね。

郵便局員: それから 封 をして...

男 A : ですね。

郵便局員: その後で 3カ所にはんこを押してください。

男 A : けど...

郵便局員: それじゃ、サインでもけっこうです。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

Dược sĩ : Anh SuZuki, thuốc của anh đây. Thuốc uống chia ra dùng trong 14 ngày. Sáng tối 2 lần, sau bữa ăn.

Bệnh nhân :

Dược sĩ : Vâng. Thuốc viên màu đỏ 2 viên, thuốc viên màu vàng 2 viên.

Bệnh nhân :

Dược sĩ : Còn nữa, trong túi này có thuốc bôi da.

Bệnh nhân :

Dược sĩ : Khi dùng hết thuốc, hãy đến tái khám nhé.

Bệnh nhân : Vâng,

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

Nam A : A lô! A lô! Hiện giờ tao đang trên đường đến gần nhà mà y rồi đó.

Nam B : Thế à. Ở chỗ nào vậy?

Nam A : Hiện giờ, tao đang gọi điện thoại ở trong siêu thị.

Nam B :

Nam A : Nếu mà chỉ cho tao cách đi, thì tao có thể tự đi được.

Nam B : Sau khi rời khỏi siêu thị thì mà y đi khoảng 100 mét về phía bên phải.

Nam A :

Nam B : Đúng rồi. Có một ngã tư, mà y đi thẳng qua chỗ đó về hướng nam.

Nam A :

Nam B : Ủ, đúng rồi. Đầu phía bên phải tầng 2 có tên gọi là
Green height.

Nam A :

Nam B : Ủ, đúng rồi. Vậy thì,

IV. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

Nam A : Xin lỗi, tôi muốn gởi tiền.

NVBĐ : Xin anh ghi địa chỉ, họ tên, số điện thoại vào phiếu này.

Nam A : phải không?

NVBĐ : Sau đó anh dán lại.

Nam A : phải không?

NVBĐ : Hãy đóng dấu vào 3 chỗ ở phía sau.

Nam A : nhưng ...

NVBĐ : Vậy thì, anh ký tên cũng được.

* 郵便局員: nhân viên bưu điện (NVBĐ)

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. おとこ ひと みせ なに ちゅうもん
男 の人は店で何を注文しましたか。それはいつできますか。いくらですか。

店員：いらっしゃいませ。

男 A：すみません。この写真、焼き増しお願いします。
これ3枚とこれ3枚。

店員：ありがとうございます。このフィルムの12番と15番、
それぞれ3枚ずつですね。

男 A：ええ、そうです。

店員：MサイズとLサイズがございますが…

男 A：値段は同じですか。

店員：普通はLサイズの方がお高いんですが、今、特別セール
をやっておりまして、そちらの方がお安くなっています。
20円です。

男 A：それじゃ、Lサイズでお願いします。いつできあがりますか。

店員：あさっての5時です。

男 A：10日の5時ですね。お店は何時までですか。

店員：7時までやっております。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người thanh niên này yêu cầu cửa tiệm làm việc gì? Khi nào thì xong? Giá bao nhiêu?

Nhân viên : Xin chào quý khách.

Nam A : Xin lỗi. Làm ơn rửa thêm dùm tôi mấy tấm hình này.
Cái này 3 tấm và cái này 3 tấm.

Nhân viên : Cám ơn quý khách. Rửa phim số 12 và số 15, mỗi thứ 3 tấm phải không?

Nam A : Vâng, đúng rồi.

Nhân viên : Chúng tôi có khố M và L.

Nam A : Giá cả như nhau chứ?

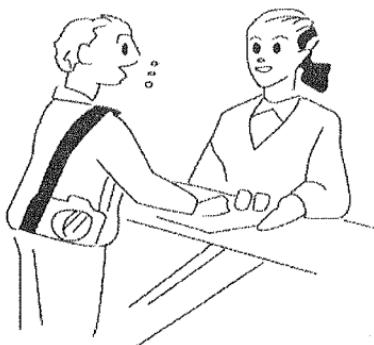
Nhân viên : Thông thường khố L đắt hơn, nhưng hiện giờ đang có khuyến mãi đặc biệt, nên nó rất rẻ. Chỉ có 20 yên thôi.

Nam A : Vậy thì, làm ơn rửa cho tôi khố L. Khi nào thì xong vậy?

Nhân viên : 5 giờ ngày mốt.

Nam A : 5 giờ ngày 10 tây phải không? Cửa tiệm mở cửa đến mấy giờ?

Nhân viên : Chúng tôi làm đến 7 giờ.



2. おとこ ひと ぎんこう きかい つか
男 の人はどうして 銀行の機械をうまく使えなかつたの
ですか。

客(男)：すみません。NHK 料金を払い込みたいんですけど…

係員：キャッシュカードをお持ちですか。

客：ええ。

係員：それなら、この機械をご利用ください。ボタンを押し
てください。

客：ボタンってこれですか。2つ目のボタンですね。

係員：はい、それから、カードを入れて相手の番号を押して
ください。

客：カードを入れてから 番号を押すんですね。あれ？
できないよ。^{へん}変だなあ。

係員：お客様、もう こうざ かね 申しけつけございません。口座にお金がない
ようで…



2. Tại sao người đàn ông không thể sử dụng cái máy của ngân hàng suôn sẻ được.

Khách : Xin lỗi. Tôi muốn gởi trả tiền chuyển khoản cho đài NHK.

NVPT : Ông có mang theo thẻ tín dụng không?

Khách : Có.

NVPT : Nếu vậy, xin ông sử dụng cái máy này. Ông hãy bấm nút đi.

Khách : Nút là cái này phải không?

NVPT : Vâng, sau đó bỏ thẻ vào, bấm số của người mà mình muốn gởi.

Khách : Sau khi bỏ thẻ vào thì bấm số phải không? Ủa? Sao không được. Kỳ quá.

NVPT : Xin lỗi quý khách. Hình như tài khoản của quý khách đã hết tiền rồi.

* NVPT : nhân viên phụ trách (係員)

しゅちょう つた
主張を伝える
TRUYỀN ĐẠT CHỦ Ý
 よ

「電話番号は 342 - 4196 ですね」と確認されて、もしその番号がまちがっていたら、「いいえ、342 - 4296 ですよ」と答えます。相手が知らないで自分だけが知っていることや、自分の主張を伝えるときには「よ」を文の最後に付けます。

Khi được hỏi xác định lại 「số điện thoại là 342 - 4196 phải không?」 Giả sử số điện thoại đó bị sai thì ta sẽ trả lời 「không phải, là số 342 - 4296 đấy.」 khi nói những chuyện mà chỉ có bản thân mình biết, người khác không biết, hoặc truyền đạt chủ ý của mình, thì ta thêm trợ từ 「yo」 vào cuối câu.

〈注〉 ① 「ぞ」は「よ」と同じように使うが、もっと強い語気を持ち、主に男性が友だちまたは目下の人に対して使う。

Chú ý: ① Trợ từ 「zo」 cũng được sử dụng giống như trợ từ 「yo」 nhưng khẩu khí mạnh hơn. Chủ yếu nam giới dùng để nói chuyện với bạn bè hoặc người dưới mình.

使う相手、状況によっては失礼な表現となることがあるので、注意した方がよい。

Tùy thuộc vào mỗi đối tượng và tùy theo tình huống mà chúng ta cần phải chú ý khi dùng trợ từ 「zo」 vì đôi khi nó có thể trở nên không lịch sự.

② 女性は「だ」を省いた形を使うことが多い。

Phụ nữ thường sử dụng hình thức lược bỏ 「da」

例: 男 A : 元気だね。

女 A : 元気ね。

男 B : うん、元気だよ。

女 B : うん、元気よ。

用例

1. 配達人: 田中さん、お荷物ですよ。はんこお願いします。

女 A : はーい。サインでもいいかしら。

配達人: ええ、けっこうですよ。

2. 男 A : ぼく、アパート借りて一人で住んでるんだよ。

女 B : 一人暮らしだと食事のしたくが大変ね。

男 A : 近くにコンビニがあるから平気だよ。

3. おじ: たけし、一度、お見合いしてみないか。

おい: ぼくはまだ二十歳になつたばかりなんだよ、

おじさん。

おじ: まあまあ、そんなこと言わないで、会うだけ

会ってみろよ。

4. 母：けい子、きたない部屋ね。たまには掃除しなさいよ。

娘：わかってる、わかってる。そのうちにね。

5. 男A：今夜は星がきれいだなあ。

女B：そうね。とってもロマンチックな夜ね。

男A：あ、あそこにも星が見えるよ。

女B：ちがうわよ。あれは飛行機の光よ。



6. 女A：きのうのコンサート、どうだった？

男B：もう最高だったよ。

女A：わたしも行きたかったんだけど（ね）、用事ができ
ちゃって…

男B：それは残念だったね。なかなかあの歌手のコンサ
ートには行けないよ。

女A：ほんとにいい声よね。

7. 子：お父さん、このチョコレート食べてもいい？

父：甘いもんばっかり食べると、虫歯になるぞ。

8. 子：わあーい。温泉はやっぱり気持ちがいいなあ。

父：こら！泳いじゃだめだぞ。ここはプールじゃないんだから。

9. 男A：おい、ここにクマの足あとがあるぞ。

男B：冗談だろ。こんなとこにクマがいるわけないだろ。

10. 後輩：先輩、明日は何時に集合ですか。

先輩：駅前に8時だ。遅れるんじゃないぞ。

遅れたやつはおいてくからな。

11. 社員：すみません。遅くなってしまいまして…

課長：もう30分も遅刻だぞ。

社員：申しわけございません。

課長：君のせいで契約がだめになってしまった
じゃないか。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Người giao hàng : Chị Tanaka ơi, có hàng gửi đến đấy. Xin chị đóng dấu dùm cho.
Nữ A : Vâng. Ký tên cũng được chứ?
Người giao hàng : Vâng, cũng được.
2. Nam A : Tôi có thuê một căn hộ và đang sống một mình đấy.
Nữ B : Nếu sống một mình thì việc chuẩn bị bữa ăn phiền nhỉ.
Nam A : Vì gần nhà có một cửa hàng tạp hóa nên không sao.
3. Chú : Tashike, sao cháu không thử đi xem mắt một lần.
Cháu trai : Cháu chỉ mới 20 tuổi thôi, chú ơi.
Chú : Thì sao nào, cháu đừng nói như vậy, chỉ là gặp thôi, cháu gặp thử xem.
4. Mẹ : Keiko này, phòng con dơ quá. Thỉnh thoảng con cũng phải quét dọn đi chứ.
Con gái : Biết rồi, biết rồi. Để lát nữa con dọn.
5. Nam A : Đêm nay sao đẹp quá.
Nữ B : Ủ nhỉ. Một đêm thật lãng mạn.
Nam A : A, ở chõ kia cũng nhìn thấy sao đấy.
Nữ B : Không phải đâu, kia là ánh sáng đèn của máy bay đấy.
6. Nữ A : Buổi hòa nhạc hôm qua thế nào?
Nam B : Rất tuyệt.
Nữ A : Tôi cũng muốn đi lắm, nhưng vì có chút việc riêng.

Nam B : Tiếc quá nhỉ. Chương trình ca nhạc của ca sĩ ấy
không dẽ gì đi được đâu.

Nữ A : Ca sĩ ấy có giọng hát thật hay nhỉ.

7. Con : Bố ơi, con ăn thỏi chocolate này được không?

Bố : Nếu ăn toàn là đồ ngọt sẽ bị sâu răng đấy.

8. Con : Ái chà. Suối nước nóng quả thật là dễ chịu quá.

Bố : È này! Không được bơi. Ở đây không phải là hồ bơi.

9. Nam A : Này, ở đây có dấu chân gấu đấy.

Nam B : Mày nói đùa phải không? Ở chỗ này làm gì có gấu.

10. Đàn anh : Anh ơi, ngày mai tập hợp lúc mấy giờ?

Đàn em : Lúc 8 giờ ở trước nhà ga. Không được trễ đấy.

Đứa nào trễ sẽ bị bỏ lại đấy.

11. Nhân viên : Xin lỗi. Em đã đến trễ.

Trưởng phòng : Mày đã trễ tới 30 phút đấy.

Nhân viên : Thành thật xin lỗi anh.

Trưởng phòng : Chỉ tại mày nên đã hỏng mất hợp đồng.

練習

I. 右と左を結んで会話を作りなさい。

- | | |
|----------------|-------------|
| 1. ごめんね。 | a. いや、本気だよ。 |
| 2. 穴談だろ？ | b. もったいないよ。 |
| 3. これ、捨てようか。 | c. まだ若すぎるよ。 |
| 4. ぼく、結婚しようかな。 | d. 気にしてないよ。 |

II. 適当なものを選んで、正しい形にして書き入れなさい。

い言う まつ 待つ やす 休む つか 使う かんが なお 考え直す

1. 女A：足が疲れちゃったわ。もう2時間もある歩いてるのよ。
.....よ。

男B：じゃ、このへんで一服しようか。

2. 女A：細かいのある？電話かけたいんだけど...
男B：じゃ、このテレホンカード.....よ。

3. 学生：ぼく、東大の大学院に入りたいんです。
先生：え？ 就職が決まってたんじやなかつたか。
もう一度.....よ。

4. 母 : さあ、出かけるわよ。早く用意しなさい。
 子 : お母さん、ぼくをおいていかないで。…………よ。

5. 女 A : あのね、これ、ないしょの話なんだけど……。
 実はねえ、×××
- 女 B : えっ？ ほんと？ びっくりした。
- 女 A : このことぜつたいにだれにも…………よ。

III. 適当な言葉を入れなさい。

1. 男 A : もう忘れただろ、初めてデートした日のこと。
 女 B : そんなことないよ。今でもはっきりと…………よ。
2. 男 A : 君には無理だろうな、一人暮らしするなんて。
 女 B : そんなことないわ。わたしにも…………よ。
3. 女 A : 昨日の授業、さぼったでしょ？
 男 B : そんなことないよ。ちゃんと…………よ。
4. 男 A : 君、けい子さんが好きなんだろ？
 男 B : そんなことないよ。ぼくたち、ただの…………よ。

IV. だれとだれの会話ですか。適当なものを選んで書き入れなさい。

<p>母 こ子</p>	<p>ガードマン 通行人</p>	<p>えきいん 駅員 客</p>	<p>父 むすめ 娘</p>
-----------------	----------------------	--------------------------	------------------------

1. () みどり、その水着みずぎちょっとはですぎるぞ。
() あら、これが今年の流行ことし りゅうこうなのよ。みんな着きてるわ。
2. () 特急は何分おきに出てるんですか。
() 時間帯じかんたいによって違いますよ。今いまでしたら 10分ふんおき
ですよ。
3. () 恐れ入ります。工事中おそい いなんで回り道こうじちゆうお願いします。
() えっ? またか。早く何はや なんとかしてくれよ。
() はい、できるだけ早く進めますから。
4. () ただいま。おなかすいたよ。何かない?
() 冷蔵庫れいぞうこにジュースとプリンがあるでしょ。

V. 適当なものを選んで、その記号を書き入れない。

- | | |
|------------|------------|
| a. なんでもないよ | b. どうしようかな |
| c. うんざりだよ | d. よくあることさ |

1. 学生A: 明日あしたもまた試験しけんだね。いやになっちやうよ。
学生B: そうだな。ほんとにもう.....
学生A: 早く終はやくおわってほしいなあ。
2. 女A: どうしたの? 頭あたまから血ちが出てるじゃない。
男B:これぐらい。
女A: ほんとにだいじょうぶなの?

3. 弟：お兄ちゃん、お願ひだから、1万円 貸してよ。
 兄：そんなこと言ったって、ぼくも金がないんだよ。
 弟：困ったなあ。.....。
4. 男 A：昨日の野球の試合、見た？せっかくのチャンス
 の逃がしちゃってまた負けたよなあ。
 男 B：.....。今に始まったことじゃないよ。
 男 A：それもそうだけど....

VII. 「よ」か「ね」のどちらかを入れなさい。

1. A：もしもし、落ちました()、スカーフが。
 B：あ、どうもどうも....
2. 客：ミックスピザ2枚、届けてほしいんですけど...
 店員：お名前お願いします。
 客：田中です。
 店員：ああ、2丁目の田中さんです()。すぐお届けします。
3. 男 A：怒るな()。ぼくが悪かった。あやまる()。
 女 B：もう二度とほかの女の人とデートしちゃいや()
 男 A：わかった、わかった。
4. 男 A：今日は停電でエレベーターが使えないのか。困った
 なあ。
 女 B：お宅は何階ですか。

男 A : うちは 10 階なんですか()。

女 B : じゃ、階段を上るのが大変です()。

5. 祖父 : 昔はこの川に魚がたくさん住んでいたんだ()。

友だちとよく魚つりに行つたもんだ()。

孫 : おじいちゃんが子供のころは自然がいっぱい
あつたんだ()。

VII. 「よ」か「ね」のどちらかを入れなさい。

男 A : 温泉に行きたいんですけど…

案内係 : はい、温泉です()。バスで 1 時間ぐらいで行けます
()。

男 A : ぼくはバスがあんまり好きじゃないんだけど

案内係 : それなら、地下鉄で山上っていうところまで行って
ください。

男 A : 山上ですか。山上って地下鉄の終点ですか。

案内係 : そうです。そこで乗りかえて、二つ目の駅で降りて
ください。

男 A : 二つ目です()。そこに観光案内所がありますか。

案内係 : ええ、駅を降りると、すぐ観光案内所があります。

男 A : 駅を出て左の方にあるんです()。

案内係 : いいえ、違います。右の方です()。

男 A : わかりました。じゃ、そこで旅館を紹介して
もらって、ゆっくり温泉に入ることにします。

案内係 : どうぞお気をつけて。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp, chia ở hình thức đúng và điền vào chỗ trống.

1. Nữ A : Mỗi chân quá. Mình đi bộ hơn 2 tiếng rồi đấy.....
..... đi.
Nam B : Vậy thì, mình ngồi đây nghỉ một chút nhé.
2. Nữ A : Anh có tiền lẻ không? Em muốn gọi điện thoại một chút.
Nam B : Vậy thì, thẻ điện thoại này.
3. học sinh : Em muốn thi vào viện đại học Todai.
Giáo viên : Hả? Không phải em đã quyết định đi làm rồi sao?
..... 1 lần nữa đi.
4. Mẹ : Nào, đi thôi. Con chuẩn bị nhanh lên.
Con : Mẹ ơi, đừng bỏ con.
5. Nữ A : Nè, chuyện này là chuyện bí mật nhưng Thật ra,
XXX.
Nữ B : Hả? Thật không? Ngạc nhiên quá.
Nữ A : Chuyện này, tuyệt đối với ai cũng

III. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. Nam A : Chắc em đã quên rồi, chuyện ngày hẹn lần đầu tiên.
Nữ B : Không có chuyện đó đâu. Ngay cả bây giờ em
..... rất rõ đấy.
2. Nam A : Với em thì không được đâu, chuyện sống một mình
ấy mà.
Nữ B : Sao lại không được. Với em cũng đấy.

3. Nữ A : Hình như hôm qua cậu trốn học phải không?
Nam B : Làm gì có..... đàng hoàng đấy.
4. Nam A : Hình như mày thích Keiko phải không?
Nam B : Làm gì có. Tụi tao, chỉ là bình thường thôi.

VІ. Cuộc hội thoại này là của ai với ai. Hãy chọn cho thích hợp và điền vào chỗ trống.

1. () Midori, cái áo tắm đó hơi quá loè loẹt đấy.
() À, cái này đang là mốt của năm nay đấy. Mọi người đều mặc.
2. () Xe tốc hành cách mấy phút có một chuyến?
() Tùy theo lịch giờ có khác nhau đấy. Nếu là giờ này thì cách 10 phút đấy.
3. () Thật xin lỗi. Vì đang có công trình, xin anh làm ơn đi đường vòng.
() Hả? Lại có công trình nữa à? Làm cách gì đó làm nhanh lên cho.
() Chúng tôi sẽ cố gắng tiến hành thật nhanh.
4. () Con về rồi đây. Đói bụng quá. Có gì ăn không?
() Hình như trong tủ lạnh còn nước ngọt và bánh lăng đấy.

V. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Học sinh A : Ngày mai lại có bài kiểm nữa. Ghét quá đi.
Học sinh B : Đúng vậy. Thật là
Học sinh A : Tớ mong nó nhanh kết thúc.
2. Nữ A : Bị sao vậy? Sao đầu cậu bị chảy máu.
Nam B : Chỉ một chút thế này.
Nữ A : Thật không sao chứ?

3. Em trai : Anh ơi, em nhờ một chút, cho em mượn 10 ngàn yên đi.
Anh : Nói chuyện đó thì anh cũng không có tiền đâu.
Em trai : Gay quá.....
4. Nam A : Trận đấu bóng chày ngày hôm qua, mày có xem không? Đội bóng đã bỏ lỡ cơ hội tốt, lại thua nữa đấy.
Nam B : Đâu phải là lần đầu tiên mới xảy ra.
Nam A : Đúng là như vậy rồi nhưng ...

VI. Hãy điền vào ngoặc đơn 「yo」 hoặc là 「ne」.

1. A : Này này, rơi rồi kìa, chiếc khăn choàng.
B : A, cảm ơn cảm ơn.
2. Khách : Tôi muốn đặt 2 cái bánh pizza thập cẩm.
Nhân viên : Xin cho biết tên.
Khách : Tanaka.
Nhân viên : A, anh Tanaka đường số 2 phải không à?
tôi sẽ mang đến ngay.
3. Nam A : Đừng giận mà. Anh sai rồi, anh xin lỗi.
Nữ B : Anh không được hẹn hò với người con gái khác lần thứ hai nữa đấy.
Nam A : Biết rồi, biết rồi.
4. Nam A : Ngày hôm nay vì mất điện nên không dùng thang máy được. Khổ thiệt.
Nữ B : Nhà anh ở tầng mấy?
Nam A : Nhà tôi ở tầng 10.
Nữ B : Vậy thì, đi cầu thang bộ vất vả nhỉ.

5. Ông : Ngày xưa, ở con sông này có rất nhiều cá sinh sống.

Ông cũng thường hay đi câu cá với bạn bè đấy.

Cháu : Hồi thời ông còn nhỏ có quá nhiều thiên nhiên nhỉ.

VII. Hãy điền vào ngoặc đơn 「yo」 hoặc là 「ne」.

Nam A : Tôi muốn đi suối nước nóng nhưng mà ...

NHD : Vâng, Suối nước nóng phải không? Ông có thể đi bằng xe buýt đấy.

Nam A : Tôi không thích đi xe buýt lắm nhưng ...

NHD : Nếu vậy, ông hãy đi tàu điện ngầm đến chỗ có tên gọi là Yamagami.

Nam A : Yamagami hả? Yamagami tức là ga cuối của tàu điện ngầm phải không?

NHD : Đúng vậy. Ông sang xe ở chỗ đó, rồi xuống xe ở nhà ga thứ hai.

Nam A : Ga thứ hai hả? Ở đó có phòng hướng dẫn tham quan không?

NHD : Có, ra khỏi nhà ga, sẽ thấy phòng hướng dẫn ngay.

Nam A : Ra khỏi nhà ga, nó ở bên trái phải không?

NHD : Không phải đâu. Nó ở bên phải đấy.

Nam A : Tôi biết rồi. Vậy, ở đó tôi sẽ được giới thiệu cho khách sạn, và thông thả tắm suối nước nóng.

NHD : Xin quý khách đi cẩn thận.

* NHD : người hướng dẫn (案内係)

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. おんなひとなにし。
女の人は何を知らなかつたんですか。結局、どうすることにしましたか。

男A：もしもし、ここにバイクをとめないで下さい。

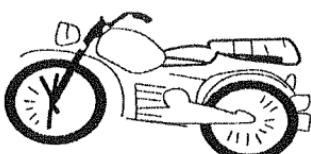
女B：え？とめちゃいけないの？みんなよくここにとめてるのに。

男A：ここはスーパーの駐車場ですよ。だから、スーパーがあいてる時間ならとめてもいいけど、開いてない時間にとめちゃいけないんですよ。買い物する人のための駐車場なんですからね。

女B：あっ、そうなんですか。知らなかつた。ごめんなさい。
ところで、スーパーの開店時間は何時かしら。

男A：スーパーは10時開店ですよ。まだ30分以上ありますよ。有料駐車場なら、駅前にありますけど…

女B：そうね。30分も待ってられないものね。そっちを利用することにするわ。



どうりよう たなか きむら しごと あと い
2. 同僚の田中さんと木村さんは仕事の後でバーへ行き
ました。木村さんは何を心配しているのですか。

木村：おい、おまえビールの飲みすぎじゃないか？

かお 顔がまっかだよ。

田中：そんなことないよ。木村も飲めよ。

木村：おれは車で来てるから、飲めないんだ。ウーロン茶、
お代わりもらうよ。

田中：おれはウィスキーにするよ。今日はどんどん飲むぞ。
(しばらく後で)

木村：さあ、もう11時だよ。そろそろ帰るぞ。おぐ かえ おく 送つてくよ。
田中：まあまあ、そんなこと言うなよ。もう一軒行こう、
行こう。

木村：おれたち、土曜日も仕事があるんだからな。そんなに
飲むと、明日の仕事にさしつかえるぞ。



LUYỆN TẬP NGHE HIẾU

1. Người phụ nữ này không biết việc gì? Cuối cùng, cô ấy quyết định làm thế nào?

Nam A : Này này, xin đừng đậu xe máy ở đây.

Nữ B : Hả? Không được đậu ở đây à? Mọi người vẫn thường đậu ở đây mà.

Nam A : Ở đây là bãi đậu xe của siêu thị đấy. Vì vậy, trong thời gian siêu thị mở cửa thì đậu xe ở đây cũng được, nhưng lúc chưa mở cửa thì không được đậu xe, vì đây là bãi đậu xe dành cho khách đi mua sắm.

Nữ B : A, thế à. Vậy mà tôi không biết. Xin lỗi nhé. Mà này, siêu thị mở cửa vào giờ nào vậy?

Nam A : Siêu thị mở cửa vào lúc 10 giờ, còn hơn 30 phút nữa đấy. Còn bãi đậu xe có thu phí thì ở trước nhà ga.

Nữ B : Vậy hả? Chờ tới 30 phút thì không được rồi. Tôi gởi xe ở đằng đó thôi.

2. Hai đồng nghiệp Tanaka và Kimura sau giờ làm việc họ cùng đi quán bar. Anh Kimura lo lắng điều gì?

Kimura : Này, mày uống nhiều quá rồi, mày biết không? Mắt đỏ rực lên rồi đấy.

Tanaka : Làm gì có. Kimura, mày cũng uống đi chứ.

Kimura : Tao còn phải lái xe nên không uống được. Tao uống trà ô long thay vậy.

Tanaka : Tao uống rượu whisky. Hôm nay uống thoải mái luôn.
(Một lát sau)

Kimura : Chà, đã 11 giờ rồi đấy. Về ngay thôi, tao đưa mày về.

Tanaka : Này này, mày đừng nói thế chứ. Đi thêm một quán nữa đi. Đi nào.

Kimura : Tụi mình, ngày thứ bảy cũng phải đi làm mà. Nếu uống nhiều như thế, ngày mai không làm việc được đâu.

§ 20 お礼を言う / あやまる NÓI LỜI CẢM ƠN / XIN LỖI まして... / でして...

お世話になつた人にお礼を言うとき、「お世話になりました」と最後まで言わずに、「お世話になりました」ということがあります。文を最後まで言い切らない方がかえって、感謝や謝罪の気持ちをもつていいねいに表す場合があります。これらは目上の人やあまり親しくない人に對して使うことが多いです。

Khi nói lời cảm ơn với những người đã giúp đỡ mình thì chỉ cần nói ngắn gọn là 「osewani narimashite ...」 không cần phải nói đến hết câu 「osewani narimashite arigatò gozaimashita」. Trong những trường hợp cần thể hiện thành tâm hơn nữa lòng biết ơn hay nói lời tạ lỗi, khi ấy người ta sẽ chuyển sang hình thức không nói hết đến câu sau cùng. Những câu sau đây thường được dùng rất nhiều với những người cấp trên hoặc những người không quen thân lắm.

1. お礼を言うときの言い方

- いつも お世話になりました...
- まことにけっこうなものをいただきまして...
- 先日はすっかりごちそうになりました...
- 遠いところをわざわざお越しくださいまして...

5. 留守中るすちゅう でんわ にお電話をいたしましたそうで...

2. あやまるときの言い方い かた

1. 電車でんしゃ の 事故じこ で 遅おそくなりまして...

2. 夜分やぶん 遅く おじやまいたしまして...

3. すっかり ごぶさたいたしております...

4. ご迷惑めいわくをおかけしましたそうで...

5. 入院にゅういん なさっていたそうですね。ちっとも 知しりませんで...

1. Cách nói dùng để nói lời cảm ơn.

1. lúc nào cũng được anh giúp đỡ thật là cảm ơn.

2. Nhận được món quà quý như thế này thật là cảm ơn.

3. Cảm ơn hôm trước anh đã dài tôi một bữa ăn ngon.

4. Cảm ơn anh đã có lòng đến nơi xa xôi như thế này.

5. Trong lúc tôi đi vắng nghe nói là anh có gọi điện thoại đến.

2. Cách nói dùng để xin lỗi.

1. Xin lỗi vì có tai nạn tàu điện nên tôi đã trễ.

2. Xin lỗi đã làm phiền vào lúc nửa đêm.

3. Xin lỗi đã lâu không thăm hỏi.

4. Xin lỗi đã gây phiền phức cho anh.

5. Nghe nói anh nằm viện. Vậy mà tôi không hay biết gì cả, thật là xin lỗi.

練習

I. 例のように変えなさい。

例: すてきなプレゼントをいただきました / ありがとうございます。

→ すてきなプレゼントをいただきました ...

1. 本日はパーティーにお招きいただきました / ありがとうございます。
存じます。

→

2. 課長に鼻進なさったそうですね / おめでとうございます。

→

3. せっかく来てくださったのにおかいもできませんでした
/ 申し訳ございませんでした。

→

4. 日本へ来たばかりでわからないことばかりです / よろしく
お願いします。

→

5. 先日はよっぱらってご迷惑をかけたそうです / すみません。

→

II. ...には次のどれを入れることができますか。適当なもの
記号を書き入れなさい。

Có thể điền cụm từ nào tiếp theo dấu Hãy viết ký hiệu vào ngoặc đơn.

- a. おめでとうございます
- b. ありがとうございます / c. 申し訳ございません
もうわけ
なにねが
- d. 何もわかりませんが、よろしくお願ひします

1. 勝手なお願ひをいたしまして... ()
2. お忙しい中、お時間をとっていただきまして... ()
3. このたびは就職がお決まりになったそうで... ()
4. このアパートに引っ越ししてきたばかりでして... ()

III. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- a. いけません
- b. ごぶさたしております
- c. お世話になっております
- d. お越しいただいて、ありがとうございます
- e. ご相談したいことがあります

1. 女 A : いつもお世話になります。
男 B : いいえ、こちらこそ。
2. 女 C : 留守中にお電話をいただいたそうで...
男 D : 実は。

3. 女 C : ほんじつ しんちくいわ しょううたい
本日は新築祝いにご招待いただきまして ...
女 D : わざわざ とお 違いところを。
4. 男 A : すっかりごぶさたいたしまして ...
男 B : いいえ、わたしのほう ほう 方こそ。
5. 男 C : どうして 昨日の会議 きのうかいぎ にいらっしゃらなかつたん
ですか。
男 D : このところかぜをひいておりまして ...
男 C : それは ね。
- IV. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。
- a.おかげさまで b.おそまつさまでした
c.ごくろうさま d.久しぶりですね
e.気がつきませんで
1. 女 C : 先日 せんじつ はすっかりごちそうになりました ...
女 D : いいえ、.....。
2. 先生 :
学生 : すっかりごぶさたいたしております ...
先生 : 日本語能 力 試験 にほんごのうりょくしけん の 1 級 きゅう に合格 ごうかく したそうですね。
学生 : はい、.....。
3. 男 A : すみませんが、ちょっと 灰皿 はいざら を貸 かしてもらえますか。
男 B : どうもどうも。.....。

4. すし屋：すし5人前、持つてまいりました。

女C：ありがとう。ここに置いてくださる？ ぜんぶでおいくら？

すし屋：5500円です。

女C：じゃ、これ。どうも.....。

すし屋：毎度。

V. 次のような時、どうように会話を始めますか。適当な言葉を書き入れなさい。

1. [夜遅く先生の家に電話をする時]

「夜分.....が、先生いらっしゃいますか？」

2. [久しぶりに子供のころの先生に会った時]

「先生、すっかり.....て」

3. [先生とレストランへ行ったら、先生がお金を払ってくれた。次に先生に会った時]

「先生、先日は、.....て」

4. [先輩との約束の時間に遅れた時]

「.....て」

5. [知り合いの人がりんごを一箱送ってくれたので、お礼を言うために電話した時]

「このたびは.....て」

LUYỆN TẬP

1. Hãy chuyển đổi giống như ví dụ.

vd: Nhận được món quà tuyệt đẹp như thế này thật là cảm ơn.

1. Hôm nay được anh mời tiệc thật là cảm ơn.
2. Nghe nói trưởng phòng được thăng chức, xin chúc mừng.
3. Anh có lòng đến thăm thế nhưng tôi tiếp đãi không được chu đáo, thật là xin lỗi.
4. Vì mới đến Nhật nên có rất nhiều điều chưa biết, rất mong được sự giúp đỡ của anh.
5. Mấy hôm trước tôi say rượu đã gây phiền phức cho anh, thật là xin lỗi.

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ A : Lúc nào cũng được anh giúp đỡ thật cảm ơn.
Nam B : Không đâu, chính tôi
2. Nữ C : Trong lúc tôi đi vắng, nghe nói anh có gọi điện thoại đến.
Nam D : Thật ra là
3. Nữ C : Hôm nay được chị mời tân gia ...
Nữ D : nơi xa xôi như thế này.
4. Nam A : Xin lỗi đã lâu không thăm hỏi.
Nam B : Không đâu, chính tôi
5. Nam C : Sao hôm qua anh vắng mặt ở buổi họp?
Nam D : Vì mấy ngày qua tôi bị cảm ...
Nam C : Vậy thì

IV. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ C : Cảm ơn chị hôm trước đã đãi tôi một bữa ăn ngon.
Nữ D : Không có gì đâu,

2. Giáo viên :
Học sinh : Xin lỗi đã lâu em không thăm hỏi.
Giáo viên : Nghe nói em đã thi đậu kỳ thi năng lực tiếng Nhật cấp 1.
Học sinh : Dạ.
3. Nam A : Xin lỗi, tôi mượn cái gạt tàn một chút được không?
Nam B : Xin lỗi xin lỗi.
4. Tiệm sushi : Tôi mang đến 5 phần sushi đây ạ.
Nữ C : Cám ơn. Anh để đây cho tôi được không?
Tất cả bao nhiêu vậy?
Tiệm sushi : 5500 yên.
Nữ C : Vâng, đây ạ. Xin lỗi
Tiệm sushi : Cám ơn quý khách.

V. Trong những tình huống như dưới đây thì bắt đầu cuộc hội thoại như thế nào? Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.

- 「Khi gọi điện thoại đến nhà thầy vào lúc nửa đêm」
「Khuya thế này nhưng mà, thầy có ở nhà không ạ?」
- 「Tình cờ gặp lại thầy giáo lúc nhỏ mình đã học mà lâu quá không có thăm hỏi」
「Thầy ơi,」
- 「Khi đi nhà hàng với thầy giáo, thầy giáo đã trả tiền cho, lần sao tình cờ gặp lại thầy」
「Thầy ơi, hôm trước」
- 「Khi trễ giờ hẹn với đàn anh」
「.....」
- 「Khi người quen gửi cho bạn một thùng táo, bạn gọi điện thoại để nói lời cảm ơn」
「Lần này」

き れんしゅう
聞きとり練習

1. 新幹線の中で、女の人は男の人に声をかけられました。それはどうですか。男の人の指定席はどこですか。女の人の指定席はどこですか。

男 A : もしもし、ここ、わたしの席なんですが…

女 B : えっ？ ここはわたしの席のはずですよ。ここに 切符もありますよ。ほら、12B でしょ？

男 A : ここは 3号車ですよ。あなたの 切符は 4号車じゃありませんか。

女 B : あっ、ほんとだわ。うつかりしておりますて…

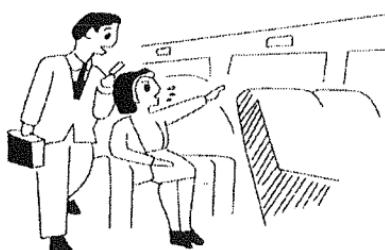
男 A : いいえ、どういたしまして。

女 B : すぐに 4号車へ 移動しますから。

(女 B 席を立つ)

男 A : あっ、痛い。足が… …。

女 B : ごめんなさい。ふんでしまいました… 申しわけございません。



2. 男の人は何の^{なん}ために電話をかけましたか。

男 A : もしもし、山田さんのお宅^{やまと}でどうか。

女 C : はい、そうですが...

男 A : 私^{わたし}、留学生の林と申しますが...

女 C : あいにく、主人は出張^{しゆじん}しておりまして...

男 A : このたびは山田さんにすっかりお世話になりました...

女 C : そうですか。何のお役^{なん}にも立てませんで...

男 A : いいえ、おかげさまで新^{あたら}しい仕事が決まりました。

女 C : それはよかったです。ご就職^{しううしょく}おめでとうございます。

男 A : つきましては、一度私のアパートへおいでくださいませんか。お口に合うかどうかわかりませんが、私の手料理でもめしゃがっていただきたいと存じます...

女 C : そうですか。ありがとうございます。主人が戻^{もど}りましたら、そのように伝えておきます。



LUYỆN TẬP NGHE HIẾU

1. Trên chiếc tàu siêu tốc, người phụ nữ bị người đàn ông hỏi chuyện. Điều đó là tại sao? Chỗ ngồi của người đàn ông ở đâu? Chỗ ngồi của người phụ nữ ở đâu?

Nam A : Nay này, đây là chỗ ngồi của tôi mà.

Nữ B : Hả? Chỗ này chắc chắn là chỗ ngồi của tôi đấy. Tôi có vé đây này. Nhìn xem, 12B đúng không?

Nam A : Đây là xe số 3 đấy. Vé của chị chẳng phải là xe số 4 đó sao?

Nữ B : A, thật vậy. Xin lỗi tôi vô ý quá.

Nam A : Không có gì đâu.

Nữ B : Tôi phải qua xe số 4 ngay đây.

(Người phụ nữ đứng lên ra khỏi chỗ ngồi)

Nam A : Á, đau quá. Chân của tôi ...

Nữ B : Xin lỗi. Tôi đã lỡ giẫm lên chân của anh Thật xin lỗi.

2. Người thanh niên này gọi điện thoại để làm gì?

Nam A : A lô! A lô! Đây có phải là nhà của thầy Yamada không?

Nữ C : Vâng, đúng rồi.

Nam A : Em là Rin, du học sinh.

Nữ C : Thật không may, chồng tôi đi công tác rồi.

Nam A : Dạo gần đây em được thầy Yamada giúp đỡ rất nhiều.

Nữ C : Thế à. Nhưng có giúp được gì nhiều đâu.

Nam A : Không đâu ạ. Nhờ thầy giúp đỡ mà em có được việc làm mới.

Nữ C : Vậy thì tốt quá. Chúc mừng em đã có việc làm.

Nam A : Nhân tiện đây, em muốn mời thầy cô đến thăm căn hộ của em một lần. Không biết có hợp khẩu vị hay không nhưng em muốn tự tay làm một ít thức ăn đai thầy cô.

Nữ C : Thế à. Cám ơn em nhé. Khi nào chồng tôi trở về, tôi sẽ nói lại như vậy.

§ 21 文句を言う / 断る

NÓI LỜI PHÀN NÀN / TỪ CHỐI

ちょっと... / どうも... / あんまり...

あまり親しくない人に対する何か文句を言わなければならないときや、だれかの依頼や誘いを断らなければならないときには、相手の気持ちを傷つけないように気を付けた方がいいでしょう。そのようなとき、「ちょっと」などの表現を使います。

Những khi phải nói lời phàn nàn với người không quen thân lắm hay từ chối sự nhờ vả hoặc lời mời của ai đó, thì nên chú ý đừng làm tổn thương đến tình cảm của đối phương. Những lúc như vậy, người ta thường sử dụng những từ như 「chotto ...」 để bày tỏ.

用例

- 男 C : 今週の土曜日あたり、ゴルフなんかいかがですか。
男 D : 土曜日ですか。土曜日はちょっと...
男 C : そうですか。じゃまた別の機会にでも...
- 先輩(男) : 明日、練習が終わってから、部室の大掃除をやってくれないか。

こうはい 後輩 : 明日は試験前なので、ちょっと…

先輩(男)：そんなこと言ってたら ちっともきれいに
ならないじゃないか。

後輩 : でも、練習のあと 疲れますし…

3. 女C : あのう、ちょっと…

となり 隣の人 : はい、何でしようか。

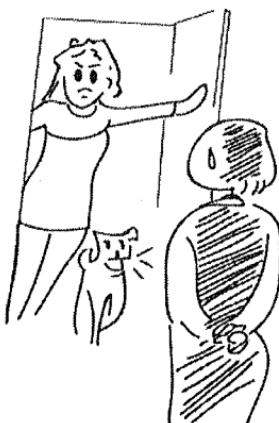
女C : お宅の犬が少し…

隣の人 : うちの犬が なに 何か？

女C : よる 夜になりますとあたりが 静かになりますので、
犬の声がどうも…

隣の人 : うるさいとおっしゃるんですか。

女C : ええ、そういうわけですから…



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam C : Thứ bảy tuần này đi chơi gõn không?
Nam D : Thứ bảy à? Thứ bảy thì không tiện lắm.
Nam C : Thế à. Vậy thì hẹn anh vào dịp khác nhé.
2. Đàm anh : Ngày mai sau khi kết thúc buổi tập, cậu mày tổng vệ sinh phòng cho anh được không?
Đàm em : Ngày mai vì là trước ngày thi cho nên không tiện lắm.
Đàm anh : Nói vậy thì không quét dọn cho sạch một chút được à?
Đàm em : Nhưng mà, sau buổi tập thì mệt lắm.
3. Nữ C : Dạ, xin lỗi.
Người hàng xóm : Vâng, có chuyện gì vậy?
Nữ C : Con chó nhà chị ...
Người hàng xóm : Con chó nhà tôi sao ạ?
Nữ C : Tối đến xung quanh đây rất yên tĩnh nên tiếng chó sủa thật là
Người hàng xóm : Chị nói ôn ào đúng không?
Nữ C : Vâng, ý tôi là như vậy đấy.

練習

I. 右と左を結んで会話を作りなさい。

- | | |
|------------------|-------------------------|
| 1. ケーキでもいかが？ | a. それ、わたしの専門
じゃないもんで |
| 2. この記事、翻訳してくれる？ | b. ちょっと急ぎの用が
あります |
| 3. 免許 証を見せてください。 | c. ごはんがすんだばかり
ですか |
| 4. 今日、残業やつてくれる？ | d. 持ってくるのを忘れ
ちゃって |

II. 次の「ちょっと」はどんな意味ですか。適当なものの記号を書き入れなさい。

- | | |
|------------|------------|
| a. 考えられません | b. 都合が悪いです |
| c. うるさいです | d. わかりません |

1. 女C：主人はただいま留守にしておりますが…

男D：何時ごろお帰りになりますでしょうか。

女C：さあ…、ちょっと…（　）

2. 女A：川上君のこと、どう思う？

女B：いい人だとは思うけど、恋人としてはちょっと…
(　)

3. 男 A : 映画に行こうと思うんだけど、今月の20日、ひま？

女 B : 20日はちょっと…

男 A : じゃ、^{にち}25日はどう？

女 B : 25日もちょっと… ()

4. 女 C : お宅じや^{たく}今^{いま}、屋根を修理^{やねしゅうり}していらっしゃるんです
ね。

女 D : ええ、雨^{あま}もりがひどいものですから…

女 C : いつまでかかります？大工さん^{だいく}の音^{おと}がちょっと…
()

III. 下線の語を使って、次の誘いをていねいに 断りなさい。

1. 女 A : 週末^{しゅうまつ}、いっしょに テニスをしない？うちの近所^{きんじょ}
にいいコートがあるの。

男 B :

2. 女 A : 納豆^{なっとう}のスパゲティ^{づく}作ったのよ。あなたに 食べて
もらおうと思^{おも}って。

男 B :

3. 女 C : 来週^{らいしゅう}の日曜^{にちよう}日に、あなたの家^{うち}でパーティーを
やるのはどうかしら。

女 D :

IV. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- | | |
|----------------|---------------|
| a. その日はちょっと... | b. あのー、それが... |
| c. わたしはあんまり... | d. ご都合が悪いですか |

1. A : せっかくのお招きなんですが...

B :。

A : また別の機会にお願いいたしますね。

2. 女A : わたし、ヨガの教室に通っているの。健康のために
とってもいいわよ。あなたもいっしょにやらない?

女B :。

女A : どうやら気が進まないみたいね。

3. 女C : 一度、あなたに紹介したい男性がいるの。
土曜日のご都合はどう?

女A :。

女C : とってもすてきな方なんだけどねえ...

4. 課長 : この前の出張の報告書、もうできただろうね。

社員 :。

課長 : 君、もう1ヶ月もたってるんだよ。遅すぎるじゃ
ないか。

V. 次の会話を完成しなさい。ただし、直接的に言わずに
ていねいな表現を使いなさい。

1. [日本人の知り合いが休日にドライブに誘ってくれたが...]

知り合い：こんどの休み、家族でドライブに行くんですが、
ごいっしょにいかがですか。

あなた：ありがとうございます。行きたい気持ちは山々な
のですけど、.....

知り合い：そんなこと言わないで、ぜひ...

あなた：でも.....から...また、別の機会に
お願ひいたします。

2. [カラオケに行こうと上司に誘われたが、あなたは今日は
早く帰りたいと思う]

上司(男)：二次会はカラオケに行こうぜ。もちろん君も行く
だろ？

あなた：.....

3. [となりの人があなたの家の駐車場の前に車をとめる
ので注意したい]

あなた：こんにちは。いい天気ですね。

となりの人：そうですね。

あなた：あの.....お宅の車のことなんですね。

となりの人：はい？ 何か問題がありますか。

あなた :

4. [となりのおばあさんは耳が遠いらしい。朝早くから大きい音でテレビをつけている。あなたはもっとゆっくり寝たいので困っている]

あなた : ごめんください。ごめんくださーい。

おばあさん : はい、何ですか。

あなた :

LUYỆN TẬP

II. Từ 「chotto」 dưới đây có ý nghĩa như thế nào? Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào ngoặc đơn.

1. Nữ C : Chồng tôi hiện đang đi vắng nhưng ...

Nam D : Khoảng mấy giờ anh ấy về?

Nữ C : Ái chà ... , tôi cũng ...

2. Nữ A : Chuyện cậu Kawakami, bạn nghĩ thế nào?

Nữ B : Tôi nghĩ anh ấy là một người tốt, nhưng như là người yêu thì ...

3. Nam A : Anh định sẽ đi xem phim nhưng ngày 20 tháng này em có rảnh không?

Nữ B : Ngày 20 thì ...

Nam A : Vậy thì, ngày 25 có được không?

Nữ B : Ngày 25 cũng ...

4. Nữ C : Nhà chị hiện đang sửa lại mái nhà phải không?

Nữ D : Vâng, vì mưa dột dữ quá.

Nữ C : Chừng nào xong vậy? Tiếng mấy anh thợ mộc ...

III. Hãy dùng những từ có gạch dưới, để từ chối những lời mời dưới đây một cách lịch sự.

1. Nữ A : Cuối tuần, anh chơi tennic với em nhé? Ở gần nhà có một sân quần vợt được lấm.

Nam B :

2. Nữ A : Món mì đậu này em làm đấy. Anh ăn đi.

Nam B :

3. Nữ C : Chủ nhật tuần tới, chuyện mở tiệc ở nhà chị
thì thế nào?

Nữ D :

IV. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. A: Cám ơn anh đã có lòng mời nhưng ...

B:

A: Lần sau anh mời tôi nữa nhé.

2. Nữ A : Tôi đang theo học lớp yoga. Rất tốt cho sức khỏe đấy.

Chị đi tập với tôi không?

Nữ B :

Nữ A : Gương ép thì không hứng thú nhỉ.

3. Nữ C : Có một anh tôi muốn giới thiệu cho bạn. Thứ bảy này
có được không?

Nữ A :

Nữ C : Người này rất tuyệt ...

4. Trưởng phòng : Bản báo cáo đi công tác lần trước, chắc cậu
mày đã làm xong rồi phải không?

Nhân viên :

Trưởng phòng : Cậu mày, đã hơn một tháng rồi đấy. Không
phải trễ quá rồi sao?

V. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây. Nhưng không nói trực tiếp mà hãy dùng cách nói lịch sự.

1. 「Một người quen người Nhật rủ bạn lái xe đi chơi vào ngày nghỉ」

Người quen: Kỳ nghỉ này, cả nhà tôi lái xe đi chơi, nhưng bạn đi cùng với chúng tôi không?

Bạn : Cám ơn anh. Tôi muốn đi lăm nhưng mà,

Người quen: Đừng nói thế, nhất định là ...

Bạn : Tuy nhiên Hẹn anh dịp khác vây.

2. 「Được cấp trên mời đi hát karaoke nhưng hôm nay bạn muốn về nhà sớm」

Cấp trên (nam) : Tặng hai mình đi karaoke đi. Dĩ nhiên cậu mày cũng đi phải không?

Bạn :

3. 「Người hàng xóm luôn đậu xe ở trước bãi đậu xe của nhà bạn nên bạn muốn nhắc nhở」

Bạn : Chào anh. Thời tiết hôm nay tốt nhỉ.

Người hàng xóm : Ủ nhỉ.

Bạn : Ờ Chiếc xe hơi nhà anh.

Người hàng xóm : Vâng, có vấn đề gì không?

Bạn :

4. 「Bà lão cạnh nhà hình như bị điếc tai. Bà luôn mở lớn tivi từ sáng sớm. Bạn thì muốn ngủ thong thả thêm chút nữa」

Bạn : Xin lỗi, có ai ở nhà không?

Bà lão : Vâng, có chuyện gì không?

Bạn :

き れんしゅう
聞きとり練習

1. ふたり 二人はいつつりにで出かけることにしましたか。女人は何することになりましたか。男の人は何することになりましたか。

男A：ねえ、いつかつりに行こうよ。

女B：いいけど。でも、朝早く起きないといけないんじやない？早起きはあんまり…

男A：心配ないよ。前の晩に車で出かけるんだから。

女B：わたし、夜運転するのはどうも…

男A：ぼくの車で行けばいいじゃないか。

女B：そうね。運転してくれるなら行くわ。次の土曜日はどう？

男A：うーん。その日はちょっと…

女B：じゃ、再来週の土曜日は？

男A：よし、決めた。そうしよう。

女B：わたし、おにぎりとジュースを持っていくわ。

男A：ジュースはちょっと…

女B：わかった、わかった。ビールにすればいいんでしょ？

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Hai người này quyết định khi nào đi câu cá. Người nữ quyết định làm gì? Người nam quyết định làm gì?

Nam A : Hôm nào đó mình đi câu cá đi.

Nữ B : Hay đấy. Nhưng mà buổi sáng phải dậy sớm đúng không?
Dậy sớm thì ...

Nam A : Đừng lo. Chúng ta sẽ đi bằng xe hơi vào đêm hôm trước.

Nữ B : Em mà lái xe thì ...

Nam A : Đi bằng xe của anh là được chứ gì?

Nữ B : Ủ nhỉ. Nếu anh lái xe thì em đi. Thứ bảy tối này được không?

Nam A : Ủm. Ngày hôm đó thì ...

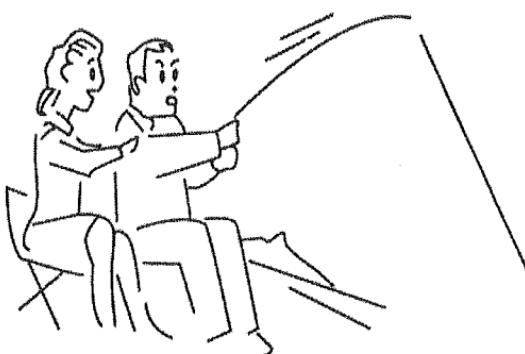
Nữ B : Vậy thì, thứ bảy tuần tới nữa được chứ?

Nam A : Được đấy, quyết định vậy nhé.

Nữ B : Em sẽ mang theo cơm nắm và nước ngọt.

Nam A : Nước ngọt thì ...

Nữ B : biết rồi, biết rồi. Bia là được chứ gì?



2. 女の人は夜遅くアパートのとなりに住む男の人の家をたずねました。何のためにたずねたのですか。その時、男の人は何をしていましたか。

女C：こんばんは。今、ちょっとよろしいでしょうか。

男D：どうぞ。残業で遅くなりましてね、これから晩ごはんなんですよ。

女C：たいへんですね、お仕事。実は、うちのおばあちゃんのことなんんですけどね、夜寝るのが早くて…。

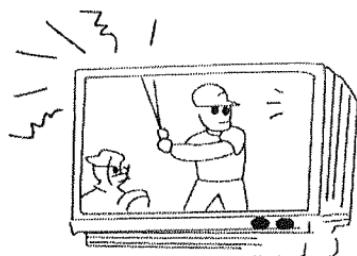
男D：おばあちゃん、もうお休みですか。

女C：ええ。それでテレビの音がちょっと気になるって言うもんですから。

男D：うちのテレビ、うるさいですか。

女C：ええ、ちょっと…。それに、野球を応援なさる声がちょっと…

男D：すみませんでした。ちっとも気がつかなくて…。
これからは気をつけますから。



2. Người phụ nữ qua thăm nhà người đàn ông sống ở căn hộ bên cạnh vào lúc nửa đêm. Người phụ nữ đi qua với mục đích gì? Lúc đó người đàn ông đang làm gì?

Nữ C : Chào anh. Tôi xin phép làm phiền anh một chút được không?

Nam D : Dạ mời chị. Vì tôi tăng ca nên về trễ, bây giờ mới ăn tối đây.

Nữ C : Công việc vất vả quá nhỉ. Thật ra, bà cụ nhà tôi buổi tối thường hay đi ngủ sớm.

Nam D : Bà cụ đã đi nghỉ rồi sao?

Nữ C : Vâng. Vì vậy, bà nói âm thanh tivi hơi khó chịu một chút.

Nam D : Tivi nhà tôi hơi ồn phải không?

Nữ C : Vâng, hơi ồn một chút. Hơn nữa, tiếng cổ vũ bóng chày cũng ...

Nam D : Xin lỗi nhé. Tôi thật vô ý. Từ nay về sau tôi sẽ chú ý hơn.

§ 22

もうでことわ 申し出を断る TỪ CHỐI LỜI ĐỀ NGHỊ から/ので

あいて もう で ことわ
相手の申し出を 断るとき、相手の気持ちを傷つけないように
き気を付けなければなりません。「から」「ので」などを使って理由
を述べれば、はっきりと 断らなくても、相手に 理解してもらう
ことができるでしょう。

Khi từ chối lời đề nghị của người khác thì cần phải chú ý tránh làm
tổn thương đến tình cảm của họ. Nếu dùng 「kara」 「node」 để trình
bày lý do thì cho dù không từ chối một cách rõ ràng nhưng vẫn
được đối phương hiểu cho.

ようれい

用例

1. 乗客 A :あのー、おじいさん、どうぞこちらに座って
ください。

乗客 C : いえいえ、わたしは次の駅で降りますから。

2. 店員 :いらっしゃいませ。何かおさがしですか。

男 A : いえ、べつに。

店員 : ネクタイでしょうか。

男 A : いいえ、見てるだけですから。

3. A : もしもし、課長さん、いらっしゃいますか。

B : 課長はただいま席をはずしております。

何かご伝言がありましたら、お聞きしておきますが…

A : いいえ、またお電話させていただきますので。

4. 駅員 : お客様、だいじょうぶですか。

乗客 : いや、急に胸が苦しくなって…

駅員 : 救急車を呼びましょうか。

乗客 : いえ、ちょっと休ませてもらったらよくなる
と思いますから。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Hành khách A : Này, ông ơi. Mời ông ngồi đây ạ.
Hành khách C : Không không, vì tôi sẽ xuống ga kế tiếp.
2. Nhân viên : Chào quý khách. Quý khách cần tìm gì ạ?
Nam A : À, không có gì.
Nhân viên : Cà vạt phải không ạ?
Nam A : Không, tôi chỉ xem thôi.
3. A : A lô! A lô! Ông trưởng phòng có đây không ạ?
B : Trưởng phòng hiện giờ không có ở đây. Ông có cần
nhấn gì không? Tôi xin nghe đây ạ.
A : Không ạ, tôi sẽ gọi lại sau.
4. NV nhà ga : Ông khách ơi, ông không sao chứ?
Hành khách : Không sao, đột nhiên tôi bị tức ngực quá ...
NV nhà ga : Tôi gọi xe cấp cứu cho ông nhé?
Hành khách : Thôi khỏi, tôi ngồi nghỉ một chút sẽ khỏe
lại ngay.

練習

I. 右と左を結んで会話を作りなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải thành một câu hội thoại.

- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1. お荷物 お持ちしましょうか。 | a. いいえ、自分で入れますから。 |
| 2. 灰皿 をとりましょうか。 | b. いいえ、一人で帰れますから。 |
| 3. お茶 を入れましょうか。 | c. いいえ、軽いですから。 |
| 4. 駅までお送りしましょう。 | d. いや、すぐやみそうですから。 |
| 5. かさをお貸ししましょうか。 | e. いや、わたしは吸いませんから。 |

II. 適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

- | | |
|-----------------|-------------|
| a. すぐなおります | b. すぐに失礼します |
| c. うちで見られます | d. 一人で大丈夫です |
| e. もうおなかがいっぱいです | |

1. A: お忙しそうですね。お手伝いしましょうか。

B: いいえ、.....から。

2. A: ごはんのお代わりはいかがですか。

B: いいえ、.....から。

3. A: 気分が悪いんですか。薬を買ってきましょうか。

B: いいえ、.....から。

4. A: どうぞ上がって、お茶でもいかがですか。

B: いいえ、.....から。

5. A: あの番組を録画しておきましょうか。

B: いいえ、.....から。

III. 次の会話を自由に完成しなさい。

Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây theo cách tự do.

男 A: こんどの日曜日、ぼくの家ですきやきパーティーをするから、おいでよ。

女 B: ほんと。行ってもいいの?

男 A: もちろんだよ。

女 B: 肉を買っていった方がいいかしら。

男 A: いや、.....。もう.....であるから。

女 B: それじゃ、ワインでも?

男 A: そうだね。.....。

IV. Aさんが道をたずねると、Bさんはとても親切に教えてくれました。右の地図を見ながら、次の会話を完成しなさい。

Người A hỏi thăm đường, người B chỉ dẫn rất tận tình. Hãy nhìn vào bản đồ và hoàn thành bài hội thoại.

A:。

B: コンビニですか?

A : ええ、そうです。

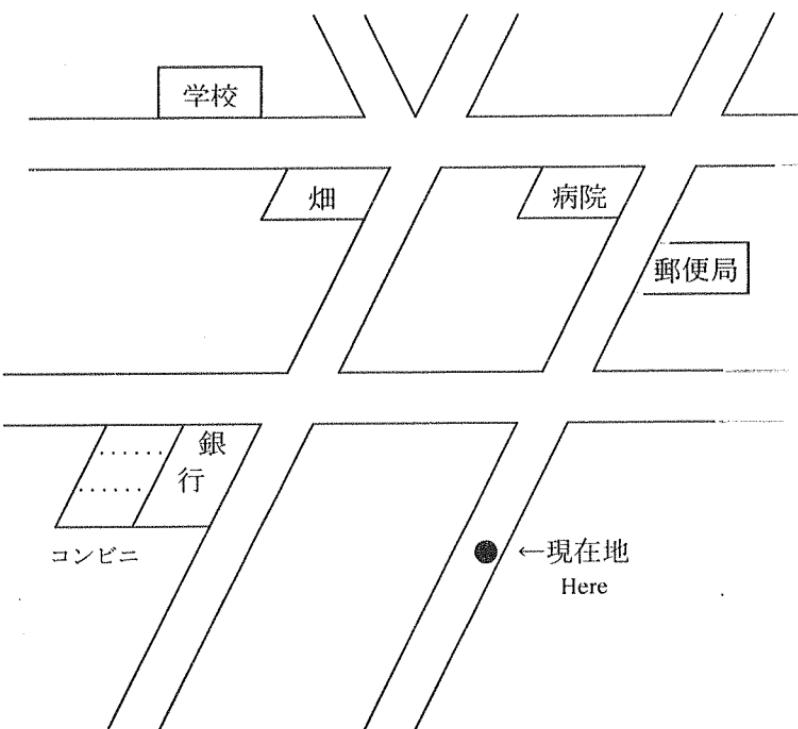
B : コンビニなら

.....

A : ああ、そうですか。ありがとうございました。

B : 地図を書きましょうか。

A : いいえ、.....から。



V. 絵を見て、適当な言葉を書き入れなさい。

父 : 今度の休みにみんなで信州へ旅行に行こう。

子 : やったね。うれしいなあ。おばあちゃんも行くんだろう？

祖母 : おばあちゃんのことは心配しないで。るすばんしてるから。



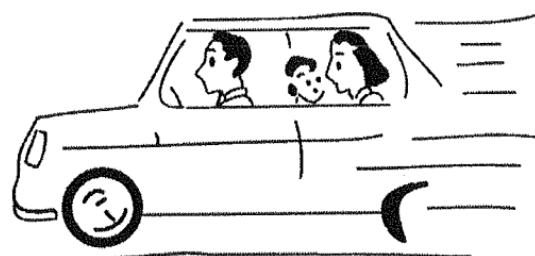
子 : そんなこと言わないでいっしょに行こうよ。

ひとり一人だったらさびしいだろ？

祖母 : そんなことないよ。……………から。

母 : あなた、新幹線の切符を頼んでおきましょうか。

父 : その必要はないよ。……………から。



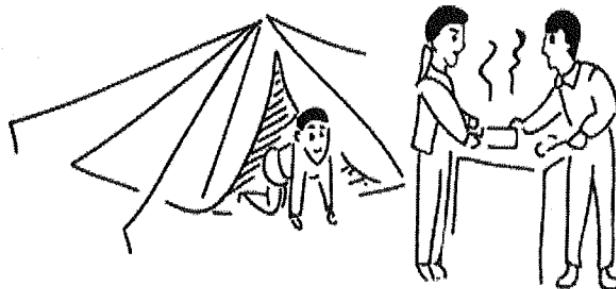
母：じゃ、^{りょかん}^{よやく}旅館を予約しておきましょうか。

父：それもいらないよ。……………から。

母：それじゃ、テントを借りておかなくちゃね。

父：その心配もないんだ。^{むか}向こうで貸してくれるんだって。

子：^{たの}楽しみだなあ。^{はや}早く行きたいなあ。



VI. セールスマント ^{きゅう}にたずねてきたとき、どのように 断りますか。

Khi bất ngờ bị người bán hàng hỏi thì bạn từ chối như thế nào?

セールスマント：ごめんください。インテリアの会社の者です
が…

あなた : ……から。

セールスマント：ほんの少しだけお話ししさせてください。
お時間はとりませんから。

あなた : ……ので。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

1. A: Trông anh bận rộn quá. Để tôi giúp cho nhé?
B : Thôi khỏi, vì
2. A: Dùng thêm một bát nữa nhé?
B : Dạ thôi, vì
3. A: Anh không khỏe à? Tôi đi mua thuốc cho anh nhé?
B : Thôi khỏi, vì
4. A: Mời anh vào trong nhà, anh uống trà nhé?
B : Dạ thôi, vì
5. A: Tôi ghi hình chương trình ấy cho anh nhé?
B : Thôi khỏi, vì

V. Hãy nhìn hình vẽ và điền từ thích hợp vào chỗ trống.

- Bố : Kỳ nghỉ tới đây cả nhà mình đi du lịch Shinshu nhé.
Con : Đi du lịch hả. Sướng quá. Bà cũng đi phải không?
Bà : Đừng lo cho bà. Vì bà sẽ trông nhà.
Con : Bà đừng nói vậy, bà đi cùng với cháu đi. Nếu bà ở nhà một mình thì có buồn không?
Bà : Không sao đâu. Vì
- Mẹ : Anh này, để em nhờ mua vé tàu Shinkansen nhé?
Bố : Không cần đâu. Vì
- Mẹ : Vậy thì, em đặt trước khách sạn nhé?
Bố : Cái đó cũng không cần đâu. Vì
- Mẹ : Vậy, mình phải thuê sẵn lều bạt.
Bố : Chuyện đó cũng không cần phải lo. Nghe nói ở chỗ ấy cũng có cho thuê.
Con : Vui quá. Con muốn nhanh được đi.

き れんしゅう
聞きとり練習

1. 客 は何と何を買いましたか。どちらも配達を頼みましたか。

店員(男)：いらっしゃい。

女客：みかんを一箱買いたいんだけど、ちょっと味見させて。

店員：はいよ。どうぞ食べてみて。甘くておいしいだろ？

女客：そうね。じゃ、これ届けてちょうだい。大阪の親戚の
家まで。

店員：じゃ、この宅急便の用紙に記入してもらえるかな

女客：はい…これでいい？

店員：夜間配達ご希望ですか。

女客：夜間配達って？

店員：このごろは奥さんも仕事に出ているところが多いから、
昼間、だれも家にいないでしょ。だから、夜に配達して
もらうんだよ。

女客：なるほど。でも、それはいいわ。おばあちゃんがうちに
いるから。えーっと、それから、このすいかもちょうだい。

店員：配達しますか。

女客：いいえ、けっこうよ。車で来てるから。

えきいん じょうきやく はな
2. 駅員はどんな乗客と話していますか。

駅員：もしもし、お客様さん。終点ですよ。起きてください。

乗客：わかってるよ、そんな大きな声で言わなくたって。

駅員：歩けますか。わたしの手につかまってください。

乗客：平気平気。ひとり一人で歩けるから。

駅員：でも、お客様さんはお酒をたくさんめしあがっている
ようだから危ないですよ。

乗客：だいじょうぶだよ。まっすぐ歩いてるから。トイレは
ここかい？

駅員：あっ、ちがいます。ちょっと待ってください。ご案内し
ますから。

乗客：いらない、いらない。自分で行けるから。

駅員：タクシー、呼びましょうか。

乗客：いいよ、いいよ。歩いて帰るから。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người khách đã mua những gì? Có nhở giao hàng tận nhà tất cả không?

Nhân viên : Chào quý khách.

Khách nữ : Tôi muốn mua một thùng táo, nhưng cho tôi thử vị của nó một chút.

Nhân viên : Vâng. Mời chị dùng thử. Nó ngọt và ngon phải không?

Khách nữ : Ủ nhỉ. Vậy thì, làm ơn giao cái này đến nhà người họ hàng của tôi ở Osaka.

Nhân viên : Vậy thì, xin chị ghi vào phiếu gởi hàng nhanh đến tận nhà được không ạ?

Khách nữ : Vâng, như vầy được chưa?

Nhân viên : Chị có muốn chúng tôi giao hàng vào ban đêm không?

Khách nữ : Giao hàng ban đêm là thế nào?

Nhân viên : Đạo này cũng có nhiều bà vợ đi làm nên ban ngày không có ai ở nhà. Vì vậy chúng tôi nhận giao hàng vào ban đêm.

Khách nữ : Thế nữa à. Nhưng được rồi. Vì bà có ở nhà. À, còn nữa, cho tôi trái dưa hấu này luôn.

Nhân viên : Cũng giao đến tận nhà à?

Khách nữ : Thôi, được rồi. Vì tôi đi bằng xe hơi.



2. Nhân viên nhà ga nói chuyện gì với hành khách.

NV nhà ga : Này này, anh kháchơi. Đến ga cuối rồi. Anh dậy đi.

Hành khách : Biết rồi, anh không cần phải nói lớn tiếng như vậy.

NV nhà ga : Anh đi được không? Hãy nấm lấy tay tôi.

Hành khách : Không sao không sao. Tôi có thể đi một mình được mà.

NV nhà ga : Nhưng hình như anh đã uống nhiều rượu nên nguy hiểm lắm đấy.

Hành khách : Không sao đâu. Vì tôi đi thẳng tới là được mà. Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

NV nhà ga : A, nhầm rồi, chờ tôi một chút. Tôi sẽ dẫn cho.

Hành khách : Không cần, không cần. Tôi tự đi được mà.

NV nhà ga : Tôi gọi taxi cho anh nhé.

Hành khách : Được rồi, được rồi. Tôi đi bộ về.

§ 23

と 問い合わせる

ĐẶT CÂU HỎI

かな / かしら / つけ

「かな」「かしら」などはひとりごとを言うときに使われますが、
くだけた会話では疑問文の代わりとしても使われます。「かし
ら」は主に女性が使います。また、人によっては「つけ」を使う
こともあります。

Những từ 「kana」「kashira」 thường được sử dụng khi nói chuyện
một mình. Nhưng nó cũng được sử dụng thay cho câu hỏi trong đàm
thoại thân mật. Từ 「kashira」 chủ yếu chỉ có phụ nữ dùng. Ngoài ra,
tùy theo mỗi người cũng có người dùng 「kke」

例: あの人はだれ? → あの人はだれ かな?

あの人はだれ かしら?

あの人はだれ だっけ?

＜注＞①前に聞いたことを忘れたので、再び問い合わせるとき、
過去形を使う。 Khi quên đi những chuyện đã nghe trước
đây và hỏi lại lần nữa thì chúng ta dùng hình thức quá khứ.

例: あの人はだれだった? → あの人はだれだったかな?

あの人はだれだったかしら?

あの人はだれだったつけ?

② 「そうかな」「そうかしら」

あいて い けん たい い ろん と き つか
相手の意見に 対して 異論がある 時に 使う。

Từ 「sōkana」「sōkashira」 được sử dụng khi có ý kiến khác với ý kiến của đối phương.

例: 男 A : 鈴木先生ってきれいだね。

女 B : そうかしら。

③ 「～じゃないかな」「～じゃないかしら」

じぶん い けん しゅちょう つか
ひかえめに 自分の 意見を 主張する 時に 使う。

Cụm từ 「~ja nai kana」「~ja nai kashira」 được dùng khi khẳng định ý kiến của mình một cách bảo thủ.

例: 男 A : ぼくも 悪かったけど、君にも 少し 責任があるん
じじゃないかな。Anh cũng có lỗi, nhưng chẳng phải
em cũng có một phần trách nhiệm đó sao?

ようれい
用例

1. 男 A : 梅雨に入ったのかなあ。今日もうつとうしいなあ。

女 B : 明日はゴルフだけど、晴れるかな。

2. 母 : パパ、今晚も遅いけど、どこへ行ったのかな。何を
 してるのかな。

娘 : 今日も飲みに行ってるかな。

母 : そうね。飲みすぎなければいいけど…

3. 男 A : 中村がまだ来ないけど、ほんとに来るのかな。

男 B : あいつは約束したら必ず来るよ。

男 A : そうかな。それにしても遅いよ。

4. 女 A : 田中君、入院してるんだってね。どうしてるかな。

男 B : そろそろ病院の食事に飽きてるころかな。

女 A : お見舞いに行くことにしようよ。

5. 姉 : おなかがすいたね。冷蔵庫に何か入ってない?

弟 : ケーキが入ってるよ。食べようか。

姉 : どうしようかな。食べたら太るかな。

6. 子：ぼくにも車の免許がとれるかな。

父：もちろんできるよ。やってみれば？

子：じゃ、やってみようかな。お父さん、車買ってくれる？

7. 先生：君はどこの生まれだっけ？

学生A：ぼくは北海道ですよ。

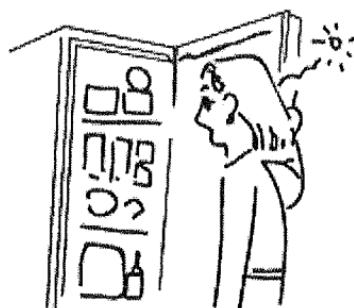
先生：君も北海道だったっけ？

学生B：違いますよ。ぼくは九州の博多ですよ。

8. 母：あら？わたし、何で冷蔵庫開けたんだっけ？

娘：おかあさんったら忘れっぽいんだから。

母：あ、そうそう。バターを入れるんだったわ。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam A : Vào mùa mưa rồi nhỉ? Hôm nay trời âm u quá.
Nữ B : Ngày mai đi chơi gôn, nhưng không biết trời có nắng không?
2. Mẹ : Bố con, tối nay lại về trễ nữa, không biết đã đi đâu, làm gì?
Con gái : Không biết hôm nay có đi nhậu nữa không?
Mẹ : Ừ nhỉ, phải chi bố con đừng nhậu nhiều thì hay biết mấy.
3. Nam A : Anh Nakamura vẫn chưa đến, nhưng có thật là anh ấy sẽ đến không?
Nam B : Cái thằng đó nếu đã hứa rồi thì chắc chắn nó sẽ đến.
Nam A : Phải vậy không? Dù gì thì cũng trễ rồi đấy.
4. Nữ A : Nghe nói anh Tanaka nằm viện rồi. Không biết có sao không?
Nam B : Chắc cũng sắp ngán thức ăn trong bệnh viện rồi.
Nữ A : Tui mình đi thăm anh ấy đi.
5. Chị : Đói bụng quá. Trong tủ lạnh có gì ăn không?
Em trai : Có bánh ngọt đấy. Mình cùng ăn không?
Chị : Làm sao đây. Nếu mà ăn thì có mập không nhỉ.
6. Con : Không biết con có lấy được bằng lái xe không nhỉ.
Cha : Dĩ nhiên là được đấy. Con thi thử xem.
Con : Vậy thì, con thi thử nhé. Bố mua xe cho con nhé?
7. Giáo viên : Em sinh ở đâu?
Học sinh A : Em sinh ở Hokkaido.
Giáo viên : Em cũng ở Hokkaido à?
Học sinh B : Không phải đâu. Em ở Hakata thuộc tỉnh Kyushu.
8. Mẹ : Ái chà? Mình mở tủ lạnh ra làm gì nhỉ?
Con gái : Mẹ hay quên quá.
Mẹ : A, đúng rồi đúng rồi. Mẹ bỏ bơ vào tủ lạnh mà.

れんしゅう

練習

I. 右と左を結んで会話を作りなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải thành một câu hội thoại.

- | | |
|---------------------------|-------------------|
| 1. かぎはどこかな | a. 明日 早く来るようについて。 |
| 2. あの人、だれだっけ？ | b. もうすぐ じやないかしら。 |
| 3. 梅雨はいつ あ明けるのかな。 | c. まず 材料を合わせるのよ。 |
| 4. どうやって つく作るんだった
かしら。 | d. そこにあるじやない。 |
| 5. 先生に言われたこと何だ
つけ？ | e. どこかで会ったことあるね。 |

II. 適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

- | | |
|--------------|-----------------|
| a. 何にしようかな | b. どう言ったらいいかな |
| c. どこへ行ったのかな | d. どうかな e. そうかな |

1. 子：お母さん、赤ちゃんってどこから 来るの？

母： そうねえ。.....

2. 店員：メニューをどうぞ。

客： ありがとう。さて、今日は

3. 子 : お父さん、健ちゃんがいないよ。

父 : いなくなつた?。そのへんをさがして
みようか。

4. 社員 A : 課長、今日の会議は早く終りますか。

課長 B :。今日は議題が多いし。

5. 男 A : まり子さん、このごろきれいになつたね。

男 B : そういうえば、.....。

男 A : 恋人でもできたのかな。

III. 男の人は酒屋へ行きました。適當なものを選んで、その
記号を書き入れなさい。 Người đàn ông này đi quán rượu.

Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu và chõ trống.

- | | |
|---------------|-------------------|
| a. いい赤ワインあるかな | b. 値段はどれぐらいかな |
| c. 味見できるかな | d. チリって南米のチリのことかな |

男客 :

店員 : はい、これなんかいかがでしょう？ チリのワイン
でございます。

男客 :

店員 : はい、その通りです。

男客：.....。

店員：どうぞ、おためしください。

男客：.....。

店員：お手ごろな価格でございますよ。

IV. 適当な言葉を入れて、会話を完成しなさい。

1. 夫：ボーナスが出たら、新しいビデオを かな。

妻：古いのがまだ使えるじゃない？

2. 弟：大学院に入ろうかな。それとも かな。

兄：先生に相談してみたら？

3. 女A：わたしたち、今度はどこへ旅行 かしら。

女B：横浜の中華街なんかどうかしら。

4. 課長：山田君、悪いんだが、今日は残業 かな。

社員：すみません。今日は約束があるんです。

5. 男A：トム君、帰国してからぜんぜん連絡がないけど、
..... かな。

男B：もうぼくたちのこと忘れてしまったんじゃない
かな。

6. 子：ハンバーグ焼けたみたいだよ。もう食 かな。

母：もうちょっと待って。今からソース作るから。

V. 次の文を自由に完成しなさい。

1. 学生A: 今日の試験、すごくやさしかったなあ。
学生B: そうかな。…………かな。わたしはそれは思わなかつたけど。
2. 弟: お母さんはぼくよりお兄ちゃんの方がかわいいみたいだね。
兄: そうかな。…………かな。そんなことないだろ。
3. 母: 女の人の幸せは、結婚相手によって決まるのよ。
娘: そうかしら。…………かしら。わたしはそうじゃないと思うわ。
4. 女A: わたしはね、一生、結婚しないつもりなの。ずっと
独身で過ごすわ。
女B: ほんとかな。…………かな。将来のことは
わかんないわよ。
5. 女C: 明日のダンスパーティーにはご夫婦でいらしてくださいね。
女D: さあ、どうかしら。主人は…………かしら。

VI. 例のように答えなさい。 Hãy trả lời giống như ví dụ.

例: 明日までに必ずできるよ。 → さあ、できないんじゃないかな

1. 店の人に頼んだら、まけてくれると思うけど。
→ そうかな。 んじやないかな。
2. 赤ちゃんの時から外国語を勉強させた方がいいよ。
→ そうかな。 んじやないかな。
3. 朝ごはんを食べるためには早く起きるぐらいなら、
ちょっとでも長く寝ていたいよね。
→ そうかな。 んじやないかな。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

1. Con : Mẹ ơi, em bé từ đâu ra vậy?
Mẹ : Xem nào.
2. Nhân viên : Mời quý khách xem thực đơn.
Khách : Cám ơn. Chà, hôm nay
3. Con : Bố ơi, bé Ken không có ở đây.
Cha : Không có nó à? Con thử tìm quanh đây xem.
4. Nhân viên A : Thưa trưởng phòng, buổi họp hôm nay sẽ
kết thúc sớm phải không?
Trưởng phòng B : Hôm nay có nhiều đề
mục thảo luận lắm.
5. Nam A : Con bé Mariko, dạo này đẹp ra nhỉ.
Nam B : Nói vậy,
Nam A : Chắc nó có người yêu rồi.

IV. Hãy điền từ thích hợp và hoàn thành bài hội thoại.

1. Chồng : Nếu được tiền thưởng, một cái video mới.
Vợ : Cái máy cũ này vẫn còn dùng được mà, không phải
sao?
2. Em trai : Em không biết có nên thi vào cao học hay là
.....
Anh : Em thử hỏi ý kiến thầy xem thế nào?
3. Nữ A : Lần này chúng ta du lịch ở đâu?
Nữ B : Khu phố Trung Hoa ở Yokohama có được không?

4. Trưởng phòng : Anh Yamada ơi, thật là không phải, nhưng hôm nay anh tăng ca ?
Nhân viên : Xin lỗi. Hôm nay tôi có hẹn rồi.
5. Nam A : Anh Tom, kể từ khi về nước thì hoàn toàn không có liên lạc gì, không biết
Nam B : Không biết có phải là đã quên mất chúng ta rồi không?
6. Con : Mẹ nướng hamburger đấy à. Con ăn được chứ?
Mẹ : Con chờ một chút. Mẹ làm nước xốt ngay đây.

V. Hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây theo cách tự do.

1. Học sinh A : Bài kiểm hôm nay quá dễ.
Học sinh B : Phải không đó? Tôi không nghĩ như vậy.
2. Em trai : Hình như mẹ thương anh hơn em.
Anh : Có đúng vậy không? Chắc không có chuyện đó đâu.
3. Mẹ : Hạnh phúc của người phụ nữ được quyết định do bởi đối tượng kết hôn đấy.
Con gái : Thế à..... . Con nghĩ không phải như vậy đâu.
4. Nữ A : Tôi định suốt đời sẽ không lập gia đình. Sẽ sống độc thân.
Nữ B : Có thật không đó? Chuyện tương lai không biết được đâu.
5. Nữ C : Buổi tiệc khêu vũ ngày mai, mời vợ chồng chị cùng đến dự nhé.
Nữ D : Chà, làm sao đây. Không biết chồng tôi

き
れんしゅう

聞きとり練習

1. 二人は 明日、何をすることになりましたか。

男 A : 明日、アメフトの試合しあい、見みに行いこうと思ってるんだけど…

男 B : どことどこの試合なんだい？

男 A : 学生がくせい オールスターと 社会人しゃかいじん オールスターだよ。

男 B : そうか。おもしろそうだな。いつしょに行ってもいいかな。

男 A : もちろんだよ。おおぜいで行った方がおもしろいからな。

男 B : どっちが勝つかな。

男 A : どっちも強いチームだからなあ、何とも言えないなあ。

男 B : 試合は何時から？

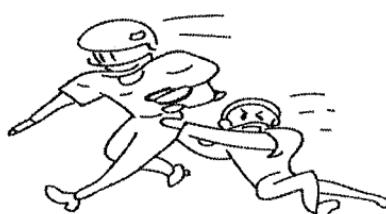
男 A : 午後ごご 5時じからだよ。

男 B : 雨あめが降ふってもやるのかな。

男 A : うん、そうだよ。ところで、君きみ、前売り券まえうけん 買かっておいてくれないか？

男 B : いいけど。でも、今日はぼく金かね、持もってきてないよ。

男 A : 実はぼくもなんだ。しかたないなあ。当日券とうじつけんにするか。



2. お父さんが息子の大学生活について聞いています。

どんな大学生活ですか。

父：たけし、大学生活は楽しいか？

息子：うん、クラブ活動が楽しいなあ。

父：どんなクラブに入ったんだい？

息子：国際学生クラブだよ。

父：外国人学生との交流もあるのかな。

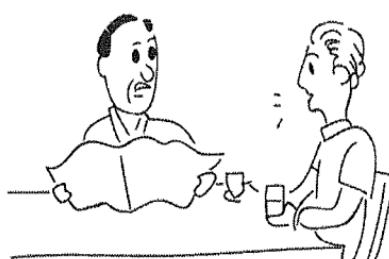
息子：うん、なんだ。ぼくも留学したいと思ってるんだ
けど…

父：わからぬうちにいろんな経験をするのはいいことだけど、
費用は自分で何とかしろよ。

息子：わかってるよ。だから、アルバイトしてるんじゃないかな。

父：おまえ、クラブやアルバイトが忙しそうだけど、勉強
の方もしっかりやってるかな。

息子：だいじょうぶ、だいじょうぶ。先輩がノートを貸してくれ
るんだ。



LUYỆN TẬP NGHE HIẾU

1. Hai người này quyết định ngày mai sẽ làm gì?

Nam A : Ngày mai tớ định đi xem trận đấu bóng.

Nam B : Đội nào đấu với đội nào?

Nam A : Đội tuyển học sinh và đội tuyển thành viên xã hội.

Nam B : Thế à. Nghe có vẻ hấp dẫn quá. Tớ đi cùng có được không?

Nam A : Dĩ nhiên là được mà. Có nhiều người đi sẽ vui hơn.

Nam B : Không biết đội nào sẽ thắng đây.

Nam A : Đội nào cũng mạnh cả nên không biết được.

Nam B : Trận đấu bắt đầu từ mấy giờ?

Nam A : Từ 5 giờ chiều.

Nam B : Trời mưa cũng vẫn đấu phải không?

Nam A : Ủ, đúng vậy đấy. À này. Cậu mua vé trước dùm tớ được không?

Nam B : Cũng được. Nhưng hôm nay tớ không mang theo tiền.

Nam A : Thật ra, tớ cũng vậy. Chẳng còn cách nào, đành phải mua vé ngày hôm đó thôi.

2. Người bố hỏi con về cuộc sống sinh viên đại học. Cuộc sống sinh viên như thế nào?

Bố : Takeshi này, cuộc sống sinh viên có vui không?

Con trai : Dạ, hoạt động ở câu lạc bộ vui lắm.

Bố : Con tham gia câu lạc bộ gì?

Con trai : Câu lạc bộ sinh viên quốc tế.

Bố : Chắc có giao lưu với sinh viên nước ngoài phải không?

Con trai : Dạ, đúng vậy. Con cũng muốn đi du học nhưng ...

Bố : Trong khi còn trẻ chịu khó học hỏi nhiều kinh nghiệm thì cũng tốt. Thế nhưng, chi phí con hãy tự xoay sở đấy nhé.

Con trai : Con biết rồi. Cho nên con mới đi làm thêm.

Bố : Bố thấy con luôn bận rộn với câu lạc bộ và công việc làm thêm. Còn chuyện học hành con có học đàng hoàng không đấy?

Con trai : Không sao không sao. Mấy anh chị lớp trên sẽ cho con mượn vở.

かいとう
解答 (Đáp Án)

§ 1

- I 1.待っていてね。 / あそこで売っている
2.めがねをかけていなかつたから、 / 見ていないんですよ。
3.食べていて下さい。 / ゆっくりしてあって下さいね。
- II 1.持つてって 2.ついてって 3.連れてって 4.出つてって
- III 開けたままにしといて / 閉めといてくれる？ / そしつくわ
- IV 1.いや、出しといて。 2.いや、つけといて
3.いや、先に食べといて。
- V 1.寄つてこうか / 食べてくか
2.着てるわ / 似合つてゐるわね
3.持つてつたんだろう / 置いといたの
- * Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.d

§ 2

- I 1.落とし 2.よごれ 3.まちがえ 4.かまれ
- II ① 1.銅つちやだめだよ。 2.さぼつちやだめだよ。
3.とつちやだめだよ。 4.かんじやだめだよ。
② 1.しておかなくちやいけない(しなきやいけない)よ。

- 2.届けなくちゃいけない（届けなきやいけない）よ。
- 3.出なくちゃいけない（出なきやいけない）よ。
- 4.知らせなくちゃいけない（知らせなきやいけない）よ。

III 1.ふまれ 2.遊ん 3.ぬか 4.持ち出し

IV 1.言っては / がまんしなくては
2.早くしなければ / 変わってしまう
3.急がなければ / 遅刻してしまう

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.b

§ 3

I 1.b 2.d 3.a 4.c

II 1.説明したって 2.急いだって
3.かけたって 4.大変だって

III 1.e / a 2.c 3.b 4.d

IV 1.× 2.○ 3.○ 4.○ 5.×

V 1.忙しかったらやらないの？
2.きらいだったら食べなくてもいいの？
3.大きな台風が来たらどうなるの？
4.いいカメラを持ってたらいい写真がとれるの？

VI 1.聞い 2.鳴つ / 起こし 3.男/女 4.聞い 5.さがし

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.b

§ 4

- I 1.学校がきらいだって。 2.体の調子が悪いって。
 3.新しい学校に変わるって。
 4.学校をやめることになったって。
 5.留学するつもりだって。
- II 1.あつた 2.なつた 3.行ってきた 4.中止になった
 5.お大事に 6.(例)ますます増えていく
- III 病院へ行ったって? / 何て? /
 心配いらないって。 / 座薬って?
- IV 1.映画っておもしろいですね。
 2.音楽って世界共通ですね。
 3.川田さんってほんとにいい人ですね。
 4.外国語って難しいものですね。
- V 1.ハイビスカスっていう 2.ドリアンっていう
 3.ニシって 4.健ちゃんって
- VI 1.東大って何ですか。
 2.ゴールデンウイークっていつですか。
 3.関西空港ってどこにあるんですか。
 4.食いしんぼうってどういう意味ですか。
 5.おいしい話ってどういう意味ですか。
- VII 1.いつものところって 2.ブラウンさんって、
 トム・ブラウンさんのこと? / ておっしゃってた?

3.隔週って？ 4.申し込み金っていくらですか。

VIII 女の子が生まれたんだ / さくら /

二人とも元気に過ごしている

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.b

§ 5

- I 1.変わらない 2.ぼくのところ / かまわない / わからない
3.閉まらない 4.いらない

II 1.c 2.a 3.b

- III 1.知らんものは知らん 3.知らんぷり
2.君んち / ぼくんち / 4.つまらん
おじいちゃんち / いろんな

* Luyện tập nghe hiểu 1.a 2.b

§ 6

- I 1.どこか / ところ / ぼくのうち / やめておく
2.ばかり 3.こちら / ところ
4.すみません / このあいだ / こちら / ばかり
5.かっこう / すごく / あちらこちら
6.それはあんまり / よほど

II 1.b 2.a 3.c

III 1.よく考え(そうす) 2.なけ(そ) 3.け

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.a

§ 7

- I 1.が / を / に(へ) 2.を / を / を / を
3.が / を / を / を(は) 4.に(へ) / が / を
5.が / が / に(へ) 6.が / が 7.が / に(へ) / を

- II 1.雨が降つたら、運動会は中止
2.用事があつたら / 声をかけてね / お電話があつたら
3.学校を休んだ / かぜをひいて /
頭が痛くて / かぜはなおつた
4.電話があつた / 用事を思い出した
5.ディスコに(へ)行く？ / バイトがあつて /
バイトが終つてから
6.何がほしい？ / ディズニーランドに(へ)連れてつて
7.写真をとつて / ここを押すだけ
8.おふろがわいてる / 腹がへつてる / 服を着がえて
9.田中課長のことを聞いた？ 会社をやめる /
いなかに(へ)帰つて / 家の仕事をつぐ
10.何をしてんの？ / セーターを編んでいるのよ / こんな
のがほしいなあ / ガールフレンドを見つけたら？

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.c

§ 8

- I 1.はずし 2.むい 3.あけ 4.はかつ
II 洗つ / 切つ / 入れ / 煮 / 呼んでき

III 1.はい 2.切れ 3.飲ん / 数えれ

IV 1.準備し 2.忘れ / 着がえ 3.行け / あげ

V 1.変えてもらつたら 2.行ってみれば 3.聞いてみたら

VI 1.とめ 2.返さ / 急が 3.連絡し 4.払わ / 頼ま(言わ)

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.c

§ 9

I 1.e 2.a 3.d 4.b 5.c

II 1.下 / 上 2.下 / 上 3.下 / 上 4.上 / 下

III 1.お入りください / いただきます 2.終わります

3.ありがとうございます

4.受け取ってください / もうしわけありません

IV 1.f 2.a / d 3.c 4.b 5.j 6.i / h

V 1.ご心配なく 2.失礼いたします 3.うかがいます

4.お大事に 5.おかげさま

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.c

§ 10

I 1.c / b / e / h 2.a / f / g / d

II 1.かゆく(て) かゆく(て) 2.腹がへつ(て) へつ(て)

3.重く(て) 重く(て) 4.疲れ(て) 疲れ(て)

III 1.さがし(ても)さがし(ても) 2.断つ(ても) 断つ(ても)
3.走つ(ても) 走つ(ても) 4.注意し(ても) 注意し(ても)

IV b / a / d / c

V 1.消した消した 2.閉めた閉めた
3.気にしない気にしない 4.乗つた乗つた
5.泣かない泣かない

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.a

§ 11

I 1.b 2.e 3.c 4.a 5.d

II (例)頭がとても痛いです / (例)雨の中でゴルフをし /
(例)スープ

III 1.(例)ゆかた 2.(例)アスピリン(でも)飲ん(だら) ?
3.(例)仕事がきびしいわりに給料が安い(し)
4.(例)友だちとコンパをし(たり) 5.(例)ピアニスト

IV 1.でも 2.とか/なんか 3.とか 4.でも 5.でも

V 1.あるし 2.なんか/でも/ないし 3.なんか/高そうだし

VI 1.(例)花なんかどうかな。
2.(例)コーヒーでも飲んだら ?
3.(例)そうだねえ。満員電車だし...

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.d

§ 12

I 1.b 2.c 3.d 4.e 5.a

II 1.お金が足りない 2.かぎを落として
3.わくわくし(て) 4.約束がある

III 1.e 2.a 3.c 4.d 5.b

IV リーさんのこと聞いた？ / 15歳も年上の女の人と結婚
するんだって。 / そんなことぜんぜん知らなかつたわ。 /
このごろリーさん、うれしそうね。 / 彼女とは長いつき
あいなんだって。

V 1.b 2.d 3.a 4.e 5.c

VI 1.a 2.c 3.b 4.e 5.d

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.b

§ 13

I 1.c 2.a 3.d 4.b

II 1.b 2.c 3.a

III 1. c,b,d,a 2. e,a,d,b,f,c 3. d,b,c,a

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.b

§ 14

I 1.d 2.c 3.a 4.b

II 1.c 2.b 3.a 4.d

III 1.c 2.d 3.b 4.a

IV 1.d 2.c 3.b 4.a

V 1.あるんだけど... / お金を貸してほしいんだけど...

2.あのー、こちらのクラブに入会したいんですが...

3.この書類にはんこをいただきたいんですが...

4.(例)あのー、体の具合が悪いので、学校を休みたい
のですが...

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.b

§ 15

I 1.切らし 2.ふさがつ 3.おい 4.切る

II 1.申し訳ございませんが、使えないんですけど...

2.部長さんからお電話がございましたが...

3.かさなら一本届いておりますが...

4.修理できることはできますが、かなり費用がかかり
そうですけど...

III 1.7時ならお取りできます / 窓ぎわの席は予約が入っ
ているんです / 喫煙席と禁煙席とどちらがよろしい
ですか。

2.三田でございます / たけしは今出かけております

3.はい、ございます / 80円と110円のがあります

4.値引きできます / 修理させていただきます

5.カーネーション / 配達いたします

* Luyện tập nghe hiểu 1.a 2.c

§ 16

- I 1. (例) 安く買いたいんならね、4週間前までに予約するといいのよ。そうするとね、4割引きしてくれるんだけどね、キャンセルすることができないからね、ちゃんと予定を決めてから申し込んだ方がいいね
2. (例) このごろはね、いろんな健康食品が売り出されていてね、ずいぶん多くの人が愛用しているようだけどね、ほんとうに体にいいのかどうかっていうとね、どうもわからないみたいだよ。元気になるどころかね反対に体をこわす人もいるそただからね、気をつけた方がいいんじゃないかな
- II (例) ただいまですね、お年寄りの食事や風呂のお世話をしてくださいボランティアをですね、さがしているのですが、ご希望の方はですね、市役所までおはがきでお申し込みください。はがきにはですね、お前ご住所と共にご都合のいい曜日と時間をですね、書き込んでいただき、今月末までにですね、お申し込みください
- * Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.a

§ 17

- I 1. うん / そうなの 2. そうですか / そうでしようね
3. うん / へえ / それで
4. うん / へえ / それで / そうだろうな

II 1.d 2.a 3.b 4.c

III 1.c 2.d 3.a 4.b

IV (例) うん / そう / うん / なかなかおもしろそう (だ) ね
あっ、そう / それはよかったです (わ) ね

V (略)

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.a

§ 18

I c / a / b / d / f / e

II d / a / c / b

III d / e / c / b / a

IV 名前と住所と電話番号を書くんですね。/ 封をするんですね。/ はんこを持ってこなかつたんです

* Luyện tập nghe hiểu 1.a 2.c

§ 19

I 1.d 2.a 3.b 4.c

II 1. 休もう 2. 使え 3. 考え直せ 4. 待って 5. 言わないで

III 1. 覚えてる 2. できる(わ) 3. 出た 4. 友だちだ

IV 1. 父 / 娘 2. 乗客 / 駅員

3. ガードマン / 通行人 / ガードマン 4. 子 / 母

V 1.c 2.a 3.b 4.d

VI 1.よ 2.ね 3.よ/よ/よ 4.よ/ね 5.よ/よ/ね

VII ね/よ/ね/ね/よ

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.b

§ 20

I 1.日本はパーティにお招きいただきまして...

2.課長に昇進なさったそうで...

3.せっかく来てくださったのにおかまいも
できませんで...

4.日本へ来たばかりでわからないことばかりで...

5.先日はよっぱらってご迷惑をかけたそうで ...

II 1.c 2.b 3.a 4.d

III 1.c 2.e 3.d 4.b 5.a

IV 1.b 2.d/a 3.e 4.c

V 1.恐れ入ります 2.ごぶさたいたしまし(て)

3.ごちそうになりまし(て)

4.遅くなってしまいまし(て)

5.けっこうなものを送っていただきまし(て)

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.b

§ 21

I 1.c 2.a 3.d 4.b

II 1.d 2.a 3.b 4.c

- III 1.ぼく、テニスはちょっと...
2.ぼくは納豆はどうも...
3.来週の日曜日はちょっと...

- IV 1.d 2.c 3.a 4.b

- V 1.今回はちょっと.../いろいろやることがあります
2.今晚はちょっと...
3.ここに車をとめるのはちょっと...
4.テレビの音がちょっと...

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.c

§ 22

- I 1.c 2.e 3.a 4.b 5.d

- II 1.d 2.e 3.a 4.b 5.c

- III 買ってこなくてもいいよ / 買つ(てある) /
じゃ、悪いけど、お願ひ

- IV すみません。このへんにコンビニがありますか / 次の角
を左に曲がって、しばらくまっすぐ行って交差点を渡る
と、銀行のとなりにありますよ / よくわかりました

- V 犬といっしょだ / 車で行く / テントで寝る

- VI (例)今、忙しいです / 出かけるところな

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.b

§ 23

I 1.d 2.e 3.b 4.c 5.a

II 1.b 2.a 3.c 4.d 5.e

III a / d / c / b

IV 1.買おう 2.(例)就職しよう 3.しよう
4.してくれる(してくれない)
5.(例)どうしてる(どうしたの)
6.(食)べられる(べてもいい)

V 1.やさしかった 2.ぼくの方がかわいい
3.結婚相手で決まる 4.一生、独身 5.着られる

VI 1.(例)まけてくれない 2.(例)母国語の方が大切な
3.(例)朝ごはんを食べる方が大切な

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.d

MỤC LỤC

* Lời nói đầu	3
* Trình bày và cách dùng	6
* Với các học viên	9
* PART 1 音の変化 Biến âm	11
§ 1. てる / てく / とく	12
§ 2. ちや / じや / きや	24
§ 3. たって / だって	36
§ 4. って / て	50
§ 5. ん	68
§ 6. 変化した言葉 ことば Từ ngữ bị biến đổi	80
* PART 2 会話の形式 かわいわ けいしき Hình thái ngôn ngữ đàm thoại ..	97
§ 7. 助詞の省略 じょしょりやく Tinh lược trợ từ	98
§ 8. 短縮句 たんしゅくく Câu rút gọn	112
§ 9. 決まり文句 きもんく Thành ngữ cố định	131
§ 10. くり返し かえり返し Sự lặp lại	149
§ 11. あいまい表現 ひょうげん Cách nói lấp lửng	166
§ 12. 語順の変化 ごじゆん へんか Thay đổi trật tự từ	186

*	PART 3	かいわ もくでき 会話の目的	Mục đích đàm thoại	201
§ 13.	かいわ すす 会話を進める	Xúc tiến đàm thoại	202	
§ 14.	はなし きりだす 話を切り出す	Nói mở lời cho một câu chuyện	213	
§ 15.	こたえる 答える	Trả lời	228	
§ 16.	はんのう み 反応を見ながら 話す Vừa quan sát phản ứng vừa trò chuyện	242		
§ 17.	あいづち Ngôn từ hưởng ứng	252		
§ 18.	たしかめる Xác nhận	270		
§ 19.	しゅちょう つた 主張を伝える Truyền đạt chủ ý	284		
§ 20.	お礼を言う / あやまる Nói lời cảm ơn / xin lỗi	302		
§ 21.	もんく い ことわ 文句を言う / 断る Nói lời phàn nàn / từ chối	313		
§ 22.	もう で ことわ 申し出を断る Từ chối lời đề nghị	328		
§ 23.	と 問いかける Đặt câu hỏi	341		
*	かいとう 解答	Đáp án	357	
*	Mục lục	371		